

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các tài liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực. Các tài liệu tham khảo có nguồn trích dẫn rõ ràng. Luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu khoa học nào.

Nghiên cứu sinh

Lương Văn Hải

MỤC LỤC

	Trang
TRANG PHỤ BÌA	
LỜI CAM ĐOAN	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN	v
DANH MỤC SƠ ĐỒ	vi
PHẦN MỞ ĐẦU	1
<i>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ</i>	
VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC MỞ RỘNG	
QUYỀN TỰ CHỦ CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC	7
1.1. QUYỀN TỰ CHỦ CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC	7
1.1.1. Khái niệm quyền tự chủ đại học	7
1.1.2. Nguyên tắc phân giao quyền tự chủ đại học	10
1.1.3. Nội dung quyền tự chủ của các trường đại học	14
1.1.4. Sự cần thiết mở rộng quyền tự chủ đại học của nhà nước	19
1.1.5. Phương thức trao quyền tự chủ đại học	29
1.1.6. Điều kiện thực hiện quyền tự chủ đại học	37
1.2. VAI TRÒ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI MỞ RỘNG QUYỀN TỰ CHỦ	
CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC	38
1.2.1. Quản lý nhà nước đối với các trường đại học	38
1.2.2. Vai trò của nhà nước trong việc mở rộng quyền tự chủ cho các trường đại học	43
1.3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG VIỆC NHÀ NƯỚC MỞ	
RỘNG QUYỀN TỰ CHỦ ĐẠI HỌC	47
1.3.1. Tự chủ đại học ở Hoa Kỳ	47
1.3.2. Tự chủ đại học ở Nhật Bản	51
1.3.3. Tự chủ đại học ở các nước Châu Âu	52
1.3.4. Tự chủ đại học ở Argentina	57

1.3.5. Những kinh nghiệm rút ra nhằm mở rộng quyền tự chủ cho các trường đại học Việt Nam	58
Kết luận chương 1	62
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VAI TRÒ NHÀ NƯỚC TRONG MỞ RỘNG QUYỀN TỰ CHỦ CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2000 - 2010	63
2.1. TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM ...	63
2.1.1. Phân loại các trường đại học ở nước ta hiện nay	63
2.1.2. Nội dung quyền tự chủ của trường đại học	64
2.1.3. Nhiệm vụ và quyền hạn của trường đại học	65
2.2. THỰC TRẠNG VỀ QUYỀN TỰ CHỦ CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM	67
2.2.1. Về tự chủ học thuật	68
2.2.2. Về tự chủ tài chính	72
2.2.3. Về tự chủ tổ chức, quản lý, nhân sự	74
2.2.4. Về tự chủ tuyển sinh và đào tạo	76
2.2.5. Về tự chủ hoạt động nghiên cứu khoa học	77
2.2.6. Về tự chủ hợp tác quốc tế	78
2.2.7. Các thành tựu đã đạt được	78
2.2.8. Các tồn tại vướng mắc	79
2.3. NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỚI VIỆC MỞ RỘNG QUYỀN TỰ CHỦ ĐẠI HỌC	82
2.3.1. Quan điểm, đường lối phát triển giáo dục và đào tạo	82
2.3.2. Vai trò nhà nước với việc mở rộng quyền tự chủ đại học	98
2.3.3. Tổng kết những vấn đề nhà nước cần khắc phục nhằm nâng cao quyền tự chủ đại học	106
Kết luận chương 2	112
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NHẪM MỞ RỘNG QUYỀN TỰ CHỦ CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011- 2020	113

3.1. QUAN ĐIỂM VÀ PHƯƠNG HƯỚNG CỦA NHÀ NƯỚC NHẪM NÂNG CAO QUYỀN TỰ CHỦ ĐẠI HỌC	113
3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ MỞ RỘNG CÓ HIỆU QUẢ QUYỀN TỰ CHỦ ĐẠI HỌC	116
3.2.1. Các giải pháp vĩ mô	116
3.2.2. Các giải pháp về quyền tự chủ học thuật	122
3.2.3. Các giải pháp về quyền tự chủ tổ chức, nhân sự	124
3.2.4. Các giải pháp về quyền tự chủ tuyển sinh	125
3.2.5. Giải pháp 11: Về quyền tự chủ khoa học và công nghệ	128
3.2.6. Giải pháp 12: Về quyền tự chủ quan hệ quốc tế	128
3.3. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP	128
3.3.1. Sự quyết tâm của nhà nước	128
3.3.2. Nhà nước cần dành các khoản chi ngân sách thích hợp cho đại học ..	129
3.3.3. Nhà nước cần thực hiện tốt việc xã hội hoá đại học, bằng cách mở rộng các quan hệ hợp tác đa phương từ nước ngoài; tận dụng công sức, tiền của của nhân dân cả nước và việt kiều nước ngoài.	129
3.3.4. Nhà nước cần đổi mới phương thức quản lý nhà nước đối với ngành đại học, cần phân biệt rõ ràng và gắn kết hợp lý giữa phương thức quản lý vĩ mô nhà nước với phương thức quản lý vi mô của các trường đại học.	129
Kết luận chương 3	130
KẾT LUẬN.....	131
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, BÀI BÁO CỦA NCS CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ	133
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	134

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

ASEAN	Association of Southeast Asian Nations (Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á)
GATS	General Agreement on Trade in Services (Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ)
GDĐT	Giáo dục đào tạo
GS	Giáo sư
HĐND	Hội đồng nhân dân
HĐT	Hội đồng trường
HQ	Hiệu quả
ISO	International Organization for Standardization (Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế)
KS	Kiểm soát
NCS	Nghiên cứu sinh
NL	Năng lực
ODA	Official Development Assistance (Vốn hỗ trợ phát triển chính thức)
PT	Phương tiện
PGS	Phó giáo sư
QH	Quyền hạn
TBXH	Thương binh xã hội
TN	Trách nhiệm
TS	Tiến sĩ
TW	Trung ương
UBND	Ủy ban nhân dân
VNĐ	Việt Nam đồng
WTO	World Trade Organization (Tổ chức Thương mại thế giới)
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC SƠ ĐỒ

	Trang
<i>Sơ đồ 1.1:</i> Sự cân đối giữa các nhân tố tự chủ đại học	13
<i>Sơ đồ 1.2:</i> 6 quyền tự chủ cơ bản của trường đại học.....	18
<i>Sơ đồ 1.3:</i> Hệ thống kết nối các nhân tố của một trường đại học	29
<i>Sơ đồ 1.4:</i> Căn cứ lựa chọn mức độ tiêu thức về quyền tự chủ đại học	37
<i>Sơ đồ 1.5:</i> Các chức năng quản lý của nhà nước đối với các trường ĐH	40
<i>Sơ đồ 2.1:</i> Các nội dung cơ bản về tự chủ học thuật đại học.....	68

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Sự nghiệp giáo dục nước ta nói chung, hoạt động của các trường đại học Việt Nam nói riêng trong những năm vừa qua đã đạt được những thành tựu to lớn, đặc biệt là về quy mô và số lượng; đã góp phần không nhỏ vào việc đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Đội ngũ cán bộ giảng dạy và quản lý các trường đại học đã có những bước phát triển vượt bậc cả về số lượng và cơ cấu. Nhưng trước các đòi hỏi của thời kỳ đổi mới hội nhập và phát triển có tính toàn cầu và xu thế phát triển theo hướng chất lượng đòi hỏi ngày một nâng cao, các trường đại học còn nhiều công việc phải làm, đặc biệt phải phát huy hơn nữa tính tự chủ và sáng tạo của mình. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng tháng 4 năm 2006 cũng đã khẳng định: Phải đổi mới hệ thống giáo dục đại học và sau đại học gắn đào tạo với sử dụng, trực tiếp phục vụ chuyển đổi cơ cấu lao động, phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là chuyên gia đầu ngành (Văn kiện trang 96). Cốt lõi của vấn đề đổi mới chính là việc mở rộng quyền tự chủ cho các trường đại học đúng như Nghị quyết Trung ương 4 Khóa V đã khẳng định. Vì vậy, đề tài "*Vai trò nhà nước trong mở rộng quyền tự chủ của các trường đại học công lập Việt Nam*" có một ý nghĩa hết sức bức thiết cả về lý luận và thực tiễn mà nghiên cứu sinh hy vọng góp một phần nhỏ làm rõ một số vấn đề đặt ra của việc nghiên cứu.

2. Tổng quan những công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Việc nghiên cứu về quyền tự chủ đại học được các tác giả nước ngoài quan tâm rất nhiều những năm gần đây.

Van Vught (1994), đã đưa ra hai mô hình quản lý nhà nước đối với các trường đại học. Mô hình "kiểm soát nhà nước" và "giám sát nhà nước" để

xem xét mối quan hệ này. Mô hình "kiểm soát nhà nước" thường thấy ở các nước Châu Á và Châu Âu vốn có sự can thiệp khá sâu của Nhà nước. Theo mô hình này nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định hệ thống giáo dục đại học, tức Nhà nước kiểm soát gần như tất cả các hoạt động của hệ thống giáo dục đại học. Bộ giáo dục quy định các điều kiện cần thiết, chương trình giảng dạy, bằng cấp, hệ thống thi cử, tuyển dụng, bổ nhiệm nhân sự v.v. Mục đích quan trọng từ các quy định chi tiết của Nhà nước là nhằm tiêu chuẩn hoá bằng cấp quốc gia mà chủ yếu là do Nhà nước cấp thay vì cơ sở giáo dục đại học [46]. Còn mô hình "giám sát nhà nước", sự tác động/can thiệp của nhà nước thường không cao. Nhà nước không can thiệp sâu vào cơ sở giáo dục đại học thông qua các quy định chi tiết và kiểm soát chặt chẽ như mô hình nhà nước kiểm soát mà tôn trọng quyền tự chủ của các trường và khuyến khích khả năng tự quản lý và chịu trách nhiệm. Điển hình như các nước Anh, Mỹ, Australia nơi mà sự can thiệp của nhà nước đối với các trường đại học là ít nhất [74][95][96][92][93][94].

Vấn đề được các học giả, các nước tranh cãi rất nhiều là về quyền tự chủ đại học cần có những nội dung nào? Căn cứ nào để đưa ra các nội dung này? Để thực hiện các nội dung tự chủ này cần phải có những điều kiện nào? v.v.

Theo Per Nyborg (2003), tự chủ đại học liên quan đến vấn đề như mối quan hệ giữa nhà nước và tổ chức, giữa tự chủ về học thuật và sự tham gia của các đại diện trong các ban lãnh đạo bên ngoài, giữa trường đại học và các khoa. Tự trị đại học ngày nay khó có thể tưởng tượng được nếu không có cơ chế tự chủ và tự do học thuật. Một nhân tố quan trọng của cơ chế tự chủ là sự tham gia của sinh viên. Một hình thức quản lý mới đang được giới thiệu ở nhiều nước [91].

Theo nghiên cứu của Anderson và Richard Johnson (1998), mức độ tự chủ của trường đại học phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế - xã hội, chính trị, văn hoá và truyền thống quản lý đại học. Các tác giả chỉ ra ảnh hưởng của Chính phủ có thể dựa vào quyền lập pháp hoặc quyền hành pháp liên quan đến khả năng tài chính. Ảnh hưởng của Chính phủ "điều khiển từ xa" bằng cách sử dụng quyền lực tài chính là phổ biến trong các quốc gia khảo sát. Trong nghiên cứu các tác giả xem xét cơ chế tự chủ và vai trò của chính phủ đối với các trường đại học liên quan đến nhiều vấn đề [74].

Ở Việt Nam quyền tự chủ đại học đã được quy định trong các văn bản mang tính pháp quy của nhà nước: Nghị định 10/2002/NĐ-CP về đổi mới cơ chế quản lý tài chính các đơn vị sự nghiệp có thu; Nghị quyết 14/2005/NQ-CP của Chính phủ về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020; Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ về quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính với các đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo; Điều 60 Luật Giáo dục năm 2010 về quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường đại học; Quyết định 58/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Điều lệ trường đại học. Các văn bản trên mới chỉ đưa ra được các định hướng lớn mang tính chỉ đạo; chứ chưa đưa ra được các cơ chế khoa học và thực tế để giúp cho các trường đại học thực hiện tốt quyền tự chủ của mình. Các tranh cãi, hội thảo bàn luận về quyền tự chủ đại học hiện nay chủ yếu là đi vào các kiến nghị tháo gỡ các vấn đề thực hiện cụ thể. Như tác giả Nguyễn Danh Nguyên gợi ý một số giải pháp cho lộ trình thực hiện tự chủ tại các trường đại học công lập trong bối cảnh hiện nay [47];

tác giả Đào Văn Khanh đề xuất hướng đi cho đổi mới quản trị đại học Việt Nam [40]; tác giả Lê Đức Ngọc bàn về quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học [46]; tác giả Mai Ngọc Cường đề cập đến tự chủ tài chính ở các trường đại học công lập Việt Nam hiện nay và đưa ra một số giải pháp về tự chủ tài chính cho những năm tới [20]v.v. Vì vậy, ở nước ta việc nghiên cứu quyền tự chủ đại học vẫn còn rất nhiều vấn đề phải giải quyết. Đó chính là những vấn đề cần quan tâm và là cơ sở cho nhiều nghiên cứu trong giai đoạn tới của ngành đại học.

3. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hoá những vấn đề lý luận về quản lý nhà nước đối với các trường đại học và việc mở rộng quyền tự chủ của các trường đại học.
- Tham khảo một số kinh nghiệm nước ngoài trong việc phân cấp quản lý và mở rộng quyền tự chủ cho các trường đại học.
- Phân tích thực trạng vấn đề phân giao quyền tự chủ cho các trường đại học nước ta giai đoạn vừa qua (2000 - 2010).
- Đề xuất những kiến nghị và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả việc mở rộng quyền tự chủ cho các trường đại học nước ta trong giai đoạn tới (2011- 2020).

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Luận án tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn về vai trò của nhà nước trong việc mở rộng quyền tự chủ của các trường đại học Việt Nam nói chung, của các trường đại học công lập nói riêng.
- Đi sâu phân tích thực trạng việc xác định cơ sở khoa học hình thành luận cứ việc mở rộng quyền tự chủ cho các trường đại học công lập nước ta giai đoạn (2000 - 2010) và một số bài học kinh nghiệm có liên quan của một số nước ngoài.
- Đề xuất một số giải pháp quản lý nhà nước nhằm mở rộng quyền tự chủ của các trường đại học công lập nước ta giai đoạn 2011-2020.

5. Tư liệu và phương pháp nghiên cứu

*** Tư liệu nghiên cứu**

- Các tài liệu có liên quan đến đề tài ở ngoài nước.
- Các tài liệu, số liệu về vấn đề giao quyền tự chủ đại học ở Việt Nam.

*** Phương pháp nghiên cứu**

- Luận án sử dụng các phương pháp triết học Mác - Lênin kết hợp với các quan điểm của Đảng, các thành tựu của khoa học quản lý và các phương pháp truyền thống của khoa học xã hội để nghiên cứu, giải quyết vấn đề, bao gồm:

- Sử dụng phương pháp điều tra chọn mẫu (mẫu bao gồm 182 trường đại học công lập trong cả nước) nhằm khảo sát mức độ quyền tự chủ của các trường đại học công lập.

- Sử dụng phương pháp phân tích hệ thống để phân tích nội dung quyền tự chủ và sự cần thiết mở rộng quyền tự chủ đại học, điều kiện thực hiện quyền tự chủ đại học. Phân tích hệ thống quản lý nhà nước đối với trường đại học và chỉ ra vai trò nhà nước đối với việc mở rộng quyền tự chủ đại học.

- Sử dụng phương pháp thống kê để đánh giá sự tương quan giữa các biến số. Phương pháp đánh giá để rút ra những thành tựu, tồn tại vướng mắc và tổng kết những vấn đề nhà nước cần khắc phục nhằm nâng cao quyền tự chủ đại học.

6. Câu hỏi nghiên cứu

- Quyền tự chủ đại học là gì? nó có vai trò gì trong sự phát triển của các nhà trường? vì sao cần phải mở rộng quyền tự chủ đại học?

- Nội dung tự chủ đại học là gì?
- Để thực hiện quyền tự chủ phải có những điều kiện nào?
- Nhà nước cần làm gì trong việc mở rộng quyền tự chủ đại học?

7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

- Luận án nghiên cứu hệ thống các vấn đề lý luận về quản lý nhà nước đối với các trường đại học và quyền tự chủ đối với các trường đại học.

- Đi sâu phân tích thực trạng vấn đề phân cấp quản lý và mở rộng quyền tự chủ trong các trường đại học ở nước ta giai đoạn (2000 - 2010).

- Đúc rút kinh nghiệm về căn cứ khoa học lựa chọn các giải pháp quản lý nhà nước trong việc mở rộng quyền tự chủ đại học ở một số nước ngoài để rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

- Đề xuất các căn cứ khoa học và các giải pháp, kiến nghị trong việc phân cấp và mở rộng quyền tự chủ cho các trường đại học nước ta giai đoạn 2011 - 2020.

8. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục và tài liệu tham khảo, luận án gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về vai trò của nhà nước trong việc mở rộng quyền tự chủ của các trường đại học

Chương 2: Thực trạng vai trò nhà nước trong mở rộng quyền tự chủ của các trường đại học công lập Việt Nam giai đoạn 2000 - 2010

Chương 3: Một số giải pháp quản lý nhà nước nhằm mở rộng quyền tự chủ của các trường đại học công lập Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC MỞ RỘNG QUYỀN TỰ CHỦ CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

1.1. QUYỀN TỰ CHỦ CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

1.1.1. Khái niệm quyền tự chủ đại học

1.1.1.1. quyền tự chủ và vấn đề phân cấp

Mỗi một thực thể xã hội (tổ chức, cá nhân) với tư cách là các pháp nhân (hoặc thể nhân) đều có các quyền và nghĩa vụ được nhà nước và xã hội xác lập, thể hiện thông qua mục tiêu trong (mục tiêu riêng) của thực thể đó.

Quyền (hoặc quyền tự chủ) là giới hạn tự mình làm chủ lấy mình; là *mức độ và phạm vi được phép xử sự*, không bị ai chi phối (trong khuôn khổ được quy định của quyền).

Quyền tự chủ luôn gắn liền với *nghĩa vụ* là *mức độ phạm vi xử sự cần phải có* tương ứng với quyền đã nhận được.

Quyền tự chủ là hệ quả tất yếu của mô hình quản lý xã hội theo phương thức phân cấp [67]. Còn phân cấp quản lý xã hội là mô hình phân chia thứ bậc các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý xã hội của nhà nước trong bộ máy công quyền của mình. Đây là phương thức quản lý hữu hiệu nhất hiện nay, khi quy mô và trình độ xã hội phát triển ở trình độ cao (cả kinh tế, đối nội, đối ngoại). Không một trung tâm quyền lực nào dù tài giỏi đến đâu và được trang bị đến đâu cũng không thể điều hành tốt xã hội bằng một bộ máy phân cấp. Cấp trên cùng cao nhất chủ yếu tập trung cho mục đích ổn định vĩ mô xã hội; còn các cấp dưới lo cho sự phát triển của xã hội (ở phạm vi trung mô và vi mô) [66].

E. Jacques một chuyên gia thiết kế tổ chức hành chính phương tây nổi tiếng đã viết: Ba mươi lăm năm nghiên cứu đã làm tôi tin rằng hệ thống cấp bậc quản lý là cấu trúc có hiệu quả nhất, chắc chắn nhất, và trong thực tế là cấu trúc tự nhiên nhất mà người ta đã từng nghĩ ra đối với các tổ chức lớn [29].

S. Peterson một chuyên gia thiết kế tổ chức hành chính khác thì viết: Để tăng cường bộ máy ở nhà nước chậm phát triển thì bước đầu tiên là phải củng cố mạng lưới hiện có trong lòng bộ máy quan liêu và bước thứ hai là chính thức hoá những mạng lưới này thành hệ thống có cấp bậc [73].

Căn cứ quan trọng đầu tiên để nhà nước trao quyền cho cá nhân (thể nhân), cho các tổ chức (pháp nhân) là *tính tự chịu trách nhiệm* (là năng lực tự chịu trách nhiệm, năng lực pháp lý của cá nhân và tổ chức). Giống như một đứa trẻ khi chưa đến tuổi thành niên (tức chưa có đủ năng lực pháp lý, năng lực tự chịu trách nhiệm về hành vi xã hội của mình, thì vẫn cần có sự bảo hộ của bố mẹ, gia đình, xã hội), hoặc một người phạm tội (vì không đủ khả năng kiểm soát hành vi sống của mình trước xã hội, gây tổn hại cho người khác và cho xã hội) thì nhà nước buộc phải giam giữ họ lại.

Còn kết quả đem lại của việc phân cấp lại là căn cứ thứ hai để nhà nước trao quyền cho công dân; dựa trên *tính hiệu quả* và *tính hiệu lực*. Tính hiệu quả là mối quan hệ so sánh giữa đầu ra của nguồn lực với các yếu tố đầu vào của sự tác động. Còn tính hiệu lực là thước đo mức độ phù hợp của các yếu tố đầu ra (độ lớn, chất lượng, tốc độ phản ứng v.v) so với các tác động chủ quan của đầu vào.

1.1.1.2. Quyền tự chủ của các trường đại học

Quyền tự chủ của trường đại học là phương thức thực hiện việc ủy quyền quản lý, chỉ rõ mối quan hệ giữa các trường đại học và Nhà nước, mối quan hệ này rất đa dạng phụ thuộc vào sự phát triển cụ thể của mỗi nước, vào đặc

điểm, văn hoá, truyền thống mỗi quốc gia, đặc biệt là tùy thuộc vào khung pháp lý hiện hành, xu thế phát triển của thời đại và sự cải cách giáo dục đại học của nhà nước. Vì vậy có không ít cách hiểu khác nhau [95].

* Theo Stichweh (1994), quyền tự chủ của các trường đại học theo nghĩa rộng là khả năng ra quyết định độc lập trong những giới hạn cho phép, cho bởi việc thiết lập một hệ thống giá trị và xác định các hình thức vốn, quyết định các tiêu chuẩn tiếp cận với các tổ chức, xác định nhiệm vụ chiến lược và thiết lập cơ chế liên kết đến các lĩnh vực khác trong xã hội và xác định trách nhiệm đối với xã hội [97].

* Theo Anderson and Johnson (1998), quyền tự chủ đại học là sự tự do của một cơ sở giáo dục đại học để thực hiện chính những công việc của mình mà không có sự điều khiển hoặc tác động từ bất cứ cấp chính quyền nào [74].

* Theo Nyborg (2003), quyền tự chủ đại học là khả năng tổng thể của cơ sở hoạt động theo các lựa chọn của mình để hoàn thành sứ mệnh và được xác định bằng những quyền hạn, nhiệm vụ và nguồn lực khác một cách hợp pháp [91].

* Theo Phan Văn Kha (2007), quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học là quyền quản lý của các cơ sở mà có sự hạn chế can thiệp từ bên ngoài [39].

* Theo từ điển, tiếng Việt, tự chủ là tự điều hành, quản lý mọi công việc của mình, không bị ai chi phối [68].

* Theo Đào Văn Khanh, tự chủ không có nghĩa là độc lập, tự chủ có nghĩa là tự do trong một khung cảnh, trong một vị trí nhất định nào đó trong khuôn khổ quy định của pháp luật và chịu sự giám sát của xã hội [40].

* Từ nhiều cách hiểu không giống nhau lấy ra các điểm tương đồng chung có thể hiểu: *Quyền tự chủ của trường đại học là quyền tự quản lý các công việc của nhà trường theo đúng luật pháp của nhà nước và thông lệ của xã hội, của quốc tế.*

1.1.2. Nguyên tắc phân giao quyền tự chủ đại học

Quyền tự chủ đại học về thực chất là kết quả của phương thức phân quyền quản lý đại học của nhà nước cho các trường đại học. Đó là việc nhà nước cho các trường đại học tự ra các quyết định và thực hiện các quyết định quản lý, đồng thời phải tự chịu trách nhiệm về kết quả của các quyết định này trong phạm vi cho phép của nhà nước (quyền tự chủ); trong khi nhà nước vẫn phải chịu trách nhiệm cuối cùng trước xã hội về hoạt động đại học.

Việc phân giao quyền tự chủ đại học tùy thuộc vào rất nhiều yếu tố: Năng lực quản lý của nhà nước, năng lực quản lý của các trường đại học, xu thế biến đổi của ngành đại học, dư luận và mong muốn của xã hội v.v. Tức là, để giao quyền tự chủ cho các trường đại học, nhà nước phải tính toán, cân nhắc rất nhiều yếu tố, để bảo đảm cho việc giao quyền tự chủ cho các trường đại học ở mỗi giai đoạn phát triển cụ thể của đất nước phải đạt hiệu quả, hiệu lực tốt nhất. Nói một cách khác, khi phân giao quyền tự chủ đại học, nhà nước phải tuân thủ các nguyên tắc khách quan, khoa học của quản lý sau:

1.1.2.1. Nguyên tắc 1: Bảo đảm mối quan hệ tương tác giữa nhà nước và các trường đại học (tập trung dân chủ, pháp chế nhà nước)

Trong giai đoạn thực hiện quản lý theo phương thức kế hoạch hoá tập trung và trình độ năng lực đội ngũ cán bộ giảng viên các trường chưa cao, “sản phẩm” đầu ra là sinh viên do nhà nước sử dụng 100%; mức độ tự chủ của các trường đại học hết sức hạn chế (đào tạo, nghiên cứu, phục vụ xã hội theo kế hoạch phân bổ). Nhưng hiện nay theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa sản phẩm đầu ra không do nhà nước sử dụng hoàn toàn mà do xã hội (thậm chí cho cả nước ngoài) sử dụng; trình độ cán bộ, giảng viên đại học đã có sự phát triển vượt bậc; họ cũng là công dân như các quan chức của bộ máy quản lý nhà nước và cũng có trách nhiệm, có lòng yêu nước to lớn không kém các quan chức quản lý của ngành đại học; tức là mối tương quan giữa một bên là các trường đại học và một bên là các cơ quan quản lý vĩ mô

nhà nước về đại học đã có một bước phát triển theo hướng bình đẳng hơn; nhưng vẫn phải trong khuôn khổ định hướng và pháp luật của nhà nước và phải đặt trong phạm vi hệ thống chung từ bậc vỡ lòng, tiểu học, trung học, đại học, sau và trên đại học. Thì việc mở rộng phạm vi tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các trường là một đòi hỏi tất yếu mang tính lịch sử.

1.1.2.2. Nguyên tắc 2: Bảo đảm mối quan hệ tương tác giữa trong và ngoài nước

Cùng với sự phát triển kinh tế mang tính hội nhập toàn cầu, trình độ thông tin, hệ thống Internet phát triển việc đào tạo sinh viên của các nước không chỉ dừng lại phạm vi sử dụng trong nước, mà đã vươn tới trình độ phục vụ nhân loại. Mục tiêu đào tạo của các trường đại học trên thế giới dần dần đã mang tính thống nhất và uyển chuyển linh hoạt trên phạm vi quốc tế. Các trường đại học phải có phương thức tổ chức mang tính liên thông; các bằng đại học do các trường đại học cấp ra phải có giá trị tương đồng; đó là trách nhiệm, là thương hiệu, là danh tiếng mà mỗi trường đại học phải tự xây dựng; do đó nếu không được quyền tự chủ cao, khó có thể thực hiện.

1.1.2.3. Nguyên tắc 3: Bảo đảm mối quan hệ tương tác giữa quốc tế và đặc điểm văn hoá, chính trị, kinh tế của mỗi nước.

Việc đào tạo đại học của Việt Nam, trước tiên là phục vụ cho đất nước Việt Nam, cho dân tộc Việt Nam, theo luật pháp Việt Nam và thể chế của đất nước. Chẳng hạn Điều 19, Luật Giáo dục nước ta cấm không cho truyền bá tôn giáo trong nhà trường, khác hẳn với điều buộc phải giáo dục tôn giáo ở những nước cho tôn giáo là công giáo của họ.

1.1.2.4. Nguyên tắc 4: Bảo đảm mối quan hệ tương tác liên thông giữa nội bộ ngành giáo dục đào tạo và các bộ, ngành, địa phương.

Đây cũng là một nguyên tắc rất quan trọng của việc phân giao quyền tự chủ cho các trường đại học. Để có một trình độ văn bằng đại học tương đồng thế giới, không thể nào cấu trúc chương trình học của đại học chỉ có thời lượng bằng 60 - 70% của các nước khác vì đã quy định cứng 30 - 40% các

môn học bắt buộc, mà lẽ ra các môn học này phải được giải quyết xong từ cấp phổ thông. Việc đào tạo con người xã hội chủ nghĩa Việt Nam cần phải hiểu là không chỉ do 4 năm tại đại học giải quyết, mà nó phải được giải quyết trong suốt 12 năm ở bậc phổ thông và phải được cả cộng đồng xã hội góp sức. Cũng tương tự như vậy, để giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước (Văn kiện Đại hội X trang 94 - 95) [27] thì Bộ tài chính khi xử lý các vấn đề tài chính của các trường đại học không thể thực hiện giống như việc quản lý tài chính của các doanh nghiệp khác ngoài xã hội (Thuế thu nhập, thủ tục chi tiêu tài chính v.v); hoặc không thể duy trì hiện tượng các địa phương khi gặp khó khăn về kinh tế của địa phương mình thì chi phí giáo dục đào tạo thường được là lựa chọn để đưa ra cắt xén v.v. thì các trường đại học khó có thể thực hiện quyền tự chủ có hiệu quả.

1.1.2.5. Nguyên tắc 5: Bảo đảm mối quan hệ cân bằng về quyền và nghĩa vụ.

Quyền tự chủ của các trường đại học phải bảo đảm thực hiện sự cân đối giữa: (1) quyền hạn tự chủ (QH), (2) trách nhiệm, nghĩa vụ phải thực hiện (TN), (3) các phương tiện phải có để thực hiện (PT), (4) năng lực, trình độ, nhân cách quản lý phải có của các nhà lãnh đạo các trường (NL), (5) phải hiệu quả (hơn là không được phân quyền - HQ), (6) phải bảo đảm được sự kiểm soát của nhà nước, của xã hội (KS). Được biểu hiện qua sơ đồ 1.1.

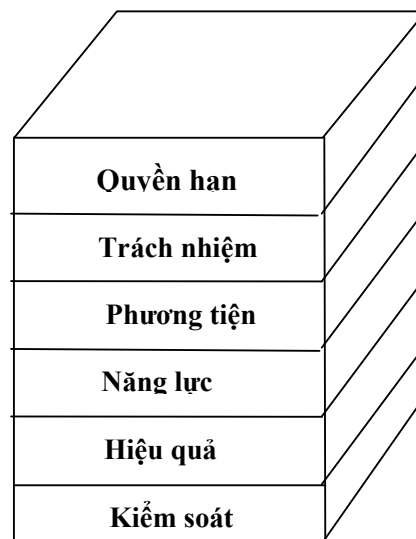
- Quyền hạn tự chủ (QH) không thể tách rời trách nhiệm, nghĩa vụ (TN) pháp luật của nhà nước, thông lệ của xã hội và quốc tế.

- Quyền hạn (QH) phải có các phương tiện (PT) tương xứng để thực hiện; không thể nào một trường đại học chỉ có vài sáng lập viên với số vốn điều lệ 10 - 20 tỷ VNĐ, với 3 - 4000 m² đất, với đội ngũ cán bộ cơ hữu già tưởng lại có thể mở ra với quy mô hàng chục ngành học, mà mục tiêu chủ yếu chỉ là thương mại, làm giàu cá nhân.

- Quyền hạn (QH) phải tương xứng với năng lực điều hành và nhân phẩm của các nhà lãnh đạo mỗi trường (NL). Không thể nào một tiến sĩ cơ khí lại làm hiệu trưởng của một trường đại học y khoa (cho dù đã có học vị tiến sĩ).

- Quyền hạn (QH) phải đưa đến kết quả hoạt động tốt hơn, cao hơn. Để làm được điều này Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo phải đưa ra được bộ chuẩn mực đánh giá khách quan, khoa học và có tính khả hiện.

- Quyền hạn (QH) phải đảm bảo vẫn nằm trong tầm kiểm soát của nhà nước và xã hội. Không thể nào để một hiệu trưởng đại học trở thành một “vua con” ở một nhà trường, mặc quyền tự tung tự tác, đi ngược lại lợi ích của mọi người trong trường, lợi ích của người học và lợi ích của đất nước.



Sơ đồ 1.1: Sự cân đối giữa các nhân tố tự chủ đại học

1.1.2.6. Nguyên tắc 6: Gắn quyền tự chủ với vấn đề trách nhiệm xã hội.

Quyền tự chủ của các trường đại học không phải đến chỗ cực đoan theo nghĩa các trường muốn làm gì thì làm, mà nó chỉ được tự do trong khuôn khổ luật pháp và thể chế xã hội. Không thể nào một trường đại học chỉ tập trung vào mục tiêu làm giàu cho Hội đồng quản trị nhà trường (đặc biệt là các trường tư thục, trường 100% vốn nước ngoài theo kiểu chụp giật, mở ra mấy

năm kiếm lãi rồi tìm cách bán lại trường cho người khác); hoặc công khai đào tạo sinh viên mang tư tưởng chống đối nhà nước, phi báng dân tộc v.v.

1.1.2.7. Nguyên tắc 7: Công bằng, công khai, có phân loại.

Đòi hỏi việc nhà nước trao quyền tự chủ cho các trường đại học phải được công bố công khai (qua quy chế, luật định) và phải bảo đảm mọi trường đều có quyền như nhau (không kể loại hình sở hữu, lĩnh vực đào tạo, quy mô lớn nhỏ v.v). Nhưng phải có sự phân loại. Rõ ràng cùng là vấn đề tuyển sinh đầu vào hiện nay, trường nào có thi tuyển (tức có thương hiệu) phải được đánh giá và được hưởng lợi ích cao hơn các trường không tổ chức thi tuyển. Hoặc một trường được đào tạo cả 3 cấp bậc văn bằng (cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ) phải được đánh giá và hưởng lợi ích cao hơn (tuy vẫn được nhà nước công bố công khai) so với các trường chỉ đào tạo có một bậc văn bằng cử nhân.

1.1.3. Nội dung quyền tự chủ của các trường đại học

Quyền tự chủ của các trường đại học thể hiện mối quan hệ quyền lực giữa Nhà nước và các trường đại học dựa trên mối tương quan giữa năng lực quản lý tập trung của nhà nước và năng lực tự chịu trách nhiệm của các nhà trường; tự chủ cao đồng nghĩa với mức độ can thiệp thấp của Nhà nước vào các công việc của các trường đại học. Nội dung quyền tự chủ của các trường đại học còn tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh của mỗi quốc gia đặc điểm truyền thống dân tộc, thể chế xã hội. Nhưng nhìn chung quyền tự chủ đại học bao gồm 6 lĩnh vực cơ bản sau:

1.1.3.1. Tự chủ về học thuật (Q₁)

* **Học thuật**, theo cách hiểu thông thường là nghệ thuật nghiên cứu học vấn [41], là việc sử dụng có hiệu quả nhất các phương pháp nghiên cứu, xử lý vấn đề tìm tòi tri thức, quy luật của đối tượng phải nghiên cứu; các kỹ năng biến tri thức, quy luật thành hiện thực.

Học thuật còn là hệ thống các tri thức về khoa học bảo đảm cho nhà trường tồn tại phát triển tạo ra các đầu ra đem lại lợi ích cho xã hội [4].

* **Tự chủ học thuật**, là mức độ lập tự chủ, tự chịu trách nhiệm về mặt học thuật của các nhà trường trong nghiên cứu học vấn.

Tự chủ về học thuật là trường đại học được quyền xác định nhiệm vụ cơ bản của trường về nghiên cứu và giảng dạy, giới thiệu hoặc chấm dứt chương trình đại học, quyết định cơ cấu và nội dung của chương trình đại học, vai trò và trách nhiệm đối với việc bảo đảm chất lượng các chương trình và bằng cấp [95][88][89][81]. Đây là quyền đặc biệt quan trọng; nó cho phép mọi người trong trường đại học được suy nghĩ tự do, đầu tư và thử nghiệm những ý tưởng mới, tự do học thuật là một phần của một trường đại học tự trị. Hầu hết các nước phương tây hiện nay đều có chung một quan niệm về tự do học thuật là:

"Tự do học thuật là sự tự do để tiến hành nghiên cứu, giảng dạy, trao đổi và xuất bản. Theo các định mức và tiêu chuẩn về yêu cầu của kiến thức mà không có sự can thiệp và hình phạt, bất cứ nơi nào việc tìm kiếm chân lý và sự hiểu biết có thể trải qua" [80][76][78].

Quyền tự chủ của trường đại học mà một khía cạnh của nó là quyền tự do học thuật gắn liền với bản chất xã hội của trường đại học, là nơi sáng tạo tri thức, nơi bảo tồn và chuyển giao văn hoá của dân tộc và của nhân loại. Để đảm bảo cho học thuật, tri thức được phát triển một cách khách quan trong suốt chiều dài của lịch sử, không bị thần quyền ràng buộc và các thể chế chính trị nhất thời cản trở, xã hội nói chung và thậm chí giới cầm quyền cũng chấp nhận quyền tự chủ nói trên trong khuôn viên trường đại học [57].

1.1.3.2. Tự chủ về tài chính (Q₂)

Tự chủ về tài chính là trường đại học được quyền quyết định hoạt động tài chính của nhà trường bao gồm các hoạt động thu, chi, quản lý và phân phối kết quả hoạt động tài chính, huy động vốn, quản lý các quỹ chuyên dụng, quản lý tài sản, quản lý nợ phải trả của nhà trường, và các hoạt động tài chính khác theo quy định của pháp luật [20].

Nguồn thu của nhà trường công lập bao gồm các nguồn từ ngân sách Nhà nước, các khoản học phí, lệ phí, thu từ dịch vụ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, từ hợp tác quốc tế, tài trợ của các tổ chức hoặc các doanh nghiệp, khoản vay từ các ngân hàng hoặc các tổ chức tín dụng và các khoản vay hợp pháp khác theo quy định của pháp luật [20]. Đối với các nguồn thu trường đại học phải được quyền quyết định các khoản thu, mức thu đối với những hoạt động dịch vụ theo hợp đồng với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; có thể tích lũy dự trữ và giữ thặng dư về kinh phí Nhà nước; quyền thiết lập mức học phí, lệ phí; quyền được vay tiền từ thị trường tài chính để đầu tư cho giáo dục hoặc kêu gọi tài trợ của các tổ chức, các doanh nghiệp; quyền sử dụng cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo của nhà trường theo đúng quy định của pháp luật [7][15][95].

Các khoản chi chủ yếu của trường đại học gồm: Chi sự nghiệp, chi cho kinh doanh, chi cho xây dựng cơ bản, chi bổ trợ đối với các đơn vị trực thuộc [20]. Trong các khoản chi, trường đại học phải được quyết định phương thức khoán chi phí cho từng bộ phận, đơn vị trực thuộc; quyết định các khoản đầu tư cho nghiên cứu khoa học của nhà trường; quyết định đầu tư xây dựng, mua sắm mới và sửa chữa lớn tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật; được lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; trả thu nhập tăng thêm cho người lao động; trích lập quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập [7][15].

Mức độ tự chủ tài chính của các trường tới đâu tùy thuộc vào cơ chế phân cấp tài chính cho phép của nhà nước.

1.1.3.3. Tự chủ về tổ chức, nhân sự (Q₃)

Tự chủ về tổ chức, nhân sự là trường đại học được quyền thiết lập cơ cấu bộ máy, tuyển dụng hoặc sa thải cán bộ của trường [95][20]. Tự chủ tổ chức ở nhiều nước hiện nay cho phép các trường đại học được quyền quyết định

thành lập hoặc bãi bỏ các khoa, phòng, ban, bộ môn, các chuyên ngành đào tạo, ban hành và bãi bỏ các nội quy, quy định trong nội bộ trường. Tự chủ về nhân sự trường đại học phải được quyền bầu ban lãnh đạo nhà trường, bổ nhiệm và miễn nhiệm cán bộ từ phó hiệu trưởng trở xuống. Được quyền quyết định tất cả các chức danh khoa học và sư phạm thuộc phạm vi của trường mình theo đúng tiêu chuẩn của trường và quy định của Nhà nước. Được sắp xếp, phân công giảng viên, công chức, viên chức theo năng lực từng người phù hợp với vị trí công tác đòi hỏi của trường. Được mời thỉnh giảng, hoặc hợp đồng nghiên cứu khoa học và các hợp đồng thuê, khoán bằng kinh phí được cấp và kinh phí tự có. Được quyết định mời chuyên gia nước ngoài đến làm việc chuyên môn, cử viên chức của đơn vị đi công tác, học tập ở nước ngoài theo đúng quy định của pháp luật [7][15][20][72][82][79].

1.1.3.4. Tự chủ về tuyển sinh và đào tạo (Q₄)

Tự chủ về tuyển sinh và đào tạo là các trường đại học được quyền quyết định các hình thức tuyển và số lượng tuyển phù hợp với điều kiện của trường và quy định của Nhà nước; mở các ngành đào tạo đại học và chuyên ngành đào tạo sau đại học đã có trong danh mục ngành đào tạo của nhà nước; xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy và học tập cho các ngành đào tạo của trường trên cơ sở quy định của Nhà nước; tổ chức biên soạn, duyệt và thẩm định các giáo trình theo chuyên ngành và các tài liệu giảng dạy, học tập của trường; được quyết định mẫu văn bằng, chứng chỉ và tổ chức cấp văn bằng, chứng chỉ cho những người được trường đào tạo khi có đủ các điều kiện theo quy định của Nhà nước [62][83][84].

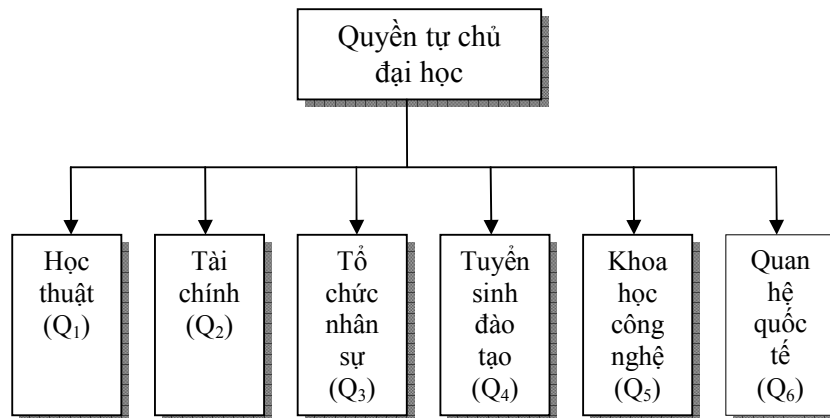
1.1.3.5. Tự chủ về hoạt động khoa học và công nghệ (Q₅)

Tự chủ về hoạt động khoa học và công nghệ là các trường đại học được quyền xây dựng kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ như: Xây dựng định hướng, kế hoạch hàng năm, trung hạn và dài hạn về hoạt động khoa học

và công nghệ của trường; chủ động đăng ký tham gia tuyển chọn, đấu thầu, ký kết hợp đồng hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật; tự xác định các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp trường. Được quyền xây dựng các viện, trung tâm nghiên cứu và phát triển, các cơ sở sản xuất thử nghiệm, các doanh nghiệp khoa học và công nghệ; phối hợp với các tổ chức khoa học và công nghệ, các đơn vị sự nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ tổ chức các hoạt động khoa học và công nghệ; hợp tác khoa học và công nghệ với nước ngoài và các tổ chức quốc tế theo quy định của pháp luật; tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của người học; tổ chức các hội nghị khoa học và công nghệ, tham dự các giải thưởng khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế [62][96].

1.1.3.6. Tự chủ trong quan hệ quốc tế (Q₆)

Tự chủ trong quan hệ quốc tế là các trường đại học được quyền chủ động thiết lập các mối quan hệ hợp tác, ký các văn bản ghi nhớ, thỏa thuận về đào tạo, khoa học và công nghệ với các trường đại học, các tổ chức giáo dục, khoa học và công nghệ nước ngoài; mời chuyên gia nước ngoài đến giảng dạy và trao đổi kinh nghiệm theo các quy định của nhà nước; tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế theo các quy định của nhà nước [62].



Sơ đồ 1.2: 6 quyền tự chủ cơ bản của trường đại học

1.1.4. Sự cần thiết mở rộng quyền tự chủ đại học của nhà nước

1.1.4.1. Tổng quan về nhà nước

Sau khi chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã, tri thức con người được tích lũy lớn, công cụ sản xuất phát triển, năng suất lao động tăng nhanh, của cải dư thừa, ý thức tư hữu phát triển mạnh, xã hội loài người phân chia thành giai cấp, bắt đầu xuất hiện sự đối lập về lợi ích kinh tế giữa các nhóm, các tập đoàn người, thì sự tranh đấu giữa họ với nhau ngày càng trở nên gay gắt. Trong điều kiện đó, để giữ cho xã hội trong vòng kỷ cương nhất định, giai cấp thống trị nắm trong tay những lực lượng sản xuất chủ yếu, những của cải chủ yếu; những công cụ bạo lực lớn (các tiềm năng quân sự) - các yếu tố chủ yếu tạo ra quyền lực xã hội, tìm cách tổ chức nên một thiết chế đặc biệt với những công cụ đặc biệt - thiết chế Nhà nước và Nhà nước bắt đầu xuất hiện. Như vậy, Nhà nước chỉ ra đời trên cơ sở các tập tính của sinh vật và con người khi sản xuất và văn minh xã hội phải phát triển đạt đến một trình độ nhất định, cùng với sự phát triển đó là sự xuất hiện chế độ tư hữu và sự xuất hiện giai cấp trong xã hội.

Nhưng Nhà nước ra đời không chỉ là để thống trị giai cấp mà còn là tổ chức công quyền thống nhất quản lý toàn xã hội hoặc đến các đối tượng có liên quan đến xã hội nhằm mục đích sắp xếp, tổ chức, bảo toàn những đặc trưng về chất của chúng, hoàn thiện và phát triển chúng theo định hướng nhất định, tức là Nhà nước không chỉ là công cụ trong tay giai cấp thống trị mà còn là quyền lực công đại diện cho lợi ích chung của cộng đồng xã hội.

Nhà nước là một thiết chế quyền lực chính trị, là cơ quan thống trị giai cấp của nhóm lợi ích xã hội (một giai cấp hoặc một nhóm giai cấp) này đối với một hoặc toàn bộ các giai cấp khác, đồng thời còn là cơ quan công quyền cung ứng các dịch vụ công và hàng hoá công cộng cho xã hội để duy trì và phát triển xã hội mà Nhà nước đó quản lý trước các Nhà nước khác và trước lịch sử.

Nhà nước có hai thuộc tính cơ bản: thuộc tính giai cấp và thuộc tính xã hội. Hai thuộc tính này gắn bó với nhau, nương tựa vào nhau và biến đổi không ngừng cùng với sự phát triển hoặc kìm hãm của xã hội.

Nhà nước ra đời dựa trên cơ sở của quyền lực xã hội (thuộc tính vốn có của tổ chức xã hội và quyền chiếm giữ sử dụng tài sản công cộng của xã hội), nó được chia thành các quyền: (1) Lập ý, lập ngôn (áp đặt tư tưởng, chuẩn mực, niềm tin v.v.. cho xã hội); (2) Lập hiến, lập pháp, (3) Hành pháp, (4) Tư pháp, (5) Chiếm hữu, sử dụng, bảo vệ lãnh thổ quốc gia.

Quyền lực và sức mạnh hợp pháp của một tổ chức đông người được sử dụng để chi phối, khống chế các con người trong tổ chức; do đó quyền lực xuất hiện và tồn tại cùng với sự xuất hiện của xã hội loài người, mà gốc rễ sâu xa của nó là các tập tính vốn có của động vật của con người cho bởi ba nhân tố cơ bản:

* *Quyền lực là thuộc tính vốn có của một tổ chức cho bởi đức tin*: Để được sống và được phát triển, con người có tập tính sống cộng đồng, tức là họ phải chấp thuận sự hình thành tổ chức, chịu mất đi một phần quyền và lợi ích vốn có của mình. Toàn bộ quyền và lợi ích đóng góp này của mọi người trong cộng đồng là sức mạnh để tạo ra nguồn lực chung của tổ chức thông qua sự uỷ quyền của mình cho tổ chức, được gọi là giao kèo hoặc khế ước xã hội (contract). Nhà triết học Anh J.Lôccơ (J.Locce 1632 - 1704) đã là người đầu tiên sử dụng thuật ngữ này, ông viết: Nhà nước thực chất là một khế ước, trong đó các công dân nhượng lại một phần quyền của mình để hình thành quyền lực chung của Nhà nước [18]. Còn Arixtôt (384 - 322 TCN) thì nói: Quyền lực không chỉ là cái vốn có của mọi sự vật biết cảm giác, mà của giới tự nhiên vô cơ. Chúng ta sẽ không ngạc nhiên khi tạo dáng, tạo phôi từ các vật phẩm vô cơ: sắt, thép, cao su v.v... lắp thành một chiếc ô tô, hoặc một chiếc máy bay thì các hệ thống này có những công năng đặc biệt trong việc chuyên chở cho con người. Chính vì nguồn gốc thuộc tính tổ chức của quyền

lực, Platôn (428 - 347 TCN) đã nói: Người ta có thể dẫn dắt con người bằng sự bắt buộc và bạo lực, nhưng người ta cũng có thể dẫn dắt con người bằng sự ưng thuận của ý chí tự do của họ [18].

Quyền lực chung này phải phục vụ công tâm, khách quan, không vụ lợi cho lợi ích chung của cộng đồng. Rất tiếc điều đó rất ít khi được thực hiện. Chính vì điều này mà Arixôt đã nói: Bản thân sự tồn tại của xã hội loài người đã làm nảy sinh sự bất công.

Trong hoạt động chính trị ngày nay, sức mạnh đầu tiên của một tổ chức chính là *chữ tín* của tổ chức, lòng tin của con người tham gia tổ chức. Còn trong phạm vi quốc gia khi quan chức chính quyền tham nhũng, hư hỏng mất lòng tin của dân thì vận nước sẽ suy bại.

* *Của cải, nguồn gốc thứ hai của quyền lực*: Chính từ cuộc sống cộng đồng con người tham gia tổ chức phải chấp nhận đóng góp một phần của cải của mình và chịu mất đi một số quyền của cá nhân để tạo ra quyền lực chung với các bảo đảm vật chất do mọi cá nhân góp lại. Của cải của tổ chức là một tài sản to lớn (so với của cải của mỗi cá nhân) mà nhờ đó những người nắm quyền lực tổ chức có phương tiện để điều hành tổ chức, biến quyền lực thành hiện thực; chi phối trực tiếp lên mọi con người trong tổ chức.

* *Sức mạnh của bạo lực (trấn áp), nguồn gốc thứ ba của quyền lực*: Nhờ có đức tin (nhân tố thứ nhất) và nhờ có của cải (nhân tố thứ hai) mà nhân tố thứ ba tạo ra quyền lực sẽ xuất hiện, đó là sức mạnh trấn áp, khen thưởng (sức mạnh bạo lực). Nhờ có sức mạnh bạo lực mà những người nắm giữ quyền lực có thêm một công cụ quan trọng để vận hành chi phối mọi con người trong tổ chức.

Chính xuất phát từ ba nguồn gốc tạo ra quyền lực này, các học giả thế giới đều đưa ra một kết luận chung, đó là “nhà nước nhỏ, quyền lực lớn” [71] [85].

Nhà nước là chủ thể quản lý xã hội lớn nhất, quản lý của nhà nước mang tính đa chiều. Nhà nước thực sự là một tổ chức đặc biệt, đó là một tổ chức

mang tính bao trùm của cả xã hội, khác hẳn các tổ chức xã hội khác bởi các dấu hiệu sau:

- *Thứ nhất*, Nhà nước là sự phân chia cư dân theo lãnh thổ. Nếu các bộ lạc, thị tộc được hình thành theo quan hệ huyết thống thì nhà nước là bộ máy quyền lực, tập trung trên một cơ cấu lãnh thổ nhất định và dân cư được phân chia theo lãnh thổ quốc gia thống nhất.

- *Thứ hai*, Nhà nước thiết lập một bộ máy quyền lực xã hội, bộ máy quyền lực công này dường như tách ra ngoài xã hội, đứng trên xã hội, nhưng lại trực tiếp cai trị xã hội. Ngày nay nó thường là bộ máy đồ sộ bao gồm một hệ thống các cơ quan quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội như: tuyên truyền, cổ động, cưỡng chế, đàn áp, và các cơ quan quản lý khoa học kỹ thuật, kinh tế, tài chính... mà cơ cấu xã hội bộ lạc, thị tộc chưa hề biết đến.

- *Thứ ba*, Nhà nước là quyền lực công xuất hiện đồng thời với việc xác định chủ quyền nhà nước - đó là quyền lực tối cao mang tính độc lập của Nhà nước trong việc giải quyết những công việc đối nội, đối ngoại của xã hội.

- *Thứ tư*, Nhà nước ban hành pháp luật có tính bắt buộc chung đối với mọi tổ chức, mọi thành viên trong xã hội. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật và bằng các biện pháp khác nhằm đạt được các mục đích đặt ra. Yash Tandon trong bài “Nhà nước theo kiểu Keynes” trong cuốn “Chủ quyền kinh tế trong một thế giới đang toàn cầu hoá” đã viết “ nhà nước ở đây có nghĩa là quyền lực được áp đặt theo một trật tự rõ ràng nhất định để giúp hệ thống kinh tế vận hành, kể cả quyền trừng phạt những ai lẩn tránh nghĩa vụ đối với hệ thống đó hoặc chống lại hệ thống đó” [70].

Nhà nước tồn tại là một tất yếu khách quan của lịch sử phát triển xã hội, cho bởi các nhiệm vụ mà nhà nước phải thực hiện mà không một cá nhân, một tổ chức nào có thể thay thế được. Đó chính là các chức năng của nhà nước. *Chức năng của nhà nước là tập hợp tất cả các nhiệm vụ mà nhà nước phải thay mặt xã hội để thực hiện*, nó mang tính định hướng, vĩ mô là chủ yếu.

Theo các chuyên gia kinh tế vĩ mô, nhà nước có ba chức năng cơ bản: (1) chức năng hiệu quả, (2) Chức năng công bằng, (3) Chức năng ổn định. Theo hai chuyên gia Chiavo-Campo và P.S.A.Sundaram của Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) thì chức năng (vai trò) tối thiểu của nhà nước (chính quyền) là: (1) Giữ gìn hoà bình, (2) Thực thi luật pháp, (3) Bảo đảm một môi trường bền vững [53]. J.W.Moellermann nguyên Bộ trưởng Kinh tế Cộng hoà liên bang Đức cho, nhà nước có ba chức năng (nhiệm vụ): (1) Bảo vệ các quy chế, (2) Khắc phục những yếu tố gây nhiễu, (3) Điều chỉnh xã hội [38]. Còn nói theo ngôn ngữ “Văn học”; nhiều nhà nghiên cứu đã kết luận nhà nước là người cầm lái, chứ không phải là người chèo đò.

1.1.4.2. Nhà nước trong nền kinh tế thị trường

Kinh tế thị trường đã ra đời, tồn tại và phát triển hàng trăm năm nay, đó là thành quả chung của văn minh nhân loại. Theo nhà kinh tế học Paul.A.Samuelson, người Mỹ đầu tiên được nhận giải thưởng Nobel về kinh tế năm 1970, lịch sử phát triển của nhân loại có hai mô hình tổ chức kinh tế chủ yếu đó là cơ chế kinh tế thị trường và nền kinh tế chỉ huy (Commanded Economy).

Kinh tế thị trường là một hình thức tổ chức kinh tế trong đó cá nhân người tiêu dùng và các chủ thể kinh tế tác động lẫn nhau qua thị trường theo học thuyết “bàn tay vô hình” của Adam Smith để giải quyết ba vấn đề trọng tâm của tổ chức kinh tế: Sản xuất cái gì? Sản xuất như thế nào? Và sản xuất cho ai? Đặc trưng cơ bản của mô hình tổ chức kinh tế này là nhà nước can thiệp trực tiếp rất ít và không sâu vào thị trường theo kiểu “Laissez - faire” nghĩa là “phó mặc cho thị trường” giải quyết hết thảy. Đến nửa sau của thế kỷ XX do sự phát triển mạnh mẽ của lao động sản xuất dưới tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ chế này đã phải có nhiều sự điều chỉnh để thích nghi với tình hình mới.

Còn nền kinh tế chỉ huy hay nền kinh tế kế hoạch hoá, tập trung và bao cấp là nền kinh tế mà trong đó nhà nước chỉ huy các doanh nghiệp và nhà nước quyết định sản xuất, phân phối nguồn lực và phân phối sản xuất theo các kế hoạch của nhà nước. Mô hình này ra đời, tồn tại và phát triển từ những năm 20 của thế kỷ XX và từng bước thất bại và sụp đổ vào thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX ở Liên Xô cũ và các nước XHCN khác mà các nước Phương Tây thường gọi là “Soviet Bloc”.

* *Ưu điểm của kinh tế thị trường*: Kinh tế thị trường là một cơ chế tạo ra sự cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm chi phí; là cơ chế tự điều tiết nền kinh tế rất linh hoạt, mềm dẻo, có tác dụng kích thích mạnh mẽ, thường xuyên đổi mới kỹ thuật, công nghệ sản xuất, công nghệ quản lý và thường xuyên quan tâm nghiên cứu nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng. Người tiêu dùng tự do lựa chọn hàng hoá có chất lượng tốt và với giá cả hợp lý, từ khắp mọi nơi, cơ chế thị trường kích thích sản xuất và lưu thông hàng hoá phát triển, làm cho con người lao động và người sản xuất kinh doanh năng động và chịu khó nếu không sẽ mất việc hoặc phá sản, bộ máy nhà nước tinh giản, gọn nhẹ và hiệu quả hơn.

Kinh tế thị trường giúp khắc phục các hạn chế vốn có của nhà nước, đó là:

- Nhà nước không có khả năng lựa chọn ra những khu vực hay những doanh nghiệp có triển vọng. Nhà nước không thể thay thế cho tiến trình chọn lọc khắc nghiệt của thị trường.

- Nhà nước thường xuyên bị nghi ngờ là lựa chọn không phải theo tiêu chí tính hợp lý mà theo tương quan lực lượng giữa các thế lực gây sức ép.

- Nhà nước không có khả năng chứng minh được rằng sự can thiệp của mình là hợp lý, rằng nếu can thiệp thì kết quả sẽ tốt hơn là không can thiệp.

- Nhà nước không thể và cũng không biết cách thu hút nhân tài và kinh nghiệm cần thiết nhằm vận hành trong một môi trường cạnh tranh; hiệu suất của doanh nghiệp được nhà nước đỡ đầu vì thế chỉ có thể kém đi.

- Nhà nước thường xuyên bị nghi ngờ là ưu tiên cho những lợi ích chính trị trước mắt.

- Do bản chất của mình, nhà nước sẽ lẫn lộn nhiều tiêu chí khi đề ra một chiến lược

- Cuối cùng, nhà nước mang tính đa thể, do đó không thể phản ứng một cách mau lẹ trước những thay đổi diễn ra trên thị trường [28].

Nhà kinh tế học Đức J.W.Moellermann thì nói đơn giản hơn: không phải nhà nước biết hết mọi việc [38, tr102].

Như vậy chức năng cơ bản của nhà nước trong quản lý xã hội là chức năng quản lý tầm vĩ mô, chiến lược; không phải là các chức năng cụ thể mang tính tác nghiệp của các phân hệ bên dưới, các tổ chức, các cá nhân.

* *Về mặt hạn chế*: Kinh tế thị trường chứa đựng nhiều yếu tố bất ổn, mất cân đối, làm méo mó đầu tư vì chạy theo lợi nhuận; các nhà sản xuất, kinh doanh có thể cạnh tranh không lành mạnh làm ô nhiễm huỷ hoại môi trường, không đảm bảo công bằng xã hội, làm tăng tệ nạn xã hội, làm ăn phi pháp, trốn lậu thuế, làm hàng giả, phá sản, thất nghiệp phân hoá xã hội giàu nghèo ngày càng trầm trọng, lợi ích công cộng bị xem nhẹ v.v.

Chính những mặt khuyết tật và tiêu cực này của thị trường mà cần tới vai trò quản lý, can thiệp vĩ mô của nhà nước để giảm thiểu chúng và chính điều này đã trở thành mặt tích cực của nhà nước nhưng cũng cần phải cảnh giác với những mặt tiêu cực của nhà nước như lạm dụng quyền lực, làm trái với những quy luật của kinh tế thị trường, hình sự hoá các hành vi vi phạm kinh tế và quan hệ dân sự, chính sách bảo hộ không chính đáng, phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế khi tiếp cận nguồn vốn, hay như đánh thuế cao đối với những mặt hàng nhập khẩu để bảo hộ những ngành sản xuất có công nghệ lạc hậu ở trong nước làm ảnh hưởng trầm trọng đến lợi ích của người tiêu dùng. Cho nên vấn đề đặt ra ở đây là nhà nước chỉ can thiệp cái gì? Khi nào và mức độ đến đâu?

1.1.4.3. Mở rộng quyền tự chủ đại học

Hệ thống giáo dục đào tạo nói chung, hệ thống các trường đại học nói riêng là một phân hệ cơ bản tạo thành nên xã hội; nhưng là một phân hệ hết sức quan trọng và có ý nghĩa hết sức quyết định. Các học giả người Pháp đã từng kết luận: nhà trường chiếm một vị trí trung tâm trong việc phân phối đều những cơ may giữa mọi người [21]. Nói một cách khác giáo dục đào tạo trực tiếp và có vai trò chủ đạo góp phần vào việc thực hiện các chức năng quản lý vĩ mô của nhà nước (hiệu quả, công bằng, ổn định, khắc phục nhiễu, bảo đảm môi trường phát triển bền vững). Giáo dục đào tạo đóng vai trò chi phối ba yếu tố phát triển xã hội là tiền vốn, lao động và tiến bộ kỹ thuật, thì giáo dục đào tạo góp phần trực tiếp vào hai yếu tố cốt lõi là lao động và tiến bộ. Chính vì thế, nhiều nước, trong đó có nước ta đã khẳng định: cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo là quốc sách. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH của Đảng ta cũng đã ghi rõ: Giáo dục đào tạo có sứ mệnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng phát triển đất nước, xây dựng nền văn hoá và con người Việt Nam (Cương lĩnh - SĐD tr21, 2011).

a- Với sứ mệnh to lớn của giáo dục đào tạo nói chung, của hệ thống các trường đại học nói riêng, đòi hỏi phải huy động được trí tuệ và tâm huyết của cả xã hội, đặc biệt của toàn bộ các nhà giáo, các nhà quản lý của các trường đại học trong cả nước.

Đây là sự phát triển tất yếu của các trường đại học ở mọi nước trên thế giới trong điều kiện hội nhập kinh tế toàn cầu hiện nay khi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đã lên cao, đòi hỏi quan hệ sản xuất phải có sự biến đổi theo cho phù hợp. Trình độ, năng lực, nhân cách của đội ngũ các nhà khoa học, các nhà giáo của các trường đại học đã phát triển rất cao cả về số lượng và chất lượng. Chẳng hạn ở nước ta, tính đến cuối năm 2010 đã có 2800 Giáo sư và Phó giáo sư đại học (gấp mấy chục lần số Giáo sư, Phó giáo sư của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Chính đội ngũ các nhà khoa học này đang phải trực tiếp: (1) Làm nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao (đại học, thạc sĩ, tiến sĩ), (2) trực tiếp hoà mình vào cuộc sống thực tế xã hội, tham gia giải quyết các vấn đề mà cuộc sống đặt ra; chứ không phải là đội ngũ cán bộ quá mỏng và không đa ngành của Bộ chủ quản. Thêm nữa với hàng trăm trường đại học khác nhau với các đặc điểm ngành nghề đào tạo khác nhau, thuộc các lĩnh vực đào tạo và địa phương khác nhau; với những mối quan hệ riêng có của mỗi trường so với môi trường hoạt động ở trong và ngoài đất nước khác nhau; hàng loạt các tình huống phải xử lý hàng ngày khác nhau; không thể có một bộ chủ quản tài giỏi nào có thể thay mặt để xử lý tất cả cho mọi tình huống cho mọi nhà trường. Điều tất yếu là bộ chủ quản phải ủy thác quyền xử lý tình huống trong phạm vi cho phép của mình cho các nhà trường.

Theo kết quả điều tra của nghiên cứu sinh, rất nhiều ý kiến được hỏi đều cho mở rộng quyền tự chủ cho các trường đại học Việt Nam đã trở thành một đòi hỏi mang tính khách quan hợp với xu thế phát triển chung của thế giới. Nhà nước cần tập trung vào chức năng quản lý vĩ mô của ngành đại học; đó là việc tạo môi trường ổn định vĩ mô (về định hướng, đường lối phát triển ngành, về luật pháp, về điều kiện làm việc, về nguồn lực, về xử lý các mối quan hệ đối ngoại); thực hiện tốt chức năng kiểm tra, thanh tra, giám sát; còn chức năng điều hành cụ thể (vi mô) hãy trao trả lại cho các nhà trường.

Chỉ có mở rộng quyền tự chủ cho các trường đại học, thì nhà nước mới có thể tập trung giải quyết các vấn đề mang tầm chiến lược, quốc gia; mới có thể phát huy được tối đa tính tự chịu trách nhiệm trước xã hội, tính sáng tạo của bản thân và của toàn bộ các nhà khoa học của các trường đại học- một tài sản vô giá và không có giới hạn, nhưng chưa được khai thác.

Như vậy, có thể nói đến thời điểm hiện nay, khả năng kiểm soát các trường đại học theo phương thức tập trung cũ của nhà nước (centralization) đã không còn thích hợp và cũng không thể thực hiện được; sự nghiệp giáo dục đào tạo nói chung, đào tạo đại học nói riêng cũng là một sự nghiệp chung của

toàn xã hội, đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng”. Xã hội, đội ngũ các nhà giáo đại học đã đủ lớn mạnh phát huy tính sáng tạo, tự chủ, tự chịu trách nhiệm để đóng góp lớn hơn nữa cho sự nghiệp giáo dục đào tạo bậc đại học cho đất nước.

b- *Trong cơ chế thị trường*, một xu thế khách quan, tất yếu của mọi quốc gia hiện nay, các trường đại học là các cơ sở cung ứng dịch vụ đào tạo, giáo dục cho xã hội. Các cơ sở này cũng đòi hỏi phải có sự thi đua, cạnh tranh để tồn tại và phát triển ở trong và ngoài nước. Do đó, nhà nước không thể làm thay công việc của nhà trường bằng cách quản lý mang tính tác nghiệp của thời kỳ kế hoạch hoá tập trung bao cấp; mà phải chấp nhận một cơ chế quản lý mở cửa, cạnh tranh mở rộng quyền tự chủ cho các trường đại học trong khuôn khổ định hướng phát triển và luật pháp của nhà nước.

c- *Mở rộng quyền tự chủ đại học là một xu thế của xã hội phát triển*. Cùng với sự phát triển kinh tế mang tính hội nhập, cạnh tranh, toàn cầu; việc đào tạo đại học nhằm cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho nền kinh tế mỗi nước, đồng thời cũng cho cả các nước khác trên thế giới. Nguồn nhân lực này phải làm chủ được các phương tiện và công cụ làm việc mà nhân loại đã tạo ra và đang được sử dụng phổ cập khắp hành tinh. Cho nên chất lượng đào tạo đại học phải đáp ứng các đòi hỏi chung của bậc đại học của mọi nước. Tính liên thông liên kết giữa các trường, giữa các nước là một xu thế của thời đại ngày nay. Nếu không phát huy tính linh hoạt và sự tự thích nghi của từng trường đại học, mà chỉ trông chờ vào sự thích nghi của cơ quan điều phối chung từ một trung tâm là Bộ Giáo dục và Đào tạo; thì không thể bảo đảm cho sự phát triển tương thích của mặt bằng đào tạo đại học thế giới.

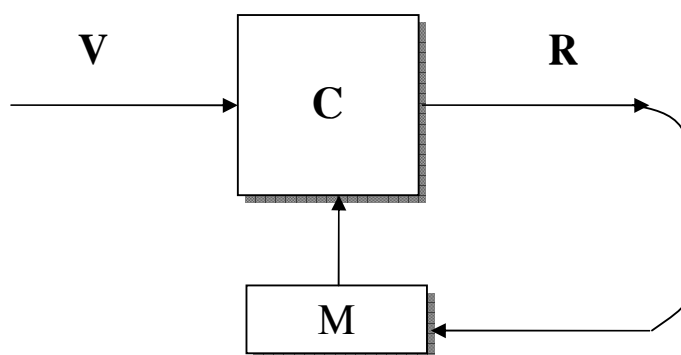
d- *Mở rộng quyền tự chủ đại học*: là phương thức tương thích của đặc trưng nhà nước trong thời đại ngày nay, đó là nhà nước nhỏ, quyền lực lớn. Là nhà nước nhỏ, thì nhà nước chỉ có thể thực hiện các chức năng quản lý vĩ mô hệ thống giáo dục đào tạo và đại học; còn các chức năng quản lý tầm cụ

thể mang tính tác nghiệp phải trao lại cho các cấp dưới (Bộ Giáo dục và Đào tạo; các tỉnh, thành phố; các trường đại học) theo một khung pháp lý khoa học và chuẩn xác.

1.1.5. Phương thức trao quyền tự chủ đại học

Với các hệ thống lớn có quy mô toàn xã hội như lĩnh vực quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo; phương thức phân cấp quản lý từ nhà nước cho các cấp bên dưới là điều tất yếu cho bởi quyền tự chủ của các nhà trường, nhưng mức độ và hình thức trao quyền như thế nào lại phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố (nhà nước, nhà trường, xã hội, xu thế thế giới v.v) mà nhà nước phải cân nhắc, tính toán một cách khoa học và chuẩn xác.

Phương thức trao quyền tự chủ đại học là mức độ cho phép tự chủ đối với các yếu tố chi phối trực tiếp đến sự tồn tại và hoạt động của các trường đại học. Mỗi một trường đại học là một thực thể, một tế bào tạo nên hệ thống đại học của một nước. Mỗi thực thể này là một hệ thống động với các mục tiêu phải đạt (cho bởi các đầu ra - cái gọi là “sản phẩm” cung ứng cho xã hội). Để có được sản phẩm mong muốn, các nhà trường cần phải có các yếu tố đầu vào, môi trường và cơ chế cho phép kết hợp các yếu tố (đầu vào V, đầu ra R, cơ chế C, môi trường M) [11][31].



Sơ đồ 1.3: Hệ thống kết nối các nhân tố của một trường đại học

Đầu vào của một trường đại học bao gồm:

V₁- Nguồn lực tài chính (đã đề cập ở Q₂)

V₂- Nguồn nhân lực (đã đề cập ở Q₃)

V₃- Nguồn tuyển sinh (đã đề cập ở Q₄)

V₄- Nhu cầu được học với chất lượng cao của xã hội (đã đề cập ở Q₄)

V₅- Các vấn đề xã hội nảy sinh cần nhà trường góp sức giải quyết (đã đề cập ở Q₅)

V₆- Khả năng tiếp nhận môi trường thông tin trong và ngoài nước (đã đề cập ở Q₄, Q₅, Q₆).

Đầu ra của một trường đại học bao gồm:

R₁- Số người học ra trường được sử dụng và hiệu quả làm việc của họ đem lại lợi ích cho xã hội (đã xét ở Q₄, Q₅, Q₆)

R₂- Danh tiếng của nhà trường tạo ra, bao gồm: (1) Các công trình, bài báo, đề tài nghiên cứu khoa học phục vụ xã hội và nhà nước, (2) Hệ thống các giáo trình, chương trình giảng dạy, (3) Đội ngũ các nhà khoa học hàng đầu (đã đề cập ở Q₁, Q₃, Q₄, Q₅, Q₆).

R₃- Của cải vật chất mà nhà trường tạo ra đóng góp cho xã hội (tiền bạc, tác động phát triển sản xuất, xã hội - đã xét ở Q₂)

Môi trường của một trường đại học bao gồm:

M₁- Cơ chế ràng buộc vĩ mô của Bộ chủ quản (đã xét ở Q₁, Q₂, Q₃, Q₄, Q₅, Q₆).

M₂- Cơ chế ràng buộc vĩ mô của các Bộ, tỉnh thành phố có khả năng tác động đến nhà trường (tài chính, đối ngoại, an ninh, các UBND tỉnh, thành phố v.v; đã xét ở Q₂, Q₃, Q₆).

M₃- Công luận xã hội đối với nhà trường.

M₄- Khả năng giao lưu (thu phát) tiếp nhận, xử lý thông tin, các luồng tư duy khoa học, trình độ khoa học công nghệ của nước ngoài. (đã xét ở Q₆)

Phương thức trao quyền tự chủ đại học chính là cơ chế cho phép của nhà nước đối với các trường đại học, thông qua cơ chế vận hành của các nhà trường. Là quyền tự chủ cho phép mà các trường có thể khai thác tối đa kết hợp giữa các yếu tố đầu vào, đầu ra, môi trường để đạt được mục tiêu hoạt động của mình (đã xét ở Q₁, Q₂, Q₃, Q₄, Q₅, Q₆).

Để quản lý nhà nước đối với các trường đại học dưới góc độ hệ thống kết nối các nhân tố đầu vào (V), cơ chế (C), môi trường (M), thường diễn ra 4 phương thức quản lý hoặc 4 mô hình quản lý sau:

- *Phương thức 1*, nhà nước kiểm soát sát sao mọi nhân tố V, M, C; bảo đảm mọi quy định được các nhà trường thực hiện theo đúng chuẩn mực quy định theo hướng kế hoạch hóa tập trung, hy vọng kết quả đầu ra (R) sẽ đáp ứng yêu cầu mà nhà nước mong đợi (Đây là mô hình được gọi dưới tên: *Mô hình nhà nước kiểm soát*).

- *Phương thức 2*, nhà nước chỉ kiểm soát đầu ra, còn các nhân tố khác V, M, C để cho các trường tự chịu trách nhiệm (Đây là mô hình được gọi dưới tên: *Mô hình nhà nước giám sát*).

- *Phương thức 3*, nhà nước để xã hội, người sử dụng “sản phẩm” của các trường đại học tự đánh giá theo hướng tiếp cận thị trường, thông qua việc tiếp nhận và sử dụng người học sau khi ra trường về làm việc, còn các nhân tố khác (V, M, C) để cho các trường tự chịu trách nhiệm (Đây là mô hình được gọi dưới tên: *Mô hình tự chủ đại học tuyệt đối*).

- *Phương thức 4*, tổ hợp hai phương thức 1 và 3 lại (phương thức hỗn hợp).

1.1.5.1. Tiêu thức đánh giá hiệu quả mức độ trao quyền tự chủ đại học

Việc lựa chọn phương thức trao quyền tự chủ đại học ở mỗi nước tùy thuộc vào rất nhiều yếu tố, cả chủ quan (phía nhà nước), cả khách quan (phía các trường), cả môi trường (xã hội, xu thế phát triển đại học thế giới). Nhưng suy tới cùng là phải nhằm đạt đến mục tiêu quản lý đại học đặt ra của nhà nước, của xã hội (*mục tiêu ngoài* của các trường đại học); cũng như mục tiêu riêng, cụ thể của từng trường đại học (*mục tiêu trong* của các trường đại học). Do đó, *tiêu thức đánh giá hiệu quả mức độ trao quyền tự chủ đại học của nhà nước cho các trường; chính là các chỉ tiêu phản hồi tác động của mức độ trao quyền đối với các mục tiêu cần đạt của nhà nước, của xã hội và của môi trường.*

a- *Mục tiêu ngoài*

Đây là mục tiêu mà nhà nước và xã hội mong đợi và đòi hỏi các trường đại học phải đáp ứng. Nó lệ thuộc vào khá nhiều yếu tố: (1) trình độ phát triển kinh tế xã hội, trình độ phát triển lực lượng sản xuất xã hội (đặc biệt là nguồn tài chính dành cho giáo dục đào tạo), (2) đặc điểm hiếu học của dân tộc, (3) tầm nhìn chiến lược của các nhà lãnh đạo đất nước, (4) mối quan hệ quốc tế có được, (5) trình độ các trường đại học v.v.

Mục tiêu ngoài bao gồm nhiều mục tiêu cụ thể, có cái mang đặc điểm chung của mọi nước, có cái mang dáng dấp riêng của mỗi nước như:

a₁- *Chất lượng sinh viên đào tạo*, đây là mục tiêu (cả trong lẫn ngoài) của các trường và của mọi nước, đã được tổ chức UNESCO đưa ra là:

- Người học (cả sinh viên, cao học, tiến sĩ) sau khi ra trường phải có năng lực trí tuệ, năng lực sáng tạo để có thể thích ứng tốt với mọi tình huống chuyên môn xảy ra.

- Phải có khả năng hành động tốt, tức là phải có các kỹ năng sống để tự thân lập nghiệp và tạo dựng sự nghiệp cho bản thân.

- Phải có năng lực tự học, tự nghiên cứu để có thể thường xuyên nâng cao trình độ, xử lý các vấn đề nghiệp vụ; phải biết duy trì sự học suốt đời, không bao giờ tự mãn.

- Phải có năng lực quốc tế để hội nhập toàn cầu (cho bởi các kỹ năng ngoại ngữ, tin, văn hóa, và năng lực giao tiếp quốc tế).

Tiêu thức đánh giá hiệu quả mức độ trao quyền tự chủ cho các trường đại học của nhà nước, chính là mức độ đo lường chất lượng sinh viên (người học) theo 4 yêu cầu kể trên là tốt lên, giữ nguyên hay xấu đi. Để có thể đánh giá chính xác các tiêu thức này là một công việc hết sức phức tạp, khó khăn, không thể thực hiện thường xuyên và đây cũng là trách nhiệm thuộc về chức năng kiểm tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo của mỗi nước. Cách tốt nhất là hàng năm Bộ Giáo dục và Đào tạo cần thực hiện các đợt điều tra xã hội học ở các cơ sở có sinh viên tốt nghiệp (trường A, B, C...) đã ra làm việc sau

vài ba năm. Đồng thời xem xét cấu trúc chương trình đào tạo của các ngành học, nội dung của mỗi môn học, trình độ của đội ngũ giáo viên giảng dạy.

a_2 - *Phẩm chất sinh viên đào tạo*, đây cũng là một mục tiêu phải có của nhà nước, của xã hội (và của các nhà trường). Nó phụ thuộc rất nhiều vào bản chất chế độ xã hội và đặc điểm truyền thống văn hóa dân tộc mỗi nước. Người học phải thực hiện tốt hai khẩu hiệu đào tạo của mọi trường đại học danh tiếng.

- Hãy trở thành công dân tốt của đất nước!

- Hãy trở thành chuyên gia giỏi của nhân loại!

Tiêu thức đánh giá hiệu quả mức độ trao quyền tự chủ cho các trường đại học của nhà nước (thông qua Bộ Giáo dục và Đào tạo) chính là việc kiểm tra, kiểm soát sao cho: (1) cơ cấu chương trình đào tạo có phản ánh được các khẩu hiệu đề ra ở trên hay không? (2) tính gương mẫu, khả năng sư phạm của đội ngũ giáo viên, nhân viên phục vụ nhà trường có được thực hiện theo 2 mục đích đặt ra trong 2 khẩu hiệu trên hay không.

Để đánh giá chuẩn xác phẩm chất sinh viên được đào tạo là một nhiệm vụ vô cùng nặng nề và khó khăn của các cơ quan thực hiện chức năng kiểm tra, kiểm soát của Bộ Giáo dục và Đào tạo của mỗi nước.

a_3 - *Chất lượng, quy mô đào tạo đại học*, đây cũng là một mục tiêu hết sức cần thiết của mọi nhà nước trong thời đại ngày nay, được thể hiện ra bằng các chỉ tiêu cả định tính lẫn định lượng như:

- *Thứ nhất*: có bao nhiêu % các trường đại học được các nước xếp vào nhóm 100 trường đại học hàng đầu thế giới?

- *Thứ hai*: có bao nhiêu nhà khoa học của các trường đại học trong nước được xếp vào nhóm 10 nhà khoa học hàng đầu thế giới (số ngành được bầu chọn, so sánh với các nước đứng đầu)?

- *Thứ ba*: tỷ lệ % số các bài báo và công trình nghiên cứu có giá trị được thế giới công nhận và công bố (mức so sánh với các trường đại học thuộc top dẫn đầu)?

- *Thứ tư*: có bao nhiêu nhà khoa học của các trường (viện) được nhận các giải thưởng khoa học danh tiếng (Nobel, toán học v.v).

- *Thứ năm*: có bao nhiêu lĩnh vực (ngành học, môn học, nhà khoa học chuyên sâu của các trường đại học), mà các trường đại học khác trên thế giới không có và phải cho người sang học?

- *Thứ sáu*: mức thanh toán một tiết giảng cho giáo viên (hệ giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp) so với các nước có thù lao trả cao nhất? mức thu nhập bình quân mỗi năm của đội ngũ giáo viên (hệ giảng viên, hệ giảng viên chính, hệ giảng viên cao cấp) và so sánh với mức của nước trả cao nhất hiện hành trên thế giới? cơ cấu % thu nhập của giáo viên (các cấp, so sánh với nước khác)?

- *Thứ bảy*: cơ cấu % quỹ thời gian hàng năm của giáo viên (3 cấp): (1) giờ lên lớp, (2) giờ chuẩn bị bài, (3) giờ tự học tập, (4) giờ nghiên cứu cá nhân, (5) giờ nghiên cứu phục vụ xã hội, (6) giờ nghỉ ngơi giải trí (phương thức và trình độ nghỉ ngơi), (7) giờ đi thực tế ngoài xã hội, (8) giờ chăm lo gia đình, (9) giờ chăm lo sức khỏe và (10) các giờ khác? Đồng thời phải so sánh được với cơ cấu % quỹ thời gian này so với các nước phát triển khác?

- *Thứ tám*: trình độ trang thiết bị phục vụ giảng dạy (diện tích học tập của sinh viên, diện tích ký túc xá sinh viên, diện tích sân tập luyện thể lực, số lượng đầu sách bình quân cho mỗi sinh viên, số lượng giáo trình đã có cho các môn học, trình độ phòng thí nghiệm, tỷ lệ % số máy tính hiện đại, điều kiện ở và làm việc của giáo viên và cán bộ công nhân viên v.v).

- *Thứ chín*: tỷ lệ số sinh viên tính trên 10.000 dân. Tỷ lệ số giảng viên các cấp tính trên 1000 sinh viên (so sánh với nước khác).

- *Thứ mười*: tỷ lệ ngân sách của nhà nước dành cho đào tạo đại học (so sánh với các nước khác)?

Đối với mục tiêu thứ ba, nhà nước có thể xây dựng các tiêu chí có tính định lượng để đo lường đánh giá hiệu quả của việc trao quyền của mình cho các trường đại học đem lại; nhưng đây cũng không phải là một nhiệm vụ đơn

giản và cũng đòi hỏi các bộ phận làm chức năng kiểm tra, kiểm soát, đánh giá của Bộ Giáo dục và Đào tạo phải có lực lượng đủ lớn, trình độ đủ cao và trang thiết bị thông tin kiểm định hiện đại.

b- Mục tiêu trong

Đây là mục tiêu của từng trường đại học, một mặt nó phải góp phần để đạt được mục tiêu ngoài (mục tiêu của cả nước, của xã hội), mặt khác nó phải đáp ứng được các mong muốn của bản thân. Việc trao quyền tự chủ cho các trường đại học; tiêu thức đánh giá tốt xấu do đó ngoài việc góp phần tốt hơn vào việc thực hiện mục tiêu chung (mục tiêu ngoài), cũng cần phục vụ tốt hơn cho việc thực hiện các mục tiêu riêng có có ở mỗi trường đại học (mục tiêu trong). Mục tiêu trong thông thường của các trường đại học bao gồm:

b₁ - Chất lượng và phẩm chất sinh viên đào tạo, các mục tiêu này hoàn toàn trùng hợp với mục tiêu chung của nhà nước, của xã hội. Bất kỳ trường đại học nào đều phải phấn đấu cho thương hiệu đào tạo của mình; người học ở trường ra phải được các cơ sở sử dụng hài lòng và đánh giá cao và sẵn sàng được lựa chọn và tiếp nhận khi các cơ sở này có nhu cầu.

b₂ - Chất lượng, quy mô đào tạo, đây là mục tiêu mang tính trực tiếp, cụ thể của mỗi trường đại học và được thể hiện qua các tiêu chí xác định:

- *Thứ nhất*, phải có một đội ngũ giảng viên, cán bộ phục vụ giảng dạy ngày một lớn mạnh cả về số, chất và cơ cấu. Điều này một mặt khẳng định chất lượng của một nhà trường; một mặt là căn cứ để mở rộng quy mô đào tạo. Để đo lường sự phát triển này, cần phải tính toán cơ cấu đội ngũ cán bộ giảng dạy các cấp (giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp, tiến sĩ, PGS, GS v.v) được biến động theo hướng đi lên mỗi năm. Rõ ràng một trường đại học rất quan tâm đến việc tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy, có chiến lược và quy hoạch phát triển đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hàng đầu; thì tầm nhìn và chất lượng giảng dạy của nhà trường đó hết sức chuẩn xác và sẽ nhanh chóng đi vào các tốp dẫn đầu của các trường đại học trong nước (trong

khu vực và trên thế giới). Đặc biệt là phải có một đội ngũ cán bộ đầu ngành có tên tuổi trong nước và quốc tế với những đóng góp khoa học cho đất nước và nhân loại.

- *Thứ hai*, phải có một hệ thống chương trình giảng dạy thuộc nhóm tiên tiến, đủ trình độ hội nhập quốc tế. Tiêu chí này gắn chặt với tiêu chí ở trên. Đúng như người ta thường nói: “thầy nào trò nấy”, “thầy nào giáo trình, phương pháp giảng nấy”.

- *Thứ ba*, điều kiện sống của giáo viên và cán bộ nhân viên: mức lương, điều kiện làm việc, kinh phí nghiên cứu, phương tiện thiết bị giảng dạy, kinh phí và điều kiện để nâng cao trình độ (đi nước ngoài, học để lấy các văn bằng cấp cao hơn, nghiên cứu phục vụ xã hội, kinh phí để đào tạo bồi dưỡng sinh viên và học viên có tài v.v). Mức thấp nhất là với đồng lương và thu nhập tại trường giáo viên, cán bộ nhân viên đã có cuộc sống tốt, no đủ mà không cần phải về nhà làm thêm.

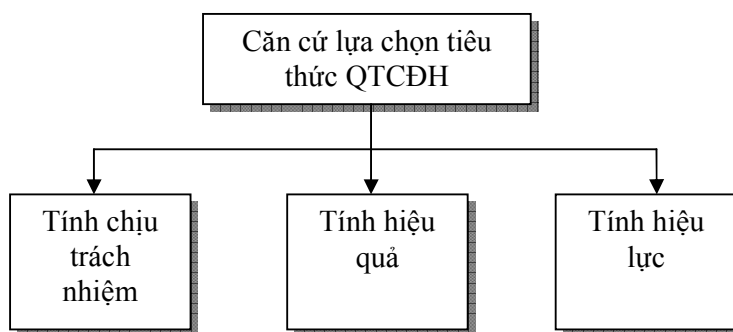
- *Thứ tư*, nhà trường phải sớm đạt đến mức đào tạo đủ mọi cấp học (cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ); trường nào đã đạt được mức đủ này thì phải phát triển vai trò của nhà trường ra bên ngoài xã hội và quốc tế.

- *Thứ năm*, mức độ hài lòng của giáo viên, cán bộ công nhân viên nhà trường với cách quản lý, ứng xử của nhà trường (văn hóa nhà trường) v.v.

Để đo lường các tiêu chí trên, từ đó lấy làm căn cứ đánh giá hiệu quả của việc trao quyền tự chủ đại học của nhà nước cho các trường đại học là một công việc vô cùng phức tạp. Đòi hỏi Bộ Giáo dục và đào tạo thông qua các vụ, viện chức năng cần tham khảo kinh nghiệm quốc tế rộng rãi để đưa ra được các chỉ tiêu đo lường khoa học và khả hiện.

1.1.5.2. Căn cứ lựa chọn mức độ tiêu thức về quyền tự chủ đại học (QTCDH).

Như đã xét ở trên đó là tính chịu trách nhiệm, tính hiệu quả và tính hiệu lực. Tức là nó lệ thuộc vào các mối quan hệ tương quan chặt chẽ giữa 4 nhóm nhân tố V, R, M, C của các nhà trường và các cấp nhà nước.



Sơ đồ 1.4: Căn cứ lựa chọn mức độ tiêu thức về quyền tự chủ đại học

1.1.6. Điều kiện thực hiện quyền tự chủ đại học

Để thực hiện quyền tự chủ đại học phải có sự phân định rạch ròi giữa quyền quản lý, giám sát của Nhà nước (quản lý vĩ mô) và quyền quản trị đại học của các trường đại học (quản lý vi mô). Để làm được điều này nhiều ý kiến tranh luận cho rằng cần có hai điều kiện sau [100]:

Thứ nhất, về phía Nhà nước thấy đã đến lúc cần phải tập trung vào chức năng quản lý vĩ mô của ngành đại học (vạch đường lối, chủ trương, chiến lược, môi trường luật pháp, các mối quan hệ với các lĩnh vực hoạt động khác của nhà nước); tức là nhà nước chỉ cần tập trung vào mục đích quản lý tạo môi trường ổn định vĩ mô cho sự phát triển của các trường đại học. Nhà nước chỉ cần thực hiện nhiệm vụ định hướng và đề ra chiến lược cho phát triển giáo dục, xây dựng lộ trình tăng quyền tự chủ cho các trường đại học, ban hành các chuẩn mực thiết yếu của các trường đại học (chuẩn mực hành chính, tài chính, các chuẩn mực học thuật), tiến hành công tác tổ chức kiểm định chất lượng đại học và kiểm toán tài chính độc lập, đảm bảo điều phối nguồn lực hiệu quả, thiết kế cơ chế kiểm soát quyền lực, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng và không can thiệp vào các công việc cụ thể của nhà trường.

Thứ hai, về phía các trường đại học đã có đủ năng lực tự chủ và sẵn sàng đón nhận để thực hiện sự phân cấp cao nhất của nhà nước cho mình; đem lại hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà trường cao nhất theo sự phân cấp của nhà nước. Chẳng hạn các trường đại học cần phải có hội đồng trường để những quyết định đưa ra là vì lợi ích cộng đồng chứ không vì lợi ích của nhà trường

hoặc một thể lực nào đó. Hội đồng trường là hội đồng quyền lực bao gồm cả sinh viên và các đại diện bên ngoài chứ không chỉ là các đại diện bên trong nhà trường [100]. Ngoài ra, trường đại học cần phải đảm bảo trách nhiệm xã hội, bao gồm trách nhiệm bên trong và trách nhiệm bên ngoài tức là trách nhiệm đối với chính nhà trường và trách nhiệm đối với cả xã hội nói chung.

Trách nhiệm xã hội thể hiện bên trong nhà trường bao gồm: trách nhiệm về nhân sự, tài chính, đào tạo, nghiên cứu và hợp tác quốc tế. Bên cạnh đó, tập trung xây dựng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục đại học có phẩm chất đạo đức và chuyên môn cao, có phong cách quản lý và giảng dạy tiên tiến, hiện đại.

Trách nhiệm xã hội bên ngoài nhà trường là trách nhiệm của nhà trường đối với sinh viên, cha mẹ sinh viên, người sử dụng lao động, cộng đồng và nhà nước. Trách nhiệm này bao gồm: việc đảm bảo chất lượng đào tạo, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thông tin minh bạch, trách nhiệm báo cáo giải trình công khai với công chúng.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, sứ mệnh của nhà trường là phải đào tạo đáp ứng nhu cầu của cả xã hội hơn là chỉ nhằm vào lợi ích của một nhóm người chịu trách nhiệm quản lý nhà trường. trách nhiệm xã hội là trách nhiệm trình báo, không chỉ theo nghĩa ghi chép thông thường mà đề cập đến mối quan hệ giữa mục tiêu và phương tiện trong sự tương đồng với nhu cầu xã hội và của chính trường đại học. Như vậy, trường đại học không chỉ trình báo đơn thuần mà phải tổ chức hoạt động có hiệu quả, công khai, minh bạch, các mặt hoạt động của nhà trường.

1.2. VAI TRÒ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI MỞ RỘNG QUYỀN TỰ CHỦ CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

1.2.1. Quản lý nhà nước đối với các trường đại học

1.2.1.1. Khái niệm

Theo cách hiểu thông thường: *Quản lý nhà nước đối với các trường đại học (trong nước) là sự tác động có tổ chức và bằng pháp quyền của nhà nước lên các trường đại học nhằm tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao và bảo đảm cho sự phát triển bền vững của đất nước, của dân tộc cho hiện tại và mai sau.*

1.2.1.2. Chức năng quản lý nhà nước đối với các trường đại học

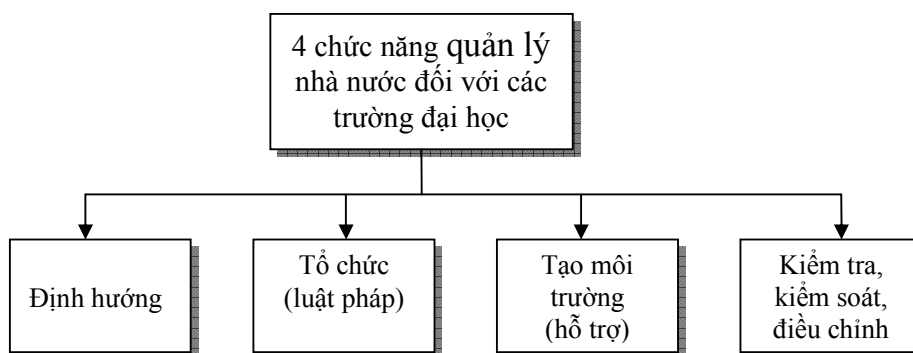
Chức năng quản lý nhà nước đối với các trường đại học như cách thường hiểu là tập hợp tất cả các nhiệm vụ mà nhà nước phải làm để quản lý ngành đại học và phục vụ mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Bao gồm:

a- Xác định quan điểm, đường lối, chiến lược và lộ trình phát triển các trường đại học. Đây là chức năng quan trọng nhất; nó giúp tạo ra định hướng chuẩn xác cho sự phát triển ngành đại học đất nước trong hiện tại và trong tương lai (chức năng định hướng).

b- Ban hành hệ thống pháp luật có liên quan đến sự tồn tại, vận hành, phát triển của các trường đại học. Đó là hành lang pháp lý, căn cứ cho việc thực hiện tổ chức vận hành các trường đại học đồng thời cũng là căn cứ cho công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động của ngành đại học; đây còn là cơ sở cho việc điều chỉnh định hướng phát triển các trường đại học, thích ứng với mọi biến động ở trong và ngoài nước (chức năng tổ chức).

c- Tạo môi trường thuận lợi cho các trường đại học phát triển (phối kết hợp với các Bộ ngành, địa phương có liên đới; cung cấp nguồn lực tài chính, đất đai; xử lý các mối quan hệ đối ngoại; ổn định giá cả đời sống, xây dựng cơ sở kết cấu hạ tầng xã hội, vấn đề an ninh v.v - chức năng tạo môi trường).

d- Thực hiện tốt công tác kiểm tra, kiểm soát các hoạt động của các trường đại học và công tác hỗ trợ của các ngành, các địa phương có tác động đến các hoạt động của các trường đại học, tổng kết các thành tựu và kinh nghiệm phát triển. Xử lý các sai phạm trong các hoạt động đại học; tìm kiếm các cơ hội các mối quan hệ đối ngoại giúp cho ngành đại học phát triển nhanh chóng, ổn định (chức năng kiểm tra, kiểm soát, điều chỉnh).



Sơ đồ 1.5: Các chức năng quản lý của nhà nước đối với các trường ĐH

Trong 4 chức năng quản lý phải thực hiện, chức năng định hướng có vị trí quan trọng đặc biệt mang tính bao trùm, chi phối tất cả các chức năng còn lại và phải do những người đứng đầu nhà nước thực hiện (ở các nước phương tây là do các chính đảng cầm quyền thông qua nội các nhà nước chi phối. Còn ở Việt Nam là do Đảng cộng sản Việt Nam thực hiện). 3 chức năng còn lại, đối với các nước thực hiện phương thức nhà nước kiểm soát thì chức năng tổ chức đóng vai trò then chốt, quyết định. Đối với các nước thực hiện mô hình quản lý đại học theo phương thức giám sát thì hai chức năng tổ chức và kiểm tra, kiểm soát giữ vai trò cốt lõi. Còn đối với phương thức tự chủ đại học tuyệt đối thì các chức năng tạo môi trường và kiểm tra, kiểm soát giữ vai trò quyết định.

1.2.1.3. Nguyên tắc quản lý nhà nước đối với các trường đại học

Để quản lý các trường đại học nhà nước thường thực hiện theo các nguyên tắc nhất định, đó là các ràng buộc khách quan, khoa học mang tính quy luật mà nhà nước thông qua Bộ Giáo dục và đào tạo phải thực hiện, bao gồm:

** Nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành và quản lý theo lãnh thổ.*

Mọi trường đại học một mặt phải thực hiện chức năng, nhiệm vụ giáo dục và đào tạo theo sự chỉ đạo ngành dọc, đó là Bộ Giáo dục và Đào tạo, là cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo thống nhất trong phạm vi cả

nước [69]. Ngoài ra phải xác định cụ thể nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm của các bộ, ngành, liên quan đối với các trường đại học [13]. Mặt khác các trường đại học đều đóng trên một địa bàn cụ thể nào đó. Vì vậy, cũng phải tuân thủ sự quản lý hành chính của địa phương. Chính quyền địa phương quản lý nhà nước đối với các trường đại học theo phần lãnh thổ của mình thông qua cơ quan chuyên môn, theo nhiệm vụ, quyền hạn do nhà nước quy định phù hợp với cơ chế phân cấp [69][60].

** Nguyên tắc tập trung dân chủ trong quản lý các trường đại học*

Nguyên tắc tập trung dân chủ là nguyên tắc cơ bản trong hoạt động chính trị xã hội ở nước ta, đồng thời cũng là một nguyên tắc quan trọng trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước [69]. Quản lý nhà nước đối với các trường đại học cũng tuân thủ nguyên tắc này. Nguyên tắc này yêu cầu Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân nói chung và các trường đại học nói riêng về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn nhà giáo, quy chế thi cử, hệ thống văn bằng, chứng chỉ; tập trung quản lý chất lượng giáo dục, thực hiện phân công, phân cấp, tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục [51].

Nguyên tắc tập trung dân chủ cũng đòi hỏi trong quá trình triển khai quản lý, chỉ đạo cần bảo đảm tính thống nhất và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với các trường đại học. Ngoài ra nguyên tắc này còn dựa trên cơ sở phân cấp quản lý Nhà nước đối với các trường đại học phải đảm bảo tương ứng giữa nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm, nguồn lực tài chính, nhân sự và các điều kiện cần thiết để thực hiện được các công việc được phân cấp. Đồng thời bảo đảm tính chủ động, sáng tạo, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ quan quản lý giáo dục các cấp trong việc quyết định và thực hiện các nhiệm vụ được phân công, phân cấp [13].

* *Nguyên tắc hiệu quả, hiệu lực*: Đòi hỏi việc quản lý nhà nước đối với các trường đại học phải đạt kết quả tốt nhất (theo các chuẩn mực kiểm định xác định) so với các chi phí và mất mát đã phải bỏ ra cho đầu tư đại học (*hiệu quả*); đồng thời mọi chủ trương, đường lối, lộ trình phát triển đại học mà nhà nước đề ra phải trở thành hiện thực (*hiệu lực*).

* *Nguyên tắc hội nhập*: Đòi hỏi việc quản lý nhà nước về đại học phải tiếp nhận được các thành tựu quản lý đại học và hoạt động đại học của các nước tiên tiến trên thế giới. Các "sản phẩm" của quản lý đại học và của các trường đại học phải có sức cạnh tranh lớn, phải đảm bảo mức tối thiểu là sự ngang bằng các nước tiên tiến (chất lượng đào tạo, trình độ đội ngũ cán bộ giảng dạy, chương trình giáo trình, các phương tiện trang thiết bị giảng dạy); đồng thời phải phù hợp với đặc điểm văn hóa quốc gia.

* *Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa*: Đòi hỏi các trường đại học phải hoạt động dựa trên cơ sở hiến pháp, pháp luật của nhà nước; các văn bản dưới luật do các Bộ chủ quản và các tỉnh, thành phố (nơi trường đại học hoạt động) quy định.

* *Nguyên tắc công bằng, công khai, minh bạch*: Sản phẩm do các trường đại học tạo ra cho xã hội là các dịch vụ công và hàng hoá công cộng; thuộc nhóm dịch vụ công cộng, nhà nước có thu phí nhằm đáp ứng các nhu cầu bức thiết cho nhân dân mang tính phi lợi nhuận do các cơ sở được nhà nước thông qua hợp đồng- trường đại học tư thực, hoặc nhiệm vụ được phân giao- trường đại học công lập [32].

Nguyên tắc này đòi hỏi các trường đại học phải được nhà nước đối xử công bằng, công khai như nhau trước xã hội. Các trường đại học phải có trách nhiệm báo cáo công khai, minh bạch các kết quả hoạt động của mình trước xã hội, mà mục tiêu chính là giúp xã hội đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, chứ không đơn thuần vì mục tiêu lợi nhuận.

1.2.2. Vai trò của nhà nước trong việc mở rộng quyền tự chủ cho các trường đại học

1.2.2.1. Vai trò của nhà nước

a. *Vai trò*: Trong một hệ thống bao gồm các thực thể có mối quan hệ và tác động qua lại lẫn nhau, chịu sự ràng buộc chặt chẽ vào nhau để thực hiện một mục tiêu đặt ra; thì mỗi một thực thể sẽ có một vị thế (chỗ đứng) nhất định trong hệ thống, thể hiện vị trí (địa vị) quyền lực của thực thể đó có trong hệ thống.

Thông thường trong một hệ thống, các thực thể tạo nên hệ thống có hai vị thế thường gặp: (1) *Vị thế cấp trên, lãnh đạo* - là các thực thể giữ vị trí chủ đạo, không chế các chuẩn mực, hành vi, quyền lợi, nghĩa vụ của hệ thống. Các thực thể này đưa ra các quyết định và buộc các thực thể khác của hệ thống phải thực hiện. (2) *Vị thế cấp dưới, bị lãnh đạo* - là các thực thể giữ vai trò lệ thuộc vào vị thế của cấp trên, phải thực hiện các quyết định của thực thể cấp trên đưa ra.

Như vậy: *Vị thế của một thực thể là vị trí quyền lực mà thực thể đó có trong hệ thống.*

Còn *vai trò của một thực thể là hình thức biểu hiện vị thế của thực thể thông qua việc thực hiện một hoặc nhiều chức năng mà thực thể đó phải thực hiện trong hệ thống.*

Nói một cách khác, vai trò của một thực thể là một phạm trù dùng để diễn đạt sự tương tác cho phép của thực thể đó với các thực thể khác trong hệ thống; cho bởi các hoạt động, các hành vi của thực thể đó đối với hệ thống tương ứng với vị thế của thực thể đó có trong hệ thống.

b. *Vai trò của nhà nước trong việc mở rộng quyền tự chủ của các trường đại học công lập Việt Nam*

Như đã xét ở trên, vai trò của nhà nước trong việc mở rộng quyền tự chủ của các trường đại học công lập ở nước ta là quyền của nhà nước trong việc

lựa chọn phương thức thực hiện các chức năng quản lý của mình đối với các trường đại học nói chung, các trường đại học công lập xét dưới góc độ quyền tự chủ cho phép.

Nói một cách khác, vai trò của nhà nước trong việc mở rộng quyền tự chủ của các trường đại học công lập nói riêng (các trường đại học nói chung) là việc nhà nước tự mình lựa chọn phương thức quản lý đại học công lập nào liên quan đến mức độ tự chủ nhiều hay ít cho các trường đại học công lập: phương thức 1 (Mô hình nhà nước kiểm soát); phương thức 2 (Mô hình nhà nước giám sát); phương thức 3 (Mô hình tự chủ đại học tuyệt đối); phương thức 4 (tổ hợp các phương thức 1, 3).

Bốn phương thức quản lý đã xét liên quan trực tiếp đến 6 nội dung về quyền tự chủ của các trường đại học.

Mở rộng quyền tự chủ các trường đại học là một xu thế khách quan của sự phát triển, là một đòi hỏi của cuộc sống xã hội. Đây là phương thức quản lý đại học phù hợp với cơ chế quản lý chung của xã hội trong quá trình phát triển kinh tế toàn cầu mang tính hội nhập và cạnh tranh ở phạm vi khu vực và thế giới. Căn cứ cho việc mở rộng quyền tự chủ cho các trường đại học là tính chịu trách nhiệm, tính hiệu quả và tính hiệu lực của cả hai phía nhà nước và các trường đại học. Đây là một quá trình diễn ra theo các bước xác định, mà nhà nước phải thực hiện trước xã hội và ngành đại học.

1.2.2.2. Định hướng và chiến lược cho phát triển giáo dục đào tạo

Đây là việc xác định rõ sứ mệnh của giáo dục đào tạo nói chung, sứ mệnh đào tạo đại học nói riêng. Cùng với sự phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ, của nền kinh tế tri thức và sự cạnh tranh kinh tế mang tính toàn cầu; yếu tố con người ngày một trở nên bức thiết và quan trọng mang tính quyết định cho sự tồn tại và phát triển quốc gia. Để thực hiện được định hướng này, nhà nước phải vạch ra các chu kỳ phát triển thích hợp cho ngành

đại học cho bởi các chiến lược phát triển đại học. Các chiến lược phát triển đại học; đó là hệ thống các quan điểm; các mục đích mục tiêu cơ bản và các chính sách, giải pháp, nguồn lực cần phải sử dụng để đạt tới các mục đích mục tiêu đã đặt ra của ngành đại học trong các chu kỳ phát triển của ngành đại học (với độ dài thời gian từ 10 - 30 năm).

Định hướng và chiến lược phát triển đại học chịu tác động trực tiếp từ nhà nước. Do đó nó là trách nhiệm và đồng thời (như đã xét ở trên) cũng là chức năng quản lý cốt lõi của nhà nước đối với ngành đại học. Ở nước ta, định hướng và chiến lược phát triển giáo dục đào tạo nói chung, định hướng và chiến lược phát triển đại học nói riêng là trách nhiệm của Đảng và nhà nước và có sự giám sát của cả xã hội.

1.2.2.3. Xây dựng lộ trình tăng quyền tự chủ cho các trường đại học

Việc mở rộng quyền tự chủ cho các trường đại học là một quá trình mang tính pháp quy, thể chế hoá. Do đó nó phải được thực hiện theo một lộ trình hợp lý; mà theo khoa học quản lý, nó phải được tiến hành theo hai bước:

a- *Bước 1*: Soát xét lại cơ cấu và cơ chế quản lý đại học hiện có. Tìm ra các nhân tố tích cực, hiệu quả của giai đoạn đã qua; các tồn tại bế tắc cần giải quyết; các tiềm năng tiềm ẩn của các trường đại học và của xã hội (có liên quan đến ngành đại học) mà chưa được khai thác sử dụng. Bước này không nên kéo dài và phải biết tận dụng trí tuệ chung của ngành đại học, của xã hội và của các bài học kinh nghiệm ngoài nước. Nói cách khác, bước 1 của lộ trình tăng quyền tự chủ cho các trường đại học là việc sắp xếp lại cơ cấu và cơ chế quản lý của giai đoạn trước.

b- *Bước 2*: Chính thức hoá cơ cấu và cơ chế quản lý mới dưới dạng các văn bản pháp quy (tập trung nhất cho bởi Luật giáo dục); quy định rõ mối quan hệ giữa quyền và trách nhiệm của các trường đại học mà luật pháp, xã hội và thông lệ quốc tế công nhận. Đây là việc thể hiện của nguyên tắc pháp

chế xã hội đối với quản lý ngành đại học. Đây cũng là căn cứ pháp lý ràng buộc giữa hai phía nhà nước và các trường đại học; trong môi trường giám sát công khai của xã hội.

1.2.2.4. Ban hành các chuẩn mực thiết yếu cho các trường đại học

Để luật pháp đi vào cuộc sống và trở thành hiện thực hiệu quả, nhà nước phải tiến hành cụ thể hoá các pháp luật đã ban hành cho các trường đại học; trong đó cốt lõi là: (1) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2) Mối quan hệ giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các Bộ khác và các UBND tỉnh, thành phố, (3) Điều lệ các trường đại học, (4) Chuẩn mực đánh giá, xếp loại các trường đại học, (5) Quy chế thưởng phạt của nhà nước đối với các trường đại học.

1.2.2.5. Tổ chức hoạt động kiểm tra, kiểm định chất lượng hoạt động đại học

Đây là chức năng đặc thù của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với ngành đại học. Nếu chức năng này không được thực hiện, hoặc thực hiện không tốt (do năng lực, do quyền hạn, do phẩm chất, do phương tiện của các bộ phận chuyên trách quá hạn chế; hoặc không tương thích); thì các bước đã thực hiện ở trên cũng không thể có được kết quả mong đợi. Giống như nhiều đại biểu Quốc hội nước ta vừa qua đã phát biểu khá sâu sắc: muốn chống tham nhũng, thì người tham gia chống tham nhũng bản thân phải không tham nhũng.

1.2.2.6. Điều phối nguồn lực hiệu quả, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng công khai

Nhà nước nắm trong tay nguồn tài sản to lớn (do xã hội uỷ nhiệm nắm giữ); do đó cần phải sử dụng các nguồn lực này một cách có hiệu quả nhất theo nguyên tắc: (1) Công bằng, công khai, (2) Có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải, tránh bình quân chủ nghĩa, (3) Hiệu quả. Đặc biệt với các nguồn lực đầu tư cho ngành đại học, nhà nước cần tạo môi trường kết cấu hạ tầng thuận lợi cho các trường đại học phát triển, cạnh tranh hợp lý.

1.3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG VIỆC NHÀ NƯỚC MỞ RỘNG QUYỀN TỰ CHỦ ĐẠI HỌC

1.3.1. Tự chủ đại học ở Hoa Kỳ

Là một quốc gia điển hình theo cơ chế phi tập trung hoá, phân cấp, phân quyền mạnh cho chính quyền địa phương các bang và các quận. Trên thực tế, Bộ giáo dục chỉ chịu trách nhiệm về các chương trình đặc biệt như nhóm dân tộc thiểu số, giáo dục cho người tàn tật, mà không thực hiện chức năng quản lý nhà nước một cách trực tiếp và toàn diện đối với toàn bộ hệ thống giáo dục liên bang. Việc quản lý hệ thống giáo dục thuộc về mỗi bang [33]. Chính quyền bang cũng chỉ quản lý giáo dục đại học một phần, bằng việc đầu tư một khoản kinh phí và cử một người đại diện tham gia Hội đồng quản trị của các trường đại học công. Các trường này gần như hoàn toàn tự trị, có quyền tự chủ rất cao trong quản lý mọi mặt hoạt động của nhà trường trong khuôn khổ pháp luật (Luật Liên bang và Luật của từng bang) [98]. Các trường tư thục, quyền tự chủ của nó còn lớn hơn nhiều. Ở Hoa Kỳ, quyền tự chủ cao nhất là ở các trường đại học định hướng nghiên cứu, thấp nhất là ở các trường cao đẳng cộng đồng [48].

Đặc trưng của hệ thống GDDH Hoa kỳ, theo một số tác giả cho rằng có các đặc trưng sau: (1) *Tính phi tập trung*: Đối với hệ thống GDDH Hoa kỳ không có một bộ hoặc cơ quan trung ương nào của Chính phủ Liên bang quản lý trực tiếp, đưa ra những phương hướng chỉ đạo nghiêm ngặt hoặc những khuôn mẫu cứng nhắc áp đặt từ trên xuống. Trong việc quản lý hệ thống GDDH Hoa kỳ xu hướng mọi hoạt động phát triển từ dưới lên thể hiện rất rõ. (2) *Tính thực tiễn*: Tuy GDDH Hoa Kỳ du nhập từ Châu Âu, chịu ảnh hưởng rất mạnh mẽ của các mô hình GDDH truyền thống hàn lâm của Châu Âu, đặc biệt là của Anh và Đức, nhưng tính truyền thống đó không hoàn toàn áp đặt mọi sắc thái của GDDH Hoa Kỳ. Việc đào tạo ở các trường đại học phục vụ

rất sát yêu cầu của sản xuất, của sự phát triển kinh tế xã hội. (3) *Tính đại chúng*: Nó không chỉ biểu hiện ở số lượng sinh viên, mà có nguồn gốc từ cơ cấu của hệ thống GDDH và tính chất của các trường đại học. (4) *Tính thị trường*: Đây có lẽ là đặc điểm bao trùm nhất, thể hiện rõ nét nhất của GDDH Hoa Kỳ. Quyền tự chủ cao của các trường đại học giúp họ di chuyển nguồn lực giữa các chương trình và khoa ngành đào tạo để đáp ứng sự thay đổi về nhu cầu nhập học. Cũng tương tự như vậy đối với công việc nghiên cứu: các nhóm nghiên cứu cạnh tranh nhau để được nhận kinh phí, còn các cơ quan cấp kinh phí thì thu được lợi ích từ chất lượng công trình nghiên cứu mà họ mua. Tuy trong GDDH Hoa Kỳ, quy luật của thị trường được coi trọng và khai thác, nhưng không phải GDDH được phó mặc cho thị trường [56].

Ở Hoa Kỳ, mỗi trường có Hội đồng trường, đại diện cho quyền lợi của người dân. Hội đồng này có trách nhiệm yêu cầu Hiệu trưởng đưa ra những chính sách để đáp ứng yêu cầu của cộng đồng địa phương. Hiệu trưởng lại cụ thể hoá những yêu cầu xuống các Khoa. Tự chủ của các trường là tự chủ ngay trong từng khoa, từng lớp học. Khoa có quyền quyết định học môn này hay môn kia, học sách này hay sách kia. Giáo viên có quyền lựa chọn cách dạy cho phù hợp. Chính vì vậy, cùng một chuyên ngành, cùng trong một bang, nhưng nếu học ở các trường khác nhau, bạn sẽ được học các chương trình, giáo trình không giống nhau. Phương pháp dạy của giáo viên cũng khác nhau. Trường được quyền liên kết với các doanh nghiệp để đưa ra chương trình đào tạo phù hợp nhất với yêu cầu thực tế. Điều duy nhất Chính phủ quản lý là chất lượng nguồn nhân lực mà trường đào tạo ra, còn đào tạo như thế nào là việc của trường, Chính phủ không can thiệp. Việc kiểm định chất lượng giáo dục được tổ chức 10 năm một lần, các trường phải trải qua một kỳ kiểm tra chất lượng được tổ chức bởi một Hội đồng độc lập, không phải thuộc Chính phủ hay thuộc bang. Hội đồng kiểm tra những gì trường làm và cả những gì trường nói là đã làm [36].

Hệ thống giáo dục của Hoa Kỳ là một hệ thống khá điển hình ở một nước có trình độ khoa học - công nghệ và phát triển kinh tế cao, định hướng thị trường mạnh. Ưu điểm của nó là tạo ra một nền giáo dục bậc cao đại chúng gắn bó chặt chẽ và bền vững với cộng đồng địa phương, có quan hệ mật thiết với nền kinh tế, bám sát nhu cầu của thị trường lao động. Nguyên tắc cạnh tranh cũng buộc các trường đại học phải không ngừng đầu tư hiện đại hoá cơ sở vật chất, thu hút và khuyến khích những giảng viên giỏi làm việc cho trường, không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Các trường đại học ở Hoa Kỳ được đánh giá là các trường có mức độ tự chủ cao nhất thế giới. Chính điều này đã góp phần đáng kể cung cấp cho xã hội một đội ngũ đông đảo những trí thức, những nhà khoa học cũng như hàng triệu công nhân kỹ thuật lành nghề, góp phần phát triển nền kinh tế Mỹ qua nhiều thời kỳ để trở thành cường quốc kinh tế, khoa học - công nghệ trên thế giới [33][98]. Các trường đại học Hoa Kỳ luôn được đánh giá cao và có uy tín lớn trên thế giới. Theo một khảo sát năm 2007 của Đại học Giao thông Thượng Hải (Trung Quốc), Hoa Kỳ đã chiếm 8 trường đại học trong số 10 trường hàng đầu thế giới [101].

Để có thể học tập những gì từ hệ thống GDĐH Hoa Kỳ nhằm áp dụng vào giáo dục đại học Việt Nam, cần phải hiểu được bản chất của nó. Giáo dục đại học Hoa Kỳ với lịch sử chỉ khoảng hơn bốn trăm năm so với GDĐH phương Đông và GDĐH Châu Âu thì hết sức non trẻ. Thế mà giáo dục đại học Hoa Kỳ lại rất thành công và có sức hấp dẫn hết sức lạ kỳ đối với nhiều nước trên thế giới với mô hình tự chủ đại học tuyệt đối. Nhật Bản đã chọn mô hình GDĐH Hoa Kỳ để noi theo từ thời Minh Trị, Trung Quốc đã xây dựng lại nền GDĐH của mình chủ yếu theo kiểu Hoa Kỳ từ khi thực hiện cải cách mở cửa, và gần nhất, “quá trình Bonogna” của Châu Âu thực hiện một cuộc cải cách sâu rộng về GDĐH bắt đầu từ năm 1999 để thiết lập một “không gian GDĐH Châu

Âu” vào năm 2010, trong đó có rất nhiều yếu tố tương đồng với GDDH Hoa Kỳ. Vì sao nền GDDH Hoa Kỳ có sức hấp dẫn mạnh mẽ như vậy? những yếu tố nào từ lịch sử phát triển đã tạo nên sức mạnh hiện tại của GDDH Hoa Kỳ? Mọi người đều biết GDDH Hoa Kỳ không phải là một nền GDDH “cội nguồn”, nó chịu nhiều ảnh hưởng của GDDH Châu Âu, đặc biệt là của Anh và Đức. Nhưng hệ thống GDDH Hoa Kỳ không bị ràng buộc bởi các khuôn phép của các trường đại học theo kiểu cũ Châu Âu, điều đó lại tạo nên tính đa dạng của hệ thống GDDH Hoa Kỳ. Chính tính đa dạng của hệ thống tạo nên sự phong phú về chức năng giúp phục vụ cho nhu cầu phát triển đa dạng của xã hội. Sự phát triển đa dạng và nhanh chóng của hệ thống GDDH đó được điều khiển không phải bởi một sự chỉ đạo thống nhất của quốc gia, mà bởi sự lựa chọn từ cơ chế cạnh tranh của thị trường [56].

Giáo dục đại học Hoa Kỳ thành công như ngày hôm nay là vì: GDDH Hoa Kỳ tôn trọng các quy luật của thị trường và có ý thức khai thác chúng, các lực thị trường đã tạo nên sự cân bằng động cho hệ thống. Thêm nữa, Nhà nước Hoa Kỳ còn có những tác động gián tiếp hỗ trợ thêm cho các tác động tích cực của thị trường. Như vậy, hệ thống GDDH Hoa Kỳ phát triển đa dạng nhưng ổn định vì nó được giữ chủ yếu bởi các lực liên kết bên trong chứ không phải bằng những tác động áp đặt trực tiếp từ bên ngoài [56].

Để học tập hệ thống GDDH Hoa Kỳ áp dụng vào Việt Nam trước hết cần phải hiểu biết sâu sắc hệ thống đó, hơn nữa cũng phải hiểu rõ bản thân mình và cái mà mình cần. Đối với Việt Nam, điều kiện kinh tế xã hội của nước ta so với Hoa Kỳ còn nhiều khác biệt, do đó việc học tập kinh nghiệm của hệ thống GDDH Hoa Kỳ không phải dễ dàng. Tuy hệ thống GDDH của nước ta hiện nay về hình thức có đôi nét gần với mô hình Mỹ, nhưng vận hành của hệ thống GDDH của chúng ta còn rất kém năng động so với hệ thống GDDH Hoa Kỳ. Chính vì vậy, để áp dụng các kinh nghiệm của GDDH Hoa Kỳ vào Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là phải có tính trực tiếp và có sự tự nguyện [56].

1.3.2. Tự chủ đại học ở Nhật Bản

Quản lý giáo dục bằng pháp luật. Đây là tư tưởng cơ bản được thể hiện rõ trong chính sách phát triển giáo dục ở Nhật Bản. trong tất cả các giai đoạn phát triển của giáo dục Nhật Bản từ thời Minh Trị cho đến nay tất cả các chủ trương, đường lối và chính sách phát triển giáo dục đều được thể chế hoá bằng luật pháp: từ các đạo luật về phổ cập giáo dục cho đến các đạo luật về tổ chức cơ cấu hệ thống giáo dục và mở các loại hình trường, giáo viên... Chính nhờ hệ thống các đạo luật này mà các mục tiêu cơ bản của chính sách giáo dục được thực hiện nhất quán và đạt được nhiều kết quả tốt [33].

Mô hình quản lý nhà nước về giáo dục của Nhật Bản mang nặng tính tập trung và thống nhất quốc gia. Cơ quan trung ương về quản lý giáo dục là Bộ Giáo dục. Trước đây, các trường đại học quốc gia ở Nhật về cơ bản được xem như là một tổ chức của Nhà nước. Các hoạt động nghiên cứu và giáo dục phụ thuộc phần nhiều vào ngân sách nhà nước. Nhân sự và tổ chức của trường đều nằm dưới sự quản lý của nhà nước. Điều này đã khiến các trường bị hạn chế trong công tác quản lý và chi tiêu dẫn đến kìm chế sự sáng tạo và phát triển của các trường [102].

Năm 1999, một cuộc họp nội các Nhật đã xác định việc chuyển đổi đại học quốc gia thành công ty quản trị độc lập là một trong những biện pháp cải cách đại học quốc gia, đặc biệt về vấn đề quyền tự chủ của các trường đại học. Đến tháng 4 năm 2004, tất cả các trường đại học quốc gia ở Nhật đều chuyển đổi thành công ty đại học quốc gia. Tức là theo mô hình tự chủ đại học tuyệt đối. Theo Luật Công ty đại học quốc gia, các quy định về ngân sách và nhân sự sẽ được bãi bỏ nhằm giúp tăng cường cạnh tranh và bảo đảm tính tự chủ của mỗi trường. Thay đổi lớn nhất về nhân sự là tập thể nhân viên của trường không còn là công chức nữa và không còn lệ thuộc vào nhà nước. Nhà nước chỉ còn chức năng đánh giá chất lượng, thành lập và đóng cửa trường đại

học và cung cấp nguồn ngân sách cần thiết cho mỗi công ty đại học quốc gia dựa trên đánh giá của bên thứ ba. Thay đổi lớn nhất về quản lý nội bộ là các công ty đại học quốc gia có Hội đồng quản trị, Hội đồng nghiên cứu và giáo dục. Trong đó Chủ tịch hội đồng quản trị là người có quyền lực cao nhất [102].

Hoạt động theo kiểu công ty đã giúp cho các đại học quốc gia ở Nhật có quyền tự chủ cao hơn. Mặc dù được nhận hỗ trợ tài chính nhiều từ Chính phủ nhưng các trường này có nhiều quyền không kém các trường tư. Trường được phép lựa chọn giáo sư, trả lương phù hợp, quyết định mức học phí, mở cửa thị trường để hợp tác với bên ngoài, không lệ thuộc vào chính sách của nhà nước mà dựa trên đánh giá hiệu quả đầu ra. Mô hình này đã cải thiện năng lực hoạt động và đem lại hiệu quả và chất lượng đào tạo cho các trường đại học. Năm 2005, theo một báo cáo, 87 trường đại học quốc gia chuyển đổi thành công ty đã thành công trong việc giảm tổng số tiền trả lương được 13,7 tỷ yên (1.836 tỷ đồng Việt Nam) và kiếm được 11,8 tỷ yên (1.580 tỷ đồng Việt Nam) từ bản quyền sáng chế. Kết quả, các trường này đạt được khoản lợi nhuận tổng cộng 71,6 tỷ yên (9.600 tỷ đồng Việt Nam). Điều đáng nói nữa là, năm 2007 trường đại học Tokyo Nhật Bản được xếp vị trí thứ 20 trong 100 trường đại học uy tín nhất thế giới [102][103].

1.3.3. Tự chủ đại học ở các nước Châu Âu

Ủy ban Châu Âu và một số lượng đáng kể các chính phủ ở Châu Âu đã công nhận sự cần thiết trao quyền tự chủ cho các trường đại học. Tuy nhiên, mức độ tự chủ đại học còn tùy thuộc vào điều kiện hoàn cảnh của mỗi quốc gia và không có một mô hình lý tưởng của quyền tự chủ đại học cho tất cả các nước, mà là một tập hợp các nguyên tắc cơ bản các yếu tố cấu thành quan trọng của quyền tự chủ. Chính vì vậy, sự can thiệp của Nhà nước vào các trường đại học cũng có nhiều hình thức và mức độ khác nhau. Tự chủ đại học ở Châu Âu được thể hiện qua một nghiên cứu. Cụ thể như sau [74][95]:

Qua các nghiên cứu cho thấy, phần lớn các trường đại học ở các nước Châu Âu được quyền quyết định cơ cấu quản trị mà ít có sự can thiệp của pháp luật. Nhưng cũng có trường hợp để xác định cơ cấu quản trị, các trường đại học phải căn cứ vào pháp luật, đó là ở Bulgaria. Trong hầu hết các trường đại học ở các quốc gia Châu Âu sử dụng cơ cấu quản trị kép bao gồm một Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành phố và một ban giám hiệu. Các trường được quyền lựa chọn và miễn nhiệm hiệu trưởng. Một số ít nước vẫn sử dụng cơ cấu đơn nhất truyền thống (chỉ có Ban giám hiệu). Việc bầu và miễn nhiệm hiệu trưởng lại do một hội đồng bên ngoài trường hoặc do các cơ quan nhà nước.

Trong một số khía cạnh của tự chủ biên chế, các trường đại học ở Châu Âu được quyền linh hoạt hơn. Trường được trực tiếp tuyển dụng và chi trả lương. Tuy nhiên, ở một số nước như: Croatia, Hy Lạp, các trường đại học không có quyền xác định số lượng nhân viên mà trường tuyển dụng, không kiểm soát tiền lương tổng thể, thậm chí mức lương cá nhân cũng được cơ quan nhà nước xác định. Thực tế nghiên cứu cho thấy, đa số nhân viên có tư cách công chức ở các nước đều mong muốn cần phải tiếp tục thay đổi các hình thức việc làm linh hoạt hơn cho nhân viên các trường đại học.

Việc phân bổ kinh phí hàng năm cho các trường đại học thường cấp trực tiếp từ Bộ có liên quan, ở cấp quốc gia hoặc khu vực. Rất ít quốc gia việc phân bổ kinh phí lại thông qua một cơ quan trung gian (ví dụ: Anh, Ireland và Rumani). Kinh phí nghiên cứu tài trợ cho các trường đại học thường thông qua một cơ quan trung gian và căn cứ vào đề nghị của các trường đề cấp. Ngoại trừ Hy Lạp, Malta, Serbia do Bộ trực tiếp cấp. Các trường đại học được quyền giữ và xây dựng quỹ dự trữ từ kinh phí tự tạo ra. Còn nguồn kinh phí nhà nước cấp ở một số nước các trường phải trả lại phần thặng dư vào cuối năm tài chính (ví dụ: Romania, Serbia, Thổ Nhĩ Kỳ, Bồ Đào Nha). Trong

tất cả các nước còn lại, các trường đại học được phép giữ lại phần thặng dư đó. Việc thiết lập các lệ phí, có ba mô hình hiện tại ở Châu Âu: *Mô hình thứ nhất*, là các trường đại học có quyền thiết lập các mức lệ phí, mô hình này đang thực hiện ở mười nước, chủ yếu là các nước ở Đông Âu. *Mô hình thứ hai*, việc thiết lập các mức lệ phí là do cơ quan công quyền (ví dụ: Pháp, Spain, Thổ Nhĩ Kỳ). *Mô hình thứ ba*, là mô hình phổ biến nhất, các trường đại học và Chính phủ cả hai thiết lập các mức lệ phí, theo phương thức khác nhau. Chính phủ có thể thiết lập một mức trần theo đó các trường đại học được tự do quyết định về mức lệ phí. Trong quá trình hoạt động hai phần ba các nước cho phép các trường đại học được phép vay tiền từ ngân hàng với các yêu cầu khác nhau. Khoảng một phần ba các nước không cho phép các trường đại học vay tiền từ ngân hàng. Ngoài ra, có một số ít nước cho phép các trường đại học đầu tư vào cổ phiếu và cổ phần hoặc phát hành trái phiếu.

Khả năng sở hữu bất động sản của trường đại học cũng thể hiện quyền tự chủ tài chính. Các năng lực của trường đại học để mua bán và xây dựng cơ sở là một phần không thể thiếu của tự chủ tài chính. Có một số nước cho phép các trường đại học có thể bán bất động sản của trường một cách tự do (ví dụ: Bỉ, Cộng hoà Séc, Estonia, Vương quốc Anh), có nước đòi hỏi phải được phép của cơ quan công quyền (ví dụ: Croatia, Iceland, Latvia), có nước thì không cho phép bán bất động sản mà trường sở hữu (ví dụ: Hy Lạp). Tuy nhiên, quyền sở hữu bất động sản và sử dụng tài sản của trường cần có sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước.

Nhưng xét ở tất cả khía cạnh của quyền tự chủ tài chính ở các trường đại học, thì các nước Tây Âu được hưởng quyền tự chủ lớn hơn các nước Đông Âu. Tuy nhiên, các trường đại học ở các nước phương tây có quyền nhiều hơn để sử dụng công khai tài trợ mà họ nhận được, nhưng ít quyền hơn trong quyết định về học phí. Các trường đại học ở Đông Âu có xu hướng có ít

quyền tự chủ với ngân sách công cộng, nhưng nhiều trường hợp có quyền tự chủ nhiều hơn để quyết định về nơi học tập mà tư nhân tài trợ và các lệ phí.

Về chương trình học, phần lớn các trường đại học ở Châu Âu có đầy đủ quyền lực để chấm dứt các chương trình hiện có. Chỉ một số lượng nhỏ các nước, các trường đại học phải đàm phán với các Bộ có liên quan (ví dụ: Áo, Síp, Tây Ban Nha). Còn các chương trình mới trường muốn triển khai thực hiện phải được Bộ có liên quan hoặc cơ quan nhà nước phê duyệt. Về tuyển sinh, phần lớn các nước, các trường có xu hướng miễn phí cho tất cả học sinh đáp ứng các mức yêu cầu cơ bản (chỉ cần có bằng phổ thông trung học hoặc trúng tuyển kỳ thi quốc gia). Về số lượng tuyển, chỉ một số ít quốc gia, các trường đại học được quyết định số lượng sinh viên được tuyển. Còn ở hầu hết các nước việc xác định số lượng sinh viên cần tuyển là do các cơ quan công quyền hoặc bao gồm cả cơ quan công quyền và trường đại học.

Nghiên cứu đã cho thấy vẫn còn một số lượng lớn các quốc gia không trao đủ quyền tự chủ cho các trường đại học, do đó đã hạn chế sự thực thi nhiệm vụ và phát triển của các trường đại học. Nghiên cứu cũng khẳng định đang tồn tại một xu hướng hướng tới trao quyền tự chủ nhiều hơn cho các trường đại học ở Châu Âu và chỉ ra hướng cải cách trong lĩnh vực quản trị và quyền tự chủ đại học. Để đạt được mục tiêu này cần có các biện pháp để phát triển thể chế năng lực và nguồn nhân lực cho các trường đại học.

Một trong những nước điển hình có quyền tự chủ cao ở Châu Âu là Cộng hoà Liên Bang Đức. Hệ thống giáo dục ở Đức được hình thành theo hướng phi tập trung hoá với sự phân quyền lớn cho các bang. Không có hệ thống giáo dục chung cho toàn liên bang, mỗi bang có hệ thống riêng của mình trên cơ sở cơ cấu khung của liên bang. Các Bộ Giáo dục ở các bang chịu trách nhiệm hoạch định và thực thi các chính sách giáo dục của bang. ở cấp liên bang, Bộ Giáo dục và Nghiên cứu liên bang chủ yếu có chức năng hoạch

định và thực thi chính sách, hình thành thể chế, quản lý các nguồn kinh phí của liên bang cho giáo dục đại học [33].

Mô hình giáo dục đại học ở Đức không coi trọng sự can thiệp của chính trị và quyền lực nhà nước. Nó đảm bảo tính độc lập, tự quyết của các trường đại học và quyền tự do của các thành viên được theo đuổi việc nghiên cứu mà không có sự can thiệp của chính quyền, tức cũng theo phương thức tự chủ đại học tuyệt đối. Chính quyền liên bang và các bang chỉ có quyền hạn quản lý một phần công việc của các trường đại học, thông qua việc cấp phát tài chính và qua Hội đồng đại học để bàn bạc đánh giá công việc của các trường [98]. Các trường đại học ở Đức có quyền tự chủ rất cao. Về học thuật trường được quyết định từ nội dung giảng dạy đến các đề tài nghiên cứu, các Giáo sư của trường đều có quyền quyết định. Về nhân sự trường đại học có toàn quyền tuyển dụng, trả lương và thưởng phạt nhân sự của mình. Ngoài ra, tước vị khoa học có tính cách chuyên môn như Tiến sĩ hay Giáo sư do một Hội đồng giáo sư chuyên ngành của trường đại học trực tiếp quyết định và trường có toàn quyền cấp bằng tiến sĩ. Về đào tạo trường tuyển bao nhiêu, đào tạo thế nào là tùy thuộc vào trường [54].

Chính sách giáo dục tự trị ở Đức có hai điểm lợi quan trọng. Một là, có sự cạnh tranh về uy tín, chất lượng giữa các trường, vì vậy mà giáo sư trưởng của mỗi bộ môn đều bỏ công sức nghiên cứu, theo dõi các tiến triển khoa học trên thế giới để đạt được nhiều kết quả cho bộ môn mình chịu trách nhiệm. Hai là, tùy theo nhu cầu kinh tế ở từng địa phương các trường đại học sẽ chú trọng ít nhiều về ngành giảng dạy hay các đề tài nghiên cứu cho phù hợp với những đòi hỏi phát triển từng vùng. Nhờ vậy mà phẩm chất của các trường đại học ở Đức đều cao gần như nhau. Nếu có trường đại học nổi tiếng về ngành này thì trường khác có tiếng về ngành khác [54]. Chính mô hình này đã đem lại cho nước Đức một số trường đại học danh tiếng nhất thế giới. Theo kết quả xếp hạng năm 2007 của Đại học Giao thông Thượng Hải (Trung Quốc), nước Đức

có 2 trường đại học nằm trong 20 trường đại học/học viện hàng đầu Châu Âu, và nằm trong nhóm 100 trường đại học uy tín nhất thế giới [103].

1.3.4. Tự chủ đại học ở Argentina

Theo Marcela Mollis (2003), cải cách giáo dục đại học ở Argentina thời kỳ 1970-2003 hầu như là một ấn bản của mô hình giáo dục đại học Mỹ. Ông chỉ ra nhiều đặc điểm quen thuộc của mô hình mới từ Mỹ trên đất nước này như: cấu trúc phân đoạn, sự tập trung đào tạo các nhà khoa học và kỹ sư, vai trò của nghiên cứu, giáo dục đại học không miễn phí kết hợp với nhiều nguồn kinh phí tư nhân cho việc phát triển đại học, khuynh hướng tư nhân hoá giáo dục đại học với hệ thống các trường đại học tự thực phát triển rầm rộ cùng quy mô số lượng sinh viên ngày càng lớn, vai trò quản lý của nhà nước đối với giáo dục đại học giảm, nhường bước cho tính tự trị của nhà trường [99].

Sau hơn 30 năm áp dụng mô hình giáo dục đại học Mỹ, tỷ lệ thất nghiệp nơi số sinh viên tốt nghiệp đại học của Argentina vẫn gia tăng mạnh mẽ vào những năm đầu của thế kỷ 21, chiếm 25% dân số lao động, một tỷ lệ cao nhất trong lịch sử kinh tế Argentina. Hậu quả là thanh thế và uy tín hệ thống giáo dục đại học của Argentina đang sút giảm nghiêm trọng. Vì sao việc áp dụng một mô hình giáo dục đại học được xem là tiên tiến nhất thế giới lại không thành công ở Argentina? Theo một số chuyên gia ở Argentina nguyên nhân thất bại của công cuộc cải cách giáo dục đại học là do [99]:

Theo Carlos Pujadas (2000), sự mở rộng quy mô đào tạo bắt đầu từ năm 1970 đã không là một tiến trình đi cùng với những quyết sách hợp lý và hiệu quả nhằm bảo đảm chất lượng giáo dục.

Theo Marcela Mollis, nhiều ngành nghề mới của nhiều trường đại học công lập và tư thực ra đời mà không tham khảo để được điều tiết theo nhu cầu phát triển của kinh tế - xã hội địa phương, đồng thời với việc mở rộng quy mô các lớp học bất chấp chất lượng đào tạo.

Bên cạnh cơ chế hoạt động của nhà trường, những đặc trưng văn hoá quốc gia không được xét đến trong quá trình áp dụng mô hình giáo dục đại học từ bên ngoài cũng là nguyên nhân mang ý nghĩa động lực nội tại dẫn đến sự thất bại của giáo dục đại học Argentina. Một trong những đặc trưng văn hoá được nhấn mạnh đó là "quán tính" (được hình thành qua hơn 170 năm) của chính quyền quen làm nhà cung cấp, nhà bao cấp đối với giáo dục đại học chứ không phải là nhà điều khiển. Quán tính này vẫn hoành hành mặc dù đạo luật thành lập Hội đồng quốc gia kiểm định và đánh giá đại học đã được ban hành vào năm 1995.

Marcela Mollis cho rằng, sự phát triển các điều kiện cạnh tranh và sự mở rộng về hệ tư tưởng đã thúc đẩy những tiến trình cải cách giáo dục đại học suốt mấy thập niên vừa qua, và buộc các nước châu Mỹ Latin thay đổi theo mô hình giáo dục đại học của Mỹ. Tuy nhiên, mô hình này phát triển nhanh hơn, hiệu quả hơn ở những nước nào đưa được những chính sách tích cực về công nghiệp hoá vào thực tiễn (ví dụ như Brazil, vào thập niên 1960, khi Brazil bắt đầu cải cách, mở rộng hệ thống giáo dục và đào tạo của mình, cũng là lúc quá trình công nghiệp hoá của nước này tăng trưởng mạnh và thành công). Ngược lại, mô hình này đối mặt với những khó khăn ngày càng lớn hơn đối với những quốc gia có những cấu trúc xã hội truyền thống hơn và tiến trình công nghiệp hoá kém hiệu quả hơn (ví dụ như Argentina, tiến trình công nghiệp hoá ở nước này diễn ra chậm chạp hơn và sau đó là cuộc khủng hoảng kinh tế) [99].

1.3.5. Những kinh nghiệm rút ra nhằm mở rộng quyền tự chủ cho các trường đại học Việt Nam

Để học tập kinh nghiệm từ hệ thống GDDH các nước áp dụng vào hệ thống GDDH Việt Nam. Ta phải nhận thức rõ một điều là không có một mô hình hay chuẩn mực tối ưu về tự chủ đại học để phỏng theo hay áp dụng. Bởi có sự khác nhau về trình độ phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... Qua nghiên cứu một số nước trên thế giới, có thể rút ra một số kinh nghiệm cho hệ thống GDDH Việt Nam như sau:

** Phải hình thành một hệ thống giáo dục theo hướng phi tập trung hóa*

Kinh nghiệm các quốc gia cho thấy, nhằm nâng cao chất lượng trong đào tạo, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong và ngoài nước. Chính phủ các nước đã và đang hướng hệ thống giáo dục đại học của nước mình theo hướng phi tập trung hóa, thực hiện phân cấp một cách mạnh mẽ và giảm dần quyền lực quản lý của nhà nước đối với các trường đại học, tức là theo hướng tự chủ đại học tuyệt đối không hoặc có sự can thiệp không nhiều của chính quyền địa phương. Sự can thiệp của chính phủ vào công việc của trường đại học chủ yếu được thực hiện gián tiếp và đã đem lại nhiều hiệu quả cao trong quản lý, đào tạo.

Để nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học Việt Nam, Nhà nước luôn phải đóng một vai trò quan trọng trong việc định hướng phát triển giáo dục đại học theo nhu cầu thị trường. Đồng thời nhà nước quản lý các trường đại học chủ yếu thông qua Luật Giáo dục đại học, các chính sách và quy chế. Nhà nước cũng phải tiến hành kiểm định chất lượng các trường đại học một cách định kỳ theo các tiêu chuẩn phù hợp với thực tiễn giáo dục đại học khu vực và thế giới. Còn để các trường đại học được chủ động trong mọi công việc của trường, miễn là trường không vi phạm các quy định trong Luật, chính sách, quy chế đã được ban hành.

** Phải tôn trọng các quy luật của thị trường và có ý thức khai thác chúng*

Cạnh tranh trong giáo dục đại học ở nước ta đang diễn ra. Đây là xu thế tất yếu, khi chúng ta gia nhập WTO và cam kết thực thi Hiệp định GATS. Để hội nhập với thế giới thì chúng ta phải chấp nhận sự cạnh tranh này và khai thác chúng một cách có hiệu quả. Muốn hệ thống GDĐH hoạt động có hiệu quả thì nhà nước phải trao quyền tự chủ cho các trường đại học thông qua cơ chế giám sát chặt chẽ từ xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo và trực tiếp là Hội đồng trường.

Để tồn tại và phát triển, đòi hỏi các trường đại học phải cải tiến phương pháp giảng dạy, chương trình đào tạo gắn với thực tiễn để thỏa mãn nhu cầu thị

trường. Trong điều kiện kinh tế của chúng ta còn hạn chế, sự đầu tư cho giáo dục còn thấp, nhà nước cần để các trường chủ động trong việc xây dựng lại các chương trình đào tạo, mở rộng các mối quan hệ với các tổ chức, doanh nghiệp ở trong và ngoài nước để kêu gọi sự đầu tư, tài trợ từ họ.

** Phải hình thành một môi trường cạnh tranh lành mạnh về uy tín, chất lượng giữa các trường đại học*

Sau khi gia nhập WTO, Việt Nam đã cho phép các cơ sở giáo dục nước ngoài được liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục trong nước và sau ngày 1/1/2009 cũng không hạn chế đối với các cơ sở 100% vốn nước ngoài. Đồng thời Việt Nam đã có cam kết khá sâu và rộng về thực thi Hiệp định GATS trong lĩnh vực giáo dục. Chính điều này đã mở ra cơ hội cho các nhà đầu tư nước ngoài được tiếp cận thị trường giáo dục đại học trong nước, ở các lĩnh vực kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh, kinh tế, kế toán, ngôn ngữ và luật quốc tế. Vì vậy, hệ thống GDĐH Việt Nam sẽ ra đời khá nhiều cơ sở giáo dục đại học nước ngoài. Sự cạnh tranh trong giáo dục sẽ xuất hiện và chúng ta phải chấp nhận cơ chế cạnh tranh thị trường. Nhưng hiện nay, các trường đại học tư thực/dân lập và các trường đại học quốc tế hay liên kết quốc tế, được nhà nước áp dụng một quy chế riêng và việc kiểm soát của nhà nước cũng khá thông thoáng. Với những sự khác biệt trong quản lý này đã tạo ra sự thiếu nhất quán trong toàn hệ thống, đồng thời tạo ra sự cạnh tranh thiếu bình đẳng giữa các trường đại học. Để phát huy thế mạnh của cơ chế thị trường nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả trong đào tạo. Nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo trong điều hành vĩ mô hệ thống giáo dục đại học, chuyển vai trò từ kiểm soát sang giám sát, tạo hành lang pháp lý cho sự vận hành đúng đắn và có hiệu quả của hệ thống GDĐH, có sự can thiệp cần thiết để giảm thiểu các tiêu cực của thị trường, bảo đảm công bằng trong giáo dục [47][65].

Hiện nay, sự liên kết trong đào tạo giữa các trường đại học trong nước với các cơ sở giáo dục nước ngoài, không đơn thuần về khoa học, công nghệ mà nó

còn mang nội dung kinh tế. Để nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống GDDH trong nước. Nhà nước không nên có sự phân biệt đối xử giữa trường công lập và trường tư thục. Nhà nước có thể đầu tư hoặc cung cấp tài chính cho cả trường công và trường tư và cho phép các trường có thể kêu gọi đầu tư thêm từ bên ngoài để nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo.

** Yêu cầu các trường đại học phải thành lập Hội đồng trường và đưa vào hoạt động*

Hội đồng trường ở các nước là nơi đại diện cho quyền lợi của người dân, đại diện cho nhà nước nắm giữ quyền lực để định hướng, tổ chức, giám sát hoạt động của trường đại học. Còn ở Việt Nam, theo Điều lệ trường đại học ban hành năm 2003, yêu cầu các trường thành lập Hội đồng trường. Nhưng cho đến nay, có rất ít trường đại học có Hội đồng trường. Chính vì vậy, để trao quyền tự chủ cho các trường đại học mà nhà nước vẫn có thể kiểm tra, giám sát được hoạt động của nhà trường thì phải yêu cầu các trường đại học thành lập ngay Hội đồng trường. Việc thành lập Hội đồng trường phải theo đúng nghĩa của nó và có sự tách bạch rõ ràng giữa Hội đồng trường và Đảng ủy. Chỉ khi Hội đồng trường được thành lập rồi thì việc giao quyền tự chủ cho các trường đại học mới có hiệu quả cao. Việc thực hiện quyền tự chủ ở các trường đại học mới được kiểm soát chặt chẽ.

** Cần đầu tư tài chính nhiều hơn nữa cho các trường đại học*

Thực tế ở các nước Châu Âu chỉ rõ, thiếu vốn đầu tư chính là điểm yếu dẫn đến sự yếu kém trong chất lượng đại học. Hiện nay nguồn tài chính chủ yếu của trường đại học Việt Nam, ngoài ngân sách nhà nước, là học phí. Học phí được nhà nước quy định mức trần. So với thế giới thì học phí của Việt Nam vẫn quá thấp không thể đáp ứng được nhu cầu phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học. Để các trường đại học hoạt động có hiệu quả thì nhà nước cần đầu tư nhiều hơn nữa, đồng thời cho phép các trường tự đưa ra mức học phí phù hợp với thương hiệu của mình và huy động thêm nguồn tài trợ, đầu tư từ bên ngoài.

** Không được áp dụng một cách dập khuôn, máy móc bất cứ một mô hình đại học nào*

Thất bại của Argentina trong việc áp dụng một mô hình giáo dục đại học tiên tiến nhất thế giới, là một minh chứng rất cụ thể để ta xem xét khi muốn học hỏi kinh nghiệm và áp dụng những tựu của một nền giáo dục đại học tiên tiến vào nước ta. Để áp dụng chúng ta không thể dập khuôn máy móc mà phải có sự chọn lựa xem có phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của nước ta hay không.

*

* *

Kết luận chương 1

Vai trò của nhà nước trong việc mở rộng quyền tự chủ của các trường đại học là một quá trình thực hiện các chức năng quản lý nhằm nâng cao quyền tự chủ cho các trường đại học. Cơ sở cho việc thực hiện quyền tự chủ đại học là phải có cơ chế và các căn cứ pháp lý phù hợp, để các trường đại học thực thi nhiệm vụ một cách chuẩn xác và hiệu quả. Tuy nhiên quản lý nhà nước đối với các trường đại học phụ thuộc vào nhiều yếu tố ảnh hưởng. Tăng cường những yếu tố ảnh hưởng tích cực trong nội bộ các trường đại học cũng như các yếu tố môi trường bên ngoài là điều kiện để đạt được mục tiêu quản lý các trường đại học.

Những kinh nghiệm của các nước trên thế giới cho thấy, trao quyền tự chủ cho các trường đại học là tất yếu và những thành công mà các trường đạt được từ việc trao quyền này. Không có một mô hình lý tưởng của quyền tự chủ đại học. Vì vậy, việc trao quyền tự chủ cho các trường đại học muốn thành công phải căn cứ vào điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội cụ thể của mỗi nước và năng lực của các trường đại học.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG VAI TRÒ NHÀ NƯỚC TRONG MỞ RỘNG QUYỀN TỰ CHỦ CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2000 - 2010

2.1. TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

2.1.1. Phân loại các trường đại học ở nước ta hiện nay

Hiện nay, ở các nước trên thế giới đang tồn tại hai loại hình trường đại học chủ yếu là: Trường đại học công lập và trường đại học tư thực. Còn ở Việt Nam hiện đang tồn tại các loại hình trường sau:

- Theo Điều 2, Điều lệ trường đại học năm 2003 và Điều 44 của Luật Giáo dục năm 1998. Trường đại học ở Việt Nam trong hệ thống giáo dục quốc dân được tổ chức theo các loại hình trường sau đây [60]:

Trường đại học công lập do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên;

Trường đại học bán công do Nhà nước thành lập trên cơ sở huy động các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế cùng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất;

Trường đại học dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động;

Trường đại học tư thực do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước. Trường đại học 100% vốn nước ngoài ở Việt Nam.

- Còn theo Điều 48, Luật Giáo dục năm 2010, trường đại học ở Việt Nam trong hệ thống giáo dục quốc dân được tổ chức gộp thành 3 loại hình sau: Trường đại học công lập, trường đại học dân lập, trường đại học tư thực.

2.1.2. Nội dung quyền tự chủ của trường đại học

Nội dung quyền tự chủ của trường đại học ở nước ta chủ yếu vẫn xoay quanh 6 mặt: học thuật, tài chính, tổ chức nhân sự, tuyển sinh, khoa học công nghệ, quan hệ quốc tế đã được cụ thể hoá trong các văn bản sau:

a. Luật Giáo dục năm 2010. Đây là bộ luật được áp dụng chung cho hệ thống giáo dục nói chung và có các điều quy định riêng cho các trường đại học. Nội dung quyền tự chủ của trường đại học được ghi rõ tại Điều 60 của luật này.

b. Điều lệ trường đại học năm 2010. Điều lệ được áp dụng chung cho các trường đại học. Trong đó Điều 6 quy định trường đại học được quyền tự chủ và chịu trách nhiệm xã hội về quy hoạch, kế hoạch phát triển trường, tổ chức các hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, tài chính, quan hệ quốc tế, tổ chức và nhân sự.

c. Nghị định 43/2006/NĐ-CP. Ngày 25/4/2006, Chính phủ ban hành Nghị định số 43/2006/ NĐ-CP quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị công lập. Hiện nay, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý tài chính của các trường đại học công lập đang thực hiện theo Nghị định này.

d. Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV. Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ; Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Căn cứ Nghị định số 48/2008/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ; Căn cứ Nghị định số 43/2006/ NĐ-CP quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị công lập. Ngày 15 tháng 04 năm 2009, Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ

máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo. Hiện nay, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế của các trường đại học công lập đang thực hiện theo thông tư này.

2.1.3. Nhiệm vụ và quyền hạn của trường đại học

Nhiệm vụ và quyền hạn của trường đại học Việt Nam được quy định tại Điều 5, Điều lệ trường đại học năm 2010 (ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ). Cụ thể như sau [62]:

- Xác định tầm nhìn, xây dựng chiến lược và kế hoạch tổng thể phát triển nhà trường qua từng giai đoạn, kế hoạch hoạt động từng năm.
- Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục; xác nhận hoặc cấp văn bằng, chứng chỉ theo thẩm quyền.
- Tuyển dụng, quản lý công chức, viên chức; xây dựng đội ngũ giảng viên của trường đủ về số lượng, cân đối về cơ cấu trình độ, cân đối ngành nghề, cơ cấu độ tuổi và giới, đạt chuẩn về trình độ được đào tạo; tham gia vào quá trình điều động của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với nhà giáo, cán bộ, nhân viên.
- Phát hiện và bồi dưỡng nhân tài trong đội ngũ công chức, viên chức và người học của trường.
- Tuyển sinh và quản lý người học.
- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật; sử dụng nguồn thu từ hoạt động kinh tế để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của nhà trường, mở rộng sản xuất, kinh doanh và chi cho các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.
- Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hoá, hiện đại hoá;
- Phối hợp với gia đình người học, các tổ chức cá nhân trong hoạt động giáo dục và đào tạo.

- Tổ chức cho công chức, viên chức và người học tham gia các hoạt động xã hội phù hợp với ngành nghề đào tạo và nhu cầu của xã hội.

- Tự đánh giá chất lượng giáo dục và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền; xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

- Tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ; ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ; tham gia giải quyết những vấn đề về kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước; thực hiện dịch vụ khoa học, sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Liên kết với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hoá, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, gắn đào tạo với sử dụng, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, bổ sung nguồn tài chính cho nhà trường.

- Xây dựng, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu về đội ngũ công chức, viên chức, các hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ và hợp tác quốc tế của nhà trường, về quá trình học tập và phát triển sau tốt nghiệp của người học; tham gia dự báo nhu cầu nguồn nhân lực trong lĩnh vực đào tạo của trường.

- Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động khoa học và công nghệ, công bố kết quả hoạt động khoa học và công nghệ; bảo vệ lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân trong hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ của nhà trường.

- Được nhà nước giao hoặc cho thuê đất, giao hoặc cho thuê cơ sở vật chất; được miễn, giảm thuế, vay tín dụng theo quy định của pháp luật;

- Chấp hành pháp luật về giáo dục; thực hiện xã hội hoá giáo dục.

- Giữ gìn, phát triển di sản và bản sắc văn hoá dân tộc.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2.2. THỰC TRẠNG VỀ QUYỀN TỰ CHỦ CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM

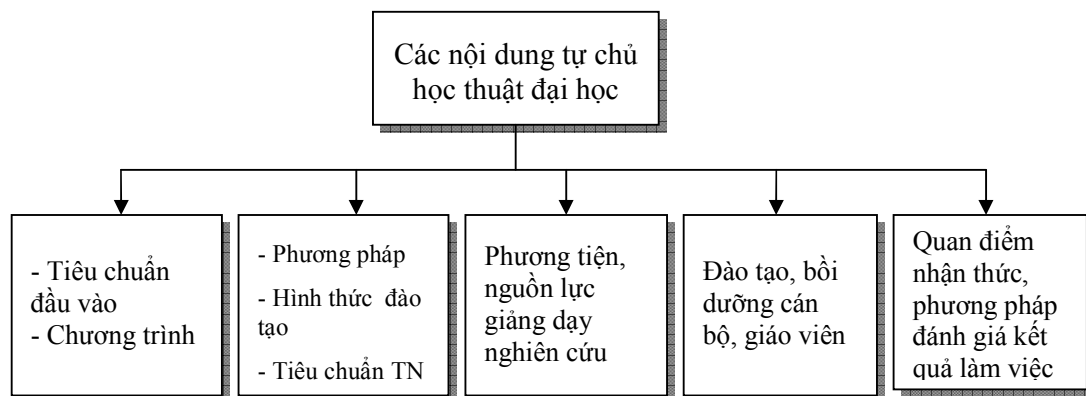
Cùng với quá trình đổi mới cơ chế quản lý từ phương thức quản lý kế hoạch hoá tập trung sang xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; quản lý nhà nước đối với các trường đại học cũng đã có những bước chuyển đổi tích cực theo hướng: (1) giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực thúc đẩy xã hội công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước [27]; (2) thực hiện “chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá”, chấn hưng nền giáo dục Việt Nam; (3) Thực hiện xã hội hoá giáo dục; (4) đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, tạo động lực và sự chủ động của các cơ sở, các chủ thể tiến hành giáo dục; (5) Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo. Tiếp cận chuẩn mực giáo dục tiên tiến của thế giới phù hợp với yêu cầu phát triển của Việt Nam; Tham gia đào tạo nhân lực khu vực và thế giới [27]; (6) Có cơ chế quản lý phù hợp đối với các trường do nước ngoài đầu tư hoặc liên kết đào tạo. Nhà nước, thông qua Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có những chủ trương, chính sách từng bước mở rộng quyền tự chủ cho các trường đại học.

Quyền tự chủ của các trường đại học công lập được xác định chủ yếu thông qua Luật Giáo dục năm 2010, Nghị định 43/NĐ-CP, Thông tư liên tịch 07/TTLT và Điều lệ trường đại học năm 2010. Ngoại trừ hai Đại học quốc gia được Chính phủ ban hành một quy chế riêng. Trong đó nói rõ được làm những gì, đến đâu, phân cấp giữa Đại học quốc gia với Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hiện nay, việc triển khai thực hiện quyền tự chủ ở các trường đại học công lập vẫn đang áp dụng chính vào ba văn bản đó là Nghị định 43/NĐ-CP, Thông tư liên tịch 07/TTLT và Điều lệ trường đại học năm 2010. Việc trao quyền tự chủ cho các trường đại học trong thời gian qua được nhiều nhà khoa

học và quản lý giáo dục đánh giá là chưa được thực hiện một cách triệt để và đầy đủ. Cũng trong thời gian qua, NCS cũng đã đi điều tra và hỏi ý kiến các nhà khoa học (với tỷ lệ phiếu chiếm 48%), các nhà quản lý giáo dục (với tỷ lệ phiếu chiếm 33%), sinh viên (với tỷ lệ phiếu chiếm 19%). NCS đã thu được những kết quả và có thể đánh giá về thực trạng quyền tự chủ đại học của các trường đại học công lập Việt Nam như sau:

2.2.1. Về tự chủ học thuật

Tự chủ học thuật của các trường đại học được thể hiện bằng mức độ độc lập, tự chủ của đội ngũ cán bộ giảng dạy, quản lý các trường đại học trong việc đưa ra và sử dụng các sản phẩm vật chất và tinh thần của nhà trường: (1) Các tiêu chuẩn đầu vào của sinh viên, giới thiệu hoặc chấm dứt chương trình đào tạo, xác định cơ cấu và nội dung của chương trình đào tạo (2) Phương pháp, hình thức đào tạo, nghiên cứu, kiểm tra chất lượng, tiêu chuẩn tốt nghiệp, (3) Phương tiện, nguồn lực cho giảng dạy và nghiên cứu, (4) Quan điểm, phương pháp, hình thức, nguồn lực đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khoa học, (5) Nhận thức, quan điểm, phương pháp tự đánh giá kết quả các đầu ra của nhà trường.



Sơ đồ 2.1: Các nội dung cơ bản về tự chủ học thuật đại học

Hiện nay, theo Thông tư liên tịch số 07/TTLT, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã cho phép trường đại học được quyền xây dựng kế hoạch và phê duyệt kế

hoạch hoạt động hàng năm của đơn vị; quy định các biện pháp cụ thể và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện phù hợp với lĩnh vực chuyên môn, khả năng của đơn vị theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, Điều lệ trường đại học năm 2010 cho phép các trường được mở ngành đào tạo. Nhưng trong quá trình triển khai thực hiện quyền tự chủ này, các trường đại học thấy còn nhiều hạn chế, vướng mắc.

a- *Về các tiêu chuẩn đầu vào của sinh viên, giới thiệu hoặc chấm dứt chương trình đào tạo, xác định cơ cấu và nội dung của chương trình đào tạo,* mức độ tự chủ ở mức không cao. Về các tiêu chuẩn đầu vào của sinh viên có 26% ý kiến cho rằng các trường đã có đầy đủ quyền hạn, 28% ý kiến cho các trường tương đối có quyền, còn 20% ý kiến qua điều tra xã hội cho các trường có ít quyền và 26% trường không có quyền. Thực tế hiện nay việc thi đầu vào ở các trường đại học bằng môn gì vẫn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Trường chỉ có quyền xác định điểm đầu vào dựa trên điểm sàn do Bộ quy định và phải báo cáo kết quả với Bộ. Về giới thiệu hoặc chấm dứt chương trình đào tạo qua ý kiến điều tra có 42% ý kiến cho rằng các trường đã có đầy đủ quyền hạn, 38% số ý kiến cho các trường tương đối có quyền, còn 16% ý kiến cho các trường có ít quyền và 4% ý kiến cho các trường không có quyền. Hiện nay, theo quy chế chỉ có Đại học Quốc gia được quyền thực hiện giảng dạy bất cứ chương trình đào tạo nào trong danh mục ngành đào tạo của Nhà nước và thí điểm cả những chương trình không có trong danh mục nhà nước, còn các trường muốn mở ngành đào tạo thì phải lựa chọn một trong các ngành đã có trong danh mục ngành đào tạo của nhà nước [42]. Còn các ngành đào tạo không có trong danh mục ngành đào tạo của nhà nước thì các trường phải đề xuất với Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép [62]. Về xác định cơ cấu và nội dung của chương trình đào tạo qua lấy ý kiến điều tra có 52% ý kiến cho rằng các trường đã có đầy đủ quyền, 38% ý kiến cho các trường tương đối có

quyền, 8% ý kiến cho các trường có ít quyền và 2% ý kiến cho các trường không có quyền. Hầu hết các trường đại học trong 10 năm qua (2000 - 2010) thuộc mọi nhóm ngành khoa học (tự nhiên, xã hội, nhân văn, nghệ thuật, thể dục thể thao v.v) đều đã hoàn thành bước đầu việc đổi mới chương trình, giáo trình các môn học (học phần) theo hướng hội nhập. Mỗi ngành học, mỗi chuyên ngành học đều có đủ danh mục tên các học phần phải học tương đồng với nước ngoài. Nhưng hạn chế (hoặc giới hạn của mức tự chủ thuộc nội dung này) là cơ cấu, nội dung, thời lượng, chất lượng, khả năng gắn kết với thực tế của các môn học chưa cao. Một điều mà hầu hết các cán bộ giảng dạy, các nhà quản lý của các trường đại học đều thấy bất cập là: (1) Tổng quỹ thời gian đào tạo của các trường trong nước hiện nay là bằng tổng quỹ thời gian đào tạo của các trường ngoài nước (thường là 4 năm), (2) Số môn học (học phần) đếm đầu môn học là như nhau, (3) Nhưng ta lại có thêm nhiều môn học khác hầu hết thuộc phần “cứng” bắt buộc do nhà nước đặt ra mà không cần có sự trao đổi với các trường đại học, với thời lượng học quá nhiều như ngoại ngữ, chính trị, triết học, quân sự (mà ở các nước thường họ đã giải quyết xong ở hệ phổ thông), (4) Cơ sở vật chất kinh tế kỹ thuật của xã hội ở nước ta mới ở giai đoạn thấp nên kết quả được tổng kết để đưa vào giảng dạy còn yếu; các giáo trình và chương trình đào tạo còn một khoảng cách khá xa so với thực tế, khiến cho sinh viên ra trường khó hội nhập được với cuộc sống và các cơ sở sử dụng không mấy mặn nồng. (5) Trong khi đó sinh viên được đào tạo từ các trường liên kết với nước ngoài tại Việt Nam, trường 100% vốn nước ngoài và số sinh viên học từ nước ngoài về họ không hề phải học các môn học (mà nhà nước ta quy định là phần cứng như các môn chính trị, triết học bắt buộc ở trên) vẫn phát huy hiệu quả tốt hơn.

b- Phương pháp, hình thức đào tạo, kiểm tra chất lượng, tiêu chuẩn tốt nghiệp, mức độc lập, tự chủ mà nhà nước và Bộ chủ quản cho phép các

trường và đội ngũ cán bộ giảng dạy rất cao. Về phương thức đào tạo có 14% ý kiến điều tra cho rằng các trường có đầy đủ quyền, 36% ý kiến cho các trường tương đối có quyền và 50% ý kiến cho các trường có ít quyền hoặc không có quyền. Về kiểm tra chất lượng có 64% ý kiến điều tra đều cho rằng trường có đầy đủ quyền, 32% ý kiến điều tra cho các trường tương đối có quyền, 4% ý kiến cho các trường có ít quyền và 0% ý kiến cho các trường không có quyền. Về các tiêu chuẩn tốt nghiệp có 54% ý kiến điều tra cho rằng trường đã có đầy đủ quyền hạn, 28% ý kiến cho các trường tương đối có quyền, 12% ý kiến cho các trường có ít quyền và 6% ý kiến cho các trường không có quyền. Mỗi giáo viên gần như được tự ý lựa chọn phương thức giảng dạy của riêng mình; nhưng do kinh phí và thời gian đầu tư cho công việc này quá hạn hẹp; nên nói chung phương pháp, hình thức giảng dạy chưa có sự biến đổi đột biến, chủ yếu là phương pháp thuyết trình, độc thoại.

c- *Về phương tiện, nguồn lực giảng dạy, nghiên cứu*; Mức độ tự chủ rất cao vì nhà nước quá thiếu nguồn lực (tiền của, thiết bị, phòng thí nghiệm, thư viện, máy tính v.v), các nhà trường và mỗi giáo viên phải tự xoay xở lấy để làm việc. Thêm nữa do để bảo đảm được cuộc sống, hầu hết đội ngũ giáo viên phải dành gần như tổng quỹ thời gian sống cho việc giảng dạy, các phương tiện hoạt động phục vụ nghiên cứu hầu như quá nhỏ. Chẳng hạn theo số liệu của VnExpress công bố tháng 10/2010 thì chỉ có 70% giáo sư Việt Nam là có sử dụng máy vi tính và 40% là có sử dụng Internet.

d- *Về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giáo viên*; Theo điều tra của chúng tôi mức độ tự chủ của các trường đại học và của các cán bộ giáo viên là rất cao; mọi người được tùy chọn: (1) Nếu tiếp tục theo hướng phát triển của ngành công chức thì phải học các văn bằng về hành chính quốc gia, Học viện chính trị quốc gia, (2) Còn nếu đi theo con đường học thuật thì phải theo học lấy bằng thạc sĩ, tiến sĩ; nhưng chủ yếu là cố đi học ở ngoài nước để

vừa có ngoại ngữ, vừa có tiền của. Chẳng hạn tại Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, chỉ tiêu tuyển sinh làm luận án tiến sĩ mỗi năm chỉ đạt từ 3-5% chỉ tiêu đặt ra. Lý do được cho rằng, ra nước ngoài làm NCS được cấp kinh phí đủ để trang trải cuộc sống, lo được cho gia đình nên hoàn toàn có thể chuyên tâm cho việc nghiên cứu [5].

Nhiều cán bộ giảng dạy lớn tuổi còn đánh giá hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên đại học hiện nay gần như bị thả nổi. Thời kỳ kế hoạch hoá tập trung, mỗi giáo viên mỗi năm còn bị bắt buộc phải đi biệt phái, hoặc kiêm nhiệm từ 2 - 3 tháng tại một cơ sở thực tế; nhưng nay thì đã không còn nữa.

e- về quan điểm, nhận thức, phương pháp đánh giá kết quả làm việc; Mức độ tự chủ trong nội dung này rất cao, tới mức nó chưa hình thành được một chuẩn mực tạm thời nào đó để các trường và mỗi cán bộ nhân viên các trường dựa vào đó để tự đánh giá chất lượng làm việc của mình đối với xã hội (đào tạo sinh viên, thạc sĩ, tiến sĩ ra trường; các công trình khoa học được công bố và đưa vào sử dụng; các giải thưởng khoa học nhận được; chất lượng các giáo trình; danh tiếng của thầy cô giáo và nhà trường).

2.2.2. Về tự chủ tài chính

Cùng với quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý chung của đất nước từ phương thức kế hoạch hoá tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường định hướng XHCN nhằm một mặt sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính tập trung của nhà nước; đồng thời phát huy nguồn lực của xã hội theo hướng xã hội hoá đào tạo. Trong 10 năm qua 2000 - 2010 Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có nhiều chủ trương, nghị quyết từng bước mở rộng quyền tự chủ tài chính cho các trường đại học công lập. Năm 2005, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã trao quyền tự chủ về tài chính cho 5 trường đại học, trong đó có Viện đại học Mở Hà Nội được tự chủ tài chính trong việc tự bảo đảm toàn bộ

kinh phí chi thường xuyên. 4 trường còn lại được quyền tự chủ tài chính một phần trong việc đảm bảo kinh phí chi thường xuyên. Trừ hai Đại học Quốc gia được Chính phủ giao ngân sách, do Quốc hội thông qua và có quyền tự chủ rất cao trong lĩnh vực này.

Theo kết quả nghiên cứu của NCS về một số nội dung của tự chủ tài chính cho thấy: Về quyền quyết định mức thu học phí có 20% ý kiến điều tra cho các trường đại học có đầy đủ quyền, 42% ý kiến cho các trường tương đối có quyền, 20% ý kiến cho các trường có ít quyền và 18% ý kiến điều tra cho các trường không có quyền. Thực tế nội dung này là, hiện nay Bộ Giáo dục và Đào tạo vẫn đang quy định mức trần học phí, mức thu học phí ở các trường mấy năm gần đây không có thay đổi quá lớn. Việc trường muốn tăng học phí phải xin phép Bộ, nếu Bộ cho phép thì mới được tăng. Về mức thu từ các hoạt động dịch vụ. Nội dung này đã được Nghị định 43 cho phép trường được quyền quyết định các khoản thu, mức thu theo hợp đồng với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo nguyên tắc bảo đảm đủ bù đắp chi phí và có tích lũy. Theo kết quả điều tra thì có 46% ý kiến cho rằng các trường đã có đầy đủ quyền hạn, 44% ý kiến cho các trường tương đối có quyền. Về quy định mức lương cho người lao động có 10% ý kiến điều tra cho các trường đã có đầy đủ quyền hạn, 36% ý kiến cho các trường tương đối có quyền, 20% ý kiến cho các trường có ít quyền và 34% ý kiến cho các trường không có quyền. Việc quy định mức lương hiện nay cho các trường công lập vẫn dựa trên hệ số lương được quy định theo ngạch, bậc của nhà nước và còn phụ thuộc vào ngân sách nhà nước cấp cho hàng năm. Vì vậy, gây rất nhiều khó khăn cho các trường. Về mua trang thiết bị phục vụ đào tạo, chi xây dựng cơ bản, Theo Nghị định 43 thì các trường tự bảo đảm chi phí hoạt động, trường tự bảo đảm một phần chi

phí hoạt động, tùy theo từng lĩnh vực và khả năng của đơn vị, được: Quyết định mua sắm tài sản, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, vốn huy động, theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Theo kết quả điều tra, về mua trang thiết bị phục vụ đào tạo có 58% ý kiến cho rằng trường có đầy đủ quyền, 30% ý kiến cho các trường tương đối có quyền. Về chi xây dựng cơ bản có 32% ý kiến điều tra cho các trường có đầy đủ quyền hạn và 46% ý kiến cho các trường tương đối có quyền. Ngoài các khoản kinh phí được ngân sách cấp phát theo hướng tăng dần cho giáo dục và đào tạo, các trường bắt đầu có các hoạt động có thu từ dịch vụ nghiên cứu, giảng dạy, sản xuất thử nghiệm, liên kết đào tạo (trong nước và ngoài nước v.v), đã góp phần không nhỏ tạo môi trường sống và làm việc đầy đủ cho đội ngũ cán bộ giảng viên các trường. Nhưng đây là những bước thử nghiệm, nên còn tồn tại rất nhiều vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu và giải quyết (mức thu học phí, mức thuế phải đóng, thủ tục thanh toán chứng từ tài chính, kinh phí nghiên cứu khoa học v.v).

2.2.3. Về tự chủ tổ chức, quản lý, nhân sự

Về cơ bản, đây là các ràng buộc mang tính tổ chức khá chặt của nhà nước (bộ máy, số lượng cán bộ, giáo viên, chế độ lương bổng, việc bổ nhiệm hiệu trưởng, tuyển chọn, sa thải cán bộ, chế độ khen thưởng, kỷ luật v.v). Biểu hiện tập trung nhất của quy định cứng về quyền tổ chức, quản lý, nhân sự được cho bởi: Thông tư liên tịch số 07/TTLT và Điều lệ trường đại học năm 2010. Với những quy định cho thấy mức độ tự chủ của các trường đại học rất cao. Với kết quả điều tra của NCS cũng cho thấy mức độ tự chủ ở lĩnh vực này là rất cao. Về thành lập hoặc bãi bỏ các khoa, phòng, ban, bộ môn, chuyên ngành đào tạo có 50% ý kiến điều tra xã hội cho rằng trường có đầy đủ quyền hạn và có 36% ý kiến cho các trường tương đối có quyền. Về ban hành nội quy và quy định của trường đại học có 60% ý kiến điều tra cho các

trường đã có đầy đủ quyền hạn và 26% ý kiến cho các trường tương đối có quyền. Về khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức có 70% ý kiến điều tra cho các trường đã có đầy đủ quyền hạn và 26% ý kiến cho các trường tương đối có quyền. Về tuyển dụng cán bộ, giáo viên có 68% ý kiến điều tra cho các trường đã có đầy đủ quyền hạn. Về sa thải cán bộ, giáo viên có 22% ý kiến điều tra cho các trường đã có đầy đủ quyền hạn và 30% ý kiến cho các trường tương đối có quyền. Về cử cán bộ, công chức, viên chức đi công tác, học tập ở nước ngoài có 56% ý kiến điều tra cho các trường đã có đầy đủ quyền hạn và 38% ý kiến cho các trường tương đối có quyền. Về bổ nhiệm, cất chức các trường, phó khoa, phòng, trung tâm có 70% ý kiến điều tra cho các trường đã có đầy đủ quyền hạn và 20% ý kiến cho các trường tương đối có quyền.

Hiện nay, quyền tự chủ về tổ chức, quản lý, nhân sự vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần phải được hoàn thiện tiếp để bảo đảm tính công bằng, công khai, khoa học của các quy định về mặt tổ chức. Chẳng hạn như việc có không ít cán bộ giáo viên các trường đại học khi được hỏi đều cho không thể đánh đồng Hội đồng nhà trường (của trường quốc lập) với Hội đồng quản trị (của trường tư thục, trường 100% vốn nước ngoài, trường liên kết với nước ngoài) bởi vì nó thiếu hụt vai trò của xã hội, của nhà nước trong các Hội đồng quản trị này. Hoặc nên chăng việc chấp nhận hiệu trưởng một trường đại học hãy trao cho Hội đồng nhà trường đảm nhận (mà tỷ lệ thành viên của Hội đồng nhà trường chỉ nên có từ 40-45% số thành viên là người của trường) v.v. Việc chi trả lương cho cán bộ, giáo viên các trường vẫn phải tính theo hệ số lương cơ bản do nhà nước quy định. Trừ Đại học Quốc gia là tự quyết định không theo thang bảng [42]. Vì vậy, đã gây khó khăn cho các trường trong việc nâng cao thu nhập cho người lao động và thu hút các giảng viên cũng như các nhà khoa học giỏi về làm việc cho nhà trường.

2.2.4. Về tự chủ tuyển sinh và đào tạo

Đây là một nội dung về quyền tự chủ đại học vẫn thực hiện theo phương thức quy định cứng, mang tính bắt buộc, pháp lệnh của nhà nước đối với các trường đại học. ngày 17/12/2010 Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo năm học 2011/2012 vẫn theo chỉ tiêu và vẫn thực hiện tuyển sinh đại học, cao đẳng theo phương thức 3 chung như các năm trước (chung đợt, chung đề, chung kết quả). Đây là một vấn đề khá lớn liên quan đến: (1) Phương thức giáo dục hệ phổ thông (có thi hay bỏ thi đại học), (2) Phương thức quản lý mà nhà nước sẽ sử dụng (1 trong 4 phương thức đã xét ở trên). Theo kết quả điều tra của NCS cho thấy quyền tự chủ trong lĩnh vực kế hoạch tuyển sinh vẫn còn nhiều mặt hạn chế chỉ có 28% ý kiến điều tra cho các trường đã có đầy đủ quyền hạn. Về các hình thức tuyển sinh chỉ có 30% ý kiến điều tra cho các trường đã có đầy đủ quyền hạn. Về số lượng tuyển sinh hàng năm chỉ có 10% ý kiến điều tra cho các trường đã có đầy đủ quyền hạn. Về xây dựng chương trình đào tạo chỉ có 44% ý kiến điều tra cho các trường đã có đầy đủ quyền hạn. Về mở các ngành đào tạo mới chỉ có 8% ý kiến điều tra cho các trường đã có đầy đủ quyền hạn. Trên thực tế hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đang nắm giữ và chỉ đạo công tác tuyển sinh. Vì vậy, các trường đại học trong cả nước đang bị phụ thuộc ở nhiều khâu như: Bộ quy định ngày tổ chức kỳ thi tuyển sinh trong cả nước, việc phát hành hồ sơ đăng ký dự thi của thí sinh và việc nhận hồ sơ. Bộ phân phối chỉ tiêu tuyển sinh cho các trường đại học. Bộ quy định và chỉ đạo hình thức ra đề thi, việc làm đề thi. Bộ quy định và điều hành việc tổ chức thi và coi thi. Bộ chỉ đạo và điều hành việc xây dựng điểm chuẩn và việc xét tuyển. Về xây dựng chương trình đào tạo. Hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo vẫn buộc tất cả các ngành ở các trường đại học phải dạy theo chương trình khung của Bộ. Chương trình khung này chiếm 70% khối lượng nội dung chương trình và các trường chỉ được tự chủ có 30% khối lượng nội dung còn lại. Việc mở ngành đào tạo mới trường phải xin phép Bộ.

Bên cạnh đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đã trao quyền nhiều hơn cho các trường đại học trong một số mặt như: Về xây dựng kế hoạch giảng dạy qua điều tra có 66% ý kiến cho các trường đã có đầy đủ quyền hạn. Về việc tổ chức biên soạn, duyệt và thẩm định giáo trình có 70% ý kiến điều tra cho các trường đã có đầy đủ quyền hạn. Về hình thức thi có 64% ý kiến điều tra cho các trường có đầy đủ quyền hạn. Nhìn chung mức độ tự chủ về tuyển sinh và đào tạo của các trường đại học vẫn còn tồn tại khá nhiều vấn đề mà nhà nước cần phải xem xét mở rộng quyền tự chủ nhiều hơn nữa, để các trường chủ động trong việc đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường và sự hội nhập quốc tế.

2.2.5. Về tự chủ hoạt động nghiên cứu khoa học

Đây là một nội dung tự chủ được nhà nước hết sức khuyến khích và đã dành những khoản đầu tư không nhỏ cho các trường đại học. Nhưng cơ chế tổ chức thực hiện còn tồn tại không ít vấn đề cần phải nghiên cứu để giải quyết có hiệu quả hơn. Tác giả Hoàng Anh Thắng trong bài viết “Khi giảng viên thờ ơ với việc nghiên cứu khoa học” đã viết: Đầu tư của Chính phủ đối với công tác nghiên cứu khoa học là rất lớn, nhưng hiệu quả của công tác này đối với hệ thống các giảng viên đại học thì gần như bỏ ngõ, không được coi trọng đầu tư. Qua 34 trường đại học thì chỉ có 0,55% đến 4,8% giảng viên có tham gia nghiên cứu khoa học; các đề tài cấp nhà nước chủ nhiệm đề tài chỉ tập trung vào số giảng viên có độ tuổi trên 45 [55]. Các đề tài thuộc khối khoa học kỹ thuật rất ít (vì kinh phí, cơ sở kỹ thuật quá thiếu, thủ tục thanh toán kinh phí quá phức tạp), còn các đề tài xã hội chiếm tỷ trọng nhiều hơn, nhưng khả năng đưa vào sử dụng thực tế không cao. Hơn nữa việc gắn nhiệm vụ chủ nhiệm đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp Nhà nước với tiêu chuẩn công nhận học hàm đã tạo ra không ít vấn đề bất cập, số chủ nhiệm các đề tài này rất khó được giao cho đội ngũ tri thức trẻ. Các công trình, các kết quả nghiên cứu có tầm khu vực rất ít và chỉ tập trung vào 2 lĩnh vực toán và vật lý lý thuyết là những lĩnh vực chủ yếu đòi hỏi trí tuệ cá nhân của nhà nghiên cứu và cần ít phương tiện.

2.2.6. Về tự chủ hợp tác quốc tế

Đây là một nội dung tự chủ được quy định rất cụ thể trong Điều lệ trường đại học năm 2010 (Chương V) và Thông tư liên tịch 07/TTLT (Điều 3), cho thấy có mức độ tự chủ rất lớn, được nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để cho các trường, các cán bộ giảng viên các trường đại học được mở rộng các mối quan hệ bên ngoài. Theo kết quả điều tra xã hội có 58% ý kiến cho các trường đại học có đầy đủ quyền trong phối hợp và hợp tác trong lĩnh vực giáo dục, nghiên cứu khoa học với các tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài. Nhưng do các hạn chế hiện nay, quyền tự chủ này ít được sử dụng. Theo Phạm Văn Luân “trên thực tế việc triển khai hoạt động quan hệ, hợp tác quốc tế ở các trường diễn ra một cách đơn điệu. Mỗi năm đều có kế hoạch hoạt động, nhưng kế hoạch này lệ thuộc rất nhiều vào nguồn kinh phí, sự quan tâm của lãnh đạo cấp trên và vào đối tác nước ngoài... Hoạt động hợp tác quốc tế của các trường rất mờ nhạt, gần như chỉ mang tính hình thức theo kiểu rập khuôn nặng về mặt hành chính” [43]. Bên cạnh đó, hàng năm chưa có được 10% số Giáo sư, Phó giáo sư có thể ra làm việc ở nước ngoài độc lập, liên tục, bằng chuyên môn của mình từ 1-3 tháng (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, trao đổi học thuật v.v); mà nguyên nhân chủ yếu là: (1) Hạn chế về ngoại ngữ để giao tiếp, (2) Hạn chế về chuyên môn, (3) Hạn chế về kinh phí, (4) Hạn chế về văn hoá giao tiếp.

2.2.7. Các thành tựu đã đạt được

Sau 23 năm đổi mới và 9 năm thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2001- 2010, hệ thống giáo dục đại học đã phát triển rõ rệt về quy mô, đa dạng về loại hình trường và hình thức đào tạo; bước đầu điều chỉnh cơ cấu hệ thống, cải tiến chương trình, quy trình đào tạo; nguồn lực xã hội được huy động nhiều hơn và đạt được nhiều kết quả tích cực; chất lượng đào tạo ở một số ngành, một số lĩnh vực từng bước được cải thiện. Hệ thống giáo dục đại học đã cung cấp nguồn lao động chủ yếu có trình độ cao phục vụ sự nghiệp phát triển kinh

tế - xã hội, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, bảo đảm an ninh quốc phòng và hội nhập kinh tế quốc tế. Hệ thống các văn bản quản lý nhà nước về giáo dục đại học đã được hoàn thiện đáng kể, đã có nhiều mô hình các trường đại học quản lý tốt, đào tạo chất lượng ngày càng cao, trình độ quản lý của các cơ sở giáo dục và đào tạo cũng được nâng lên một bước [8]. Những thành tựu nổi bật của giáo dục đại học sau 23 năm đổi mới là [6]:

- Cung cấp hàng triệu nhân lực có trình độ cao đẳng, đại học, hàng vạn lao động có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ cho đất nước. Đây là lực lượng chủ lực, nòng cốt của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, của phát triển đất nước trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế.

- Năng lực đào tạo tăng hơn 3 lần (376 trường đại học, cao đẳng với 61.150 giảng viên so với 101 trường đại học, cao đẳng và 20.212 giảng viên; 6.217 giảng viên là tiến sĩ so với 2.041, 2.286 Giáo sư, Phó giáo sư so với 526 Giáo sư, Phó giáo sư). Quy mô đào tạo tăng gần 13 lần (1,7 triệu sinh viên so với 133.136 sinh viên).

- Hệ thống cơ sở đào tạo đại học đã phủ kín cả nước (62/63 tỉnh, thành phố đã có đại học hoặc cao đẳng).

- Đầu tư của nhà nước cho giáo dục đại học tăng nhanh. Cơ chế tài chính cho giáo dục đại học đã bắt đầu được đổi mới. Nguồn lực của xã hội đầu tư cho giáo dục đại học tăng nhanh.

- Đã bắt đầu hình thành hệ thống quản lý chất lượng giáo dục đại học trong cả nước; cơ chế nhà nước, nhà trường và người dân giám sát chất lượng giáo dục và đầu tư cho giáo dục.

- Quan hệ quốc tế phát triển tương đối nhanh cả cấp quốc gia và cấp trường.

2.2.8. Các tồn tại vướng mắc

Ngoài những thành công đã đạt được, công tác đổi mới quản lý giáo dục đại học bằng việc trao quyền tự chủ cho các trường đại học vẫn còn những tồn tại mà theo tự đánh giá của Bộ chủ quản giáo dục đào tạo là [8]:

- Công tác quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các trường chưa đổi mới đáng kể để phù hợp với các quy luật chi phối hoạt động của hệ thống giáo dục đại học và đòi hỏi của phát triển xã hội. Phương pháp quản lý nhà nước đối với các trường đại học một mặt còn tập trung, chưa có quy chế phối hợp với các bộ, ngành, chưa phân cấp cho chính quyền địa phương, chưa tạo đủ điều kiện để các cơ sở đào tạo thực hiện quyền và trách nhiệm tự chủ, mặt khác không đủ khả năng đánh giá thực chất hoạt động và sự chấp hành luật pháp của tất cả các trường đại học, không có khả năng đánh giá chất lượng giáo dục của toàn bộ hệ thống. Công tác quản lý ở các trường đại học chưa phát huy được trách nhiệm và sự sáng tạo của đội ngũ nhà giáo, các nhà quản lý và sinh viên.

- Các yếu kém về chất lượng đào tạo và hiệu lực quản lý nhà nước về giáo dục đại học những năm qua bắt nguồn từ sự vi phạm các quy luật chi phối hoạt động của hệ thống giáo dục đại học và các thiếu sót, khuyết điểm ở 5 mặt công tác sau:

* Về hoạt động sự phạm: Các trường chưa xây dựng và công bố chuẩn đầu ra của các ngành đào tạo; chưa xây dựng và ban hành đầy đủ chương trình khung trình độ đại học; chất lượng giảng viên chậm được nâng cao (tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ thấp, chỉ xấp xỉ 10% so với tổng số giảng viên đại học, cao đẳng trong 9 năm qua); phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá chậm được đổi mới.

* Về hoạt động quản lý hệ thống giáo dục đại học: Trong các đơn vị chức năng của Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa xác định rõ đơn vị đầu mối giúp Bộ trưởng quản lý toàn diện các trường đại học; Việc theo dõi, giám sát hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học chưa thường xuyên, không đầy đủ, nhiều trường chưa thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo hằng năm về Bộ Giáo dục và Đào tạo; các cơ chế, chính sách được ban hành chưa tạo động lực và sự cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở giáo dục đại học; sự phân công trách

nhiệm giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các địa phương trong quản lý các trường đại học chưa rõ; cơ sở dữ liệu để quản lý các trường chưa đầy đủ và đồng bộ; cơ chế phối hợp giữa Ban giám hiệu, Đảng ủy và các đoàn thể ở các trường chưa được quy định chính thức, rõ ràng bằng các văn bản hành chính, vì vậy việc vận dụng còn khác nhau ở các trường; việc thành lập Hội đồng trường theo yêu cầu của Luật Giáo dục 2005 không được triển khai ở hầu hết các trường đại học; đội ngũ cán bộ quản lý chậm được chuẩn hoá.

* Về yêu cầu nâng cao trách nhiệm và khuyến khích sáng tạo của từng cá nhân: Chưa mạnh dạn chuyển chế độ biên chế sang chế độ hợp đồng có thời hạn đối với nhà giáo tại các trường công lập theo quy định của Chính phủ; chưa thực hiện cơ chế Hiệu trưởng quyết định trả lương cho giảng viên phù hợp với hiệu quả đóng góp của giảng viên; công tác đánh giá cán bộ hàng năm ở các trường còn nặng về hình thức, nề nang, kém thực chất; chưa thực hiện việc giảng viên đánh giá cán bộ quản lý.

* Về cơ chế tài chính: Cơ chế tài chính của giáo dục, trong đó có học phí, chậm được đổi mới, bất hợp lý kéo dài, chưa tạo được động lực đủ mạnh để phát triển quy mô gắn với yêu cầu chất lượng ngày một cao hơn; hệ thống thang bảng lương còn mang tính bình quân, do đó chưa khuyến khích được sự năng động, sáng tạo của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; định mức chi phí cho đào tạo giữa các ngành, nghề còn mang tính bình quân, không sát thực tiễn; cơ chế giao ngân sách cho các cơ sở giáo dục còn bất hợp lý, không kiểm soát được trên diện rộng chất lượng đầu tư ngân sách; chưa thực hiện công khai tài chính, công khai nguồn lực, thiếu giám sát của cơ quan quản lý nhà nước, của các Bộ chủ quản các trường và giám sát của xã hội; việc thu hút đầu tư từ nguồn lực xã hội cho giáo dục đại học (kể cả các trường công lập) còn hạn chế.

* Về tiếp thu, áp dụng và phát triển tri thức mới, công nghệ mới: Chưa có cơ chế và phương pháp giám sát tính hiện đại của tri thức và công nghệ được giảng dạy ở các trường đại học. Chưa có cơ chế đánh giá và khuyến khích các trường giảng dạy và phát triển tri thức, công nghệ mới, cung cấp các giải pháp khoa học công nghệ cho nhu cầu phát triển của các tổ chức, các địa phương, các địa bàn của đất nước. Chưa quan tâm đồng đều đến việc hình thành và phát huy năng lực nghiên cứu khoa học của các cơ sở giáo dục đại học. Việc quản lý nghiên cứu khoa học của các trường đại học chưa gắn kết tốt với quản lý các trường đại học.

2.3. NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỚI VIỆC MỞ RỘNG QUYỀN TỰ CHỦ ĐẠI HỌC

2.3.1. Quan điểm, đường lối phát triển giáo dục và đào tạo

2.3.1.1. Các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục

Tháng 12 năm 1986 với phương châm "Nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật", Đại hội VI của Đảng đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện trong đó có những nội dung liên quan đến đổi mới giáo dục [26].

Nhìn một cách tổng thể, đường lối, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước đối với giáo dục từ năm 1986 đến nay gồm rất nhiều nội dung phong phú, trong đó có những nội dung cơ bản sau [33]:

- Đổi mới tư duy giáo dục từ nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
- Giáo dục là quốc sách hàng đầu và coi đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển.
- Đặt con người vào vị trí trung tâm của mọi chủ trương, chính sách và kế hoạch phát triển giáo dục trong sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài.
- Thực hiện dân chủ hoá và bình đẳng mọi cơ hội trong giáo dục cho mọi người với phương châm "Đảng, Nhà nước và toàn dân chăm lo cho

giáo dục" và "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", đồng thời xây dựng một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân trong giáo dục.

- Mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng toàn diện trong dạy chữ, dạy người và dạy nghề để có được nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với quá trình đòi hỏi của sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Đa dạng hoá giáo dục - đào tạo, đa phương hoá nguồn lực cho giáo dục theo hướng xã hội hoá giáo dục và xây dựng xã hội học tập, trong đó mọi người dân đều có cơ hội và điều kiện để học suốt đời.

- Đổi mới giáo dục phải dựa vào nguồn lực trong nước là chính, đồng thời phải biết huy động, khai thác tốt nhất nguồn lực ngoài Nhà nước và khu vực, quốc tế.

- Tăng quyền tự chủ và tính trách nhiệm cho từng cơ sở giáo dục, cho từng cá nhân và giáo dục giúp mọi người nâng cao được năng lực tự lập nghiệp, tự làm giàu, tự làm chủ cuộc sống của mình góp phần tích cực trong công cuộc xây dựng nước giàu, dân mạnh, xã hội công bằng văn minh.

- Kiên định sự lãnh đạo của đảng trong đổi mới giáo dục. Sớm đưa giáo dục lên tầm cao mới theo hướng giữ gìn truyền thống, bản sắc dân tộc và nhanh chóng hiện đại hoá giáo dục, mở rộng quan hệ hợp tác, chủ động hội nhập với khu vực và quốc tế trong xu thế toàn cầu hoá.

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992), Luật Giáo dục năm 1998, Báo cáo chính trị tại Đại hội X của Đảng (2001) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 đã chỉ rõ những quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục nước ta. Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010 đã chỉ rõ các quan điểm cơ bản đó như sau [59]:

- *Giáo dục là quốc sách hàng đầu.* Phát triển giáo dục là nền tảng, nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự

ng nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, là yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

- *Xây dựng nền giáo dục có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng.* Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo cơ hội bình đẳng để ai cũng được học hành. Nhà nước và xã hội có cơ chế, chính sách giúp đỡ người nghèo học tập, khuyến khích những người học giỏi phát triển tài năng.

Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, trí thức, sức khoẻ và thẩm mỹ, phát triển được năng lực của cá nhân, đào tạo những người lao động có kỹ năng nghề nghiệp, năng động, sáng tạo, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên lập thân, lập nghiệp, có ý thức công dân, góp phần làm cho dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- *Phát triển giáo dục phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học - công nghệ, củng cố quốc phòng, an ninh, đảm bảo sự hợp lý về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền; mở rộng quy mô trên cơ sở đảm bảo chất lượng và hiệu quả; kết hợp giữa đào tạo và sử dụng.* Thực hiện nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

- *Giáo dục là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân.* Xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện cho mọi người, ở mọi lứa tuổi, mọi trình độ được học thường xuyên, học suốt đời. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển sự nghiệp giáo dục. Đẩy mạnh xã hội hoá; khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục.

Phát triển sự nghiệp giáo dục cần dựa trên một hệ thống triết lý. Đó chính là một hệ thống quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước cần được vận dụng một cách sáng tạo phù hợp với thực tiễn giai đoạn mới. Dự thảo chiến lược phát triển giáo dục 2009 - 2020 đã đưa ra các quan điểm cơ bản như sau [4]:

- *Giáo dục và đào tạo có sứ mạng đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, góp phần xây dựng nền văn hoá tiên tiến của đất nước trong bối cảnh toàn cầu hoá, đồng thời tạo lập nền tảng và động lực công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.* Giáo dục và đào tạo phải góp phần tạo nên một thế hệ người lao động có tri thức, có đạo đức, có bản lĩnh trung thực, có tư duy phê phán, sáng tạo, có kỹ năng sống, kỹ năng giải quyết vấn đề và kỹ năng nghề nghiệp để làm việc hiệu quả trong môi trường toàn cầu hoá vừa hợp tác vừa cạnh tranh. Điều này đòi hỏi phải có những thay đổi căn bản về giáo dục từ nội dung, phương pháp dạy học đến việc xây dựng những môi trường giáo dục lành mạnh và thuận lợi, giúp người học có thể chủ động, tích cực, kiến tạo kiến thức, phát triển kỹ năng và vận dụng những điều đã học vào cuộc sống. Bên cạnh đó, giáo dục không chỉ nhằm mục đích tạo nên những "cỗ máy lao động". Thông qua các hoạt động giáo dục, các giá trị văn hoá tốt đẹp cần được phát triển ở người học, giúp người học hoàn thiện tố chất cá nhân, phát triển hài hoà các mặt trí, đức, thể, mỹ. Nội dung, phương pháp và môi trường giáo dục phải góp phần duy trì, bảo tồn và phát triển nền văn hoá Việt Nam.

- *Phát triển nền giáo dục của dân, do dân và vì dân là quốc sách hàng đầu.* Điều 9, Luật Giáo dục năm 2010 quy định: Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài [52].

Giáo dục phải chăm lo nhiều hơn đến việc học của các tầng lớp nhân dân, tạo điều kiện cho mọi người, đặc biệt là con em các đồng bào dân tộc thiểu số, học sinh ở các vùng kinh tế chậm phát triển, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn được tiếp cận với giáo dục có chất lượng. Các

thành phần xã hội đều có trách nhiệm tham gia tích cực vào công tác giáo dục để quá trình giáo dục trở thành một quá trình xã hội hoá sâu sắc. Với quan điểm coi giáo dục là quốc sách hàng đầu, Đảng và Nhà nước tiếp tục dành sự ưu tiên cho giáo dục, không chỉ thể hiện ở những chính sách đầu tư mà còn ở sự lãnh đạo trực tiếp và triệt để hơn nữa đối với sự phát triển giáo dục của nước nhà. Trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường, những giải pháp chỉ đạo giáo dục của Đảng và Nhà nước cũng cần có những đổi mới, sáng tạo và linh hoạt hơn để thích ứng với thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Giáo dục vừa đáp ứng yêu cầu xã hội, vừa thoả mãn nhu cầu phát triển của mỗi cá nhân, mang đến niềm vui học tập cho mỗi người và tiến tới một xã hội học tập. Để khắc phục tình trạng vừa lãng phí vừa thiếu hụt trong đào tạo nhân lực, giáo dục phải bám sát nhu cầu và đòi hỏi của xã hội, thông qua việc thiết kế các chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu cung cấp nhân lực phục vụ các ngành kinh tế đa dạng. Giáo dục phải chú trọng nhiều hơn đến cơ hội lựa chọn trong học tập cho mỗi người học. Các chương trình, giáo trình và các phương án tổ chức dạy học phải đa dạng hơn, tạo cơ hội cho mỗi người học những gì phù hợp với chuẩn mực chung nhưng gắn với nhu cầu, nguyện vọng và điều kiện học tập của mình.

- Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về giáo dục phải dựa trên cơ sở bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần xây dựng nền giáo dục giàu tính nhân văn, tiên tiến, hiện đại. Cần vận dụng những kinh nghiệm giáo dục của nhiều nước tiên tiến trên thế giới để tiết kiệm thời gian, công sức, tiền của, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa nước ta và các nước trên thế giới. Tuy nhiên, việc tiếp nhận những mô hình giáo dục của nước ngoài phải được xem xét thận trọng để phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính khả thi đồng thời không làm tổn hại đến những giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc. Vận dụng những bài học kinh nghiệm của quốc tế phải được tiến hành đồng thời với việc nhấn mạnh hơn những yếu tố dân tộc trong nội dung

và phương pháp giáo dục, giúp người học hiểu biết sâu sắc về văn hoá Việt Nam, biết tự hào về truyền thống dân tộc, có ý thức và trách nhiệm gìn giữ bản sắc văn hoá dân tộc.

- Phát triển dịch vụ giáo dục và tăng cường yếu tố cạnh tranh trong hệ thống giáo dục là một trong những động lực phát triển giáo dục. Phát triển những dịch vụ giáo dục trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là cần thiết, nhằm thu hút nhiều hơn các nguồn vốn đầu tư, tạo điều kiện mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của nhân dân. Bên cạnh đầu tư của nhà nước và của xã hội cho giáo dục, mỗi cá nhân tham gia vào sự nghiệp giáo dục phải có những đóng góp tích cực góp phần tạo nên chất lượng giáo dục. Sự cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở giáo dục và giữa các cá nhân tham gia giáo dục là một trong những động lực phát triển giáo dục.

- Giáo dục phải đảm bảo chất lượng tốt nhất trong điều kiện chi phí còn hạn hẹp. Cần tận dụng sự đầu tư của nhà nước, những đóng góp của xã hội với nguồn lực còn hạn hẹp để đạt đến chất lượng giáo dục tốt nhất, mặc dù chất lượng này có thể chưa so sánh được với chất lượng giáo dục cao của nhiều nước khác trên thế giới. Việc tận dụng các kinh nghiệm và mô hình giáo dục của các nước tiên tiến, tích cực đổi mới phương pháp dạy học, thực hiện tiết kiệm, chống tiêu cực trong giáo dục, thu hút các nhà khoa học, nhà giáo giỏi trong và ngoài nước tham gia giảng dạy, đào tạo và nghiên cứu khoa học... là những giải pháp cần được chú trọng nhằm sử dụng tối ưu các nguồn đầu tư và hỗ trợ để nâng cao chất lượng giáo dục.

2.3.1.2. Mục tiêu chiến lược giai đoạn 2009 - 2020

Trong vòng 20 năm tới, phấn đấu xây dựng một nền giáo dục Việt Nam hiện đại, khoa học, dân tộc, làm nền tảng cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển bền vững đất nước, thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hướng tới một xã hội học tập, có khả năng hội nhập quốc tế [4].

2.3.1.3. Quy hoạch mạng lưới các trường đại học

Theo Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020. Xây dựng và phát triển mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020 được thực hiện theo những định hướng cơ bản sau đây [61]:

a. Quan điểm quy hoạch

- Mở rộng hợp lý quy mô đào tạo đại học, đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và tiềm lực khoa học công nghệ của đất nước; góp phần nâng cao dân trí, phát triển nguồn lực và đào tạo nhân tài; thực hiện điều chỉnh cơ cấu hệ thống đào tạo, thực hiện đào tạo theo nhu cầu xã hội; gắn công tác đào tạo với nghiên cứu khoa học và đời sống xã hội;

- Kết hợp hài hoà giữa việc khai thác mặt tích cực của cơ chế thị trường với việc nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý nhà nước; nhà nước tăng cường đầu tư ngân sách, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục đại học; tạo quỹ xây dựng trường; thực hiện công bằng xã hội; ban hành chính sách hỗ trợ vùng khó khăn, hỗ trợ người học thuộc các đối tượng ưu tiên, khuyến khích học tập, đồng thời đẩy mạnh công tác xã hội tham gia phát triển giáo dục đại học;

- Thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về chính sách, quy hoạch, chất lượng đào tạo, chuẩn giảng viên, các yêu cầu về quản lý tài chính, hợp tác quốc tế đối với các trường đại học, cao đẳng. Tăng cường phân cấp quản lý, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học, cao đẳng; xây dựng một số trường đại học, cao đẳng mạnh, hình thành các cụm đại học; khắc phục hiện trạng manh mún, phân tán của mạng lưới, nhiều trường nhỏ, đào tạo đơn ngành, chuyên môn hẹp; khuyến khích sự phối hợp giữa các địa phương trong việc mở trường;

- Phát triển mạng lưới các trường đại học, cao đẳng phải phù hợp với chiến lược phát triển và điều kiện kinh tế - xã hội, tiềm lực khoa học công nghệ của đất nước, gắn với từng vùng, từng địa phương; xây dựng cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo, bố trí theo vùng miền hợp lý; xây dựng một số trung tâm đào tạo nhân lực trình độ cao, gắn với các vùng kinh tế trọng điểm, vùng kinh tế động lực; hình thành một số trung tâm đào tạo nguồn nhân lực tập trung theo vùng, một số khu đại học, đáp ứng yêu cầu di dời của các trường trong khu vực nội thành thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và nhu cầu đầu tư mới;

- Bảo đảm đạt các tiêu chí quy định về chất lượng đội ngũ giảng viên, quy mô diện tích đất đai, cơ sở vật chất- kỹ thuật- trang thiết bị, phù hợp với khả năng đầu tư của ngân sách nhà nước, sự huy động nguồn lực xã hội;

- Ưu tiên thành lập các cơ sở mới có đủ tiềm lực và điều kiện; hạn chế việc nâng cấp các cơ sở hiện có; khuyến khích đào tạo những ngành, nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp; cân đối hợp lý cơ cấu đào tạo giữa trình độ đại học và cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, giữa các ngành nghề, giữa khoa học cơ bản, khoa học kỹ thuật- công nghệ; bảo đảm tính liên thông giữa các loại hình, các trình độ đào tạo;

- Tập trung đầu tư xây dựng các trường đẳng cấp quốc tế, các trường trọng điểm, các trường ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, các lĩnh vực then chốt; khuyến khích phát triển các trường tư thục nhằm huy động ngày càng nhiều hơn nguồn lực xã hội đầu tư cho giáo dục đại học, trên cơ sở đảm bảo chất lượng, công bằng xã hội, gắn với phát triển nhân tài.

b. Mục tiêu quy hoạch

- Phấn đấu đạt 200 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2010; 300 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2015 và 450 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2020. Đến năm

2020 có khoảng 70- 80 % sinh viên đại học được đào tạo theo chương trình nghề nghiệp - ứng dụng và 20- 30% sinh viên được đào tạo nghiên cứu;

- Đến năm 2020 có từ 30- 40% sinh viên học tại các cơ sở giáo dục đại học tư thục;

- Đến năm 2010 có trên 40% giảng viên và trên 30% giảng viên cao đẳng có trình độ thạc sĩ trở lên; có trên 25% giảng viên đại học và 5% giảng viên cao đẳng có trình độ tiến sĩ;

Đến năm 2015; 70% giảng viên đại học và trên 50% giảng viên cao đẳng có trình độ thạc sĩ trở lên; có trên 50% giảng viên đại học và ít nhất 10% giảng viên cao đẳng có trình độ tiến sĩ;

Đến năm 2020 có trên 90% giảng viên đại học và trên 70% giảng viên cao đẳng có trình độ thạc sĩ trở lên; có trên 75% giảng viên cao đẳng có trình độ thạc sĩ trở lên; có trên 75% giảng viên đại học và ít nhất 20% giảng viên cao đẳng có trình độ tiến sĩ;

- Sau năm 2010 diện tích đất đai và diện tích đất xây dựng của các trường đạt chuẩn định mức quy định về diện tích tính bình quân trên 1 sinh viên; hình thành các khu đại học dành cho các trường đại học nước ngoài đầu tư vào Việt Nam;

- Vào năm 2010 bảo đảm đủ giáo trình, tài liệu dành cho sinh viên theo quy định đối với các môn học, ngành học;

- Đến năm 2010 có 10 trường đại học mà mỗi trường có ít nhất 1 khoa (ngành) hoặc lĩnh vực đào tạo đạt tiêu chí chất lượng tương đương so với các trường có uy tín trên thế giới; đến năm 2015 có 20 trường đại học đạt tiêu chí nêu trên và năm 2020 có 1 trường đại học được xếp hạng trong số 200 trường đại học hàng đầu thế giới;

c. Nội dung quy hoạch

c₁. Quy mô đào tạo của các trường đại học

Quy mô được xác định trên cơ sở bảo đảm các điều kiện, yếu tố ảnh hưởng chất lượng như: số lượng, chất lượng giảng viên, cơ sở vật chất phục

vụ đào tạo, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, ký túc xá sinh viên, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác đào tạo, quản lý nhà trường..., đồng thời được cân đối phù hợp với đặc điểm của các trường, ngành nghề đào tạo, bậc đào tạo và năng lực quản lý để bảo đảm chất lượng đào tạo ngày càng được nâng cao.

c₂. Ngành nghề đào tạo

- Các ngành, nghề ưu tiên: một số ngành trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội nhân văn; công nghệ thông tin; công nghệ cơ điện tử và tự động hoá; công nghệ sinh học; công nghệ vật liệu mới; một số ngành, nghề kỹ thuật và công nghệ đáp ứng yêu cầu công nghệ hoá và hiện đại hoá; đào tạo giáo viên và chuyên gia trình độ cao trong lĩnh vực dịch vụ;

- Điều chỉnh cơ cấu số lượng sinh viên được đào tạo theo nhóm các ngành, nghề để đến năm 2020 đạt tỷ lệ như sau: khoa học cơ bản 9%; sư phạm 12%; công nghệ - kỹ thuật 35%; nông- lâm- ngư 9%; y tế 6%; kinh tế - luật 20% và các ngành khác 9%.

c₃. Loại hình cơ sở giáo dục đại học

- Trường công lập
- Trường tư thục
- Trường có vốn đầu tư nước ngoài (100% vốn hoặc liên kết, liên doanh).

c₄. Hệ thống các cơ sở giáo dục đại học

- Đại học quốc gia;
- Các đại học;
- Các trường đại học, học viện.

c₅. Phân tầng mạng lưới trường đại học

Các trường đại học được xếp hạng trong nhóm 200 trường hàng đầu thế giới;

- Các trường đại học đào tạo định hướng nghiên cứu;
- Các trường đại học đào tạo định hướng nghề nghiệp - ứng dụng;

c₆. Phân bố mạng lưới trường đại học theo vùng

2.3.1.4. Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới quản lý giáo dục đại học giai đoạn 2010 - 2012

Theo Chỉ thị số 296/CT-TTg ngày 27 tháng 2 năm 2010 về đổi mới quản lý giáo dục đại học giai đoạn 2010 - 2012. Thủ tướng Chính phủ chỉ thị [63]:

- Cần quán triệt nhận thức: Phát triển quy mô giáo dục đại học phải đi đôi với đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Kiên quyết chấm dứt tình trạng không kiểm soát được chất lượng đào tạo. Cần tạo ra cơ chế và động lực trong quản lý nhà nước và quản lý của các cơ sở đào tạo để thực hiện mục tiêu đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo.

- Coi việc đổi mới quản lý giáo dục đại học bao gồm quản lý nhà nước về giáo dục đại học và quản lý của các cơ sở đào tạo là khâu đột phá để tạo ra sự đổi mới toàn diện của giáo dục đại học, từ đó đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao hiệu quả nghiên cứu khoa học một cách bền vững.

- Để triển khai công tác đổi mới quản lý giáo dục đại học, Thủ tướng Chính phủ giao:

** Bộ Giáo dục và Đào tạo:*

Phối hợp với Công đoàn giáo dục Việt Nam và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tổ chức thảo luận trong tất cả các cơ sở giáo dục đại học: vì sao phải nâng cao chất lượng đào tạo, làm gì để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo trong giai đoạn hiện nay.

Trên cơ sở đối chiếu tình hình phát triển hệ thống giáo dục đại học thực tế và các chỉ tiêu đã được quyết định trong Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 và quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để đổi mới công tác quy

hoạch, kế hoạch, rà soát lại các chỉ tiêu phát triển hệ thống giáo dục đại học đến năm 2020; đồng thời tăng cường công tác dự báo để các mục tiêu và chỉ số phát triển giáo dục đại học có tính khả thi, làm cơ sở xây dựng Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2012.

Tiến hành rà soát, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành; đồng thời xây dựng và ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật mới về lập trường, tuyển sinh, tổ chức đào tạo, quản lý tài chính, quản lý chất lượng, tuyển sinh, trong đó làm rõ trách nhiệm và chế độ của nhà giáo trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, quan hệ giữa Ban Giám hiệu, Hội đồng trường, Đảng uỷ, các đoàn thể ở trường để từ đó các trường đại học, cao đẳng thực hiện quyền tự chủ và nghĩa vụ tự chịu trách nhiệm trước xã hội và nhà nước theo quy định của Luật Giáo dục.

Triển khai Nghị quyết số 35/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 của Quốc hội khoá X về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015. Hướng dẫn và kiểm tra các trường áp dụng mức trần học phí mới theo hướng tăng học phí phải gắn liền với các giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng đào tạo. Thực hiện tốt các chính sách miễn giảm học phí, chính sách tín dụng sinh viên và việc cấp bù học phí được miễn giảm cho các trường.

Phối hợp với Bộ Xây dựng triển khai xây dựng và thực hiện Quy hoạch xây dựng các đại học trong các tỉnh, thành phố; quy hoạch và xây dựng ký túc xá sinh viên. Triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng hệ thống các trường đại học, cao đẳng tại vùng Thủ đô Hà Nội và vùng thành phố Hồ Chí Minh. Triển khai thực hiện đề án xây dựng ký túc xá sinh viên các trường đại học, cao đẳng với mục tiêu đến năm 2011 tạo thêm khoảng 200.000 chỗ ở cho sinh viên.

Tham mưu cho Chính phủ phân công, phân cấp quản lý các trường đại học, cao đẳng theo hướng làm rõ trách nhiệm quản lý nhà nước giữa Bộ Giáo

dục và Đào tạo và các Bộ, ngành quản lý trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố. Tăng cường bộ máy giúp việc cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn.

Triển khai việc phân cấp mạnh mẽ cho các cơ sở giáo dục đại học, đồng thời phát huy cao độ tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tự kiểm soát bên trong của các trường, trên cơ sở các quy định của nhà nước và của các trường, tăng cường công tác giám sát và kiểm tra của nhà nước, của xã hội và của bản thân các cơ sở.

Kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các cam kết của các trường đại học, cao đẳng trong đề án thành lập trường về cơ sở vật chất, đội ngũ nhà giáo, chương trình, giáo trình nhằm đảm bảo và từng bước nâng cao chất lượng đào tạo; có cơ chế xử lý nghiêm khắc đối với các trường sau 3 năm thành lập không đáp ứng đủ các tiêu chí, điều kiện của một trường đại học, cao đẳng như cam kết của các nhà đầu tư. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra hoạt động liên kết đào tạo, đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học, đào tạo từ xa, đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ.

Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện chủ trương đào tạo theo nhu cầu xã hội cấp quốc gia, tại mỗi địa phương và mỗi cơ sở đào tạo.

Đẩy mạnh việc đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục đại học theo hướng đẩy nhanh tiến độ tự đánh giá của các trường đại học và cao đẳng, triển khai từng bước việc kiểm định các trường đại học và cao đẳng; xây dựng tiêu chuẩn và hình thành một số cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục đại học độc lập.

Nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng các trường đại học và cao đẳng thông qua xây dựng tiêu chuẩn chức danh, quy hoạch cán bộ lãnh đạo trường giai đoạn 2010 - 2015 và tổ chức bồi dưỡng về quản lý giáo dục đại học.

Nâng cao năng lực quản lý và hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học ở các trường đại học, góp phần tích cực nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Hướng dẫn và kiểm tra các trường đại học và cao đẳng xây dựng chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2011 - 2015, đáp ứng đòi hỏi của sự phát triển đất nước và của giáo dục đại học trong giai đoạn hiện nay.

** Các Bộ, ngành:* Chủ động phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình hành động về đổi mới quản lý giáo dục đại học giai đoạn 2010 - 2012, xây dựng (hoặc rà soát điều chỉnh) chiến lược phát triển trường giai đoạn 2011 - 2015; theo chức năng quản lý nhà nước của Bộ, ngành nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện các cơ chế và chính sách quản lý đáp ứng yêu cầu phát triển của toàn hệ thống giáo dục đại học; thông báo cho Bộ Giáo dục và Đào tạo kết quả thực hiện để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

** Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:* Phối hợp chặt chẽ với Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các cơ quan quản lý giáo dục và các cơ sở giáo dục đại học do địa phương quản lý xây dựng và thực hiện Chương trình hành động về đổi mới quản lý giáo dục đại học giai đoạn 2010 - 2012; phối hợp chặt chẽ với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giáo dục đại học theo phân cấp của Thủ tướng chính phủ; Thông báo cho Bộ Giáo dục và Đào tạo kết quả thực hiện để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2.3.1.5. Nghị quyết của Ban cán sự Đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Theo Nghị quyết số 05-NQ/BCSD ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Ban cán sự Đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo về đổi mới quản lý giáo dục đại học giai đoạn 2010 - 2012. Quy định nhiệm vụ đổi mới như sau [8]:

a. *Tổ chức thảo luận trong toàn ngành và xã hội: "Làm gì để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo?"*. Cần tổ chức cuộc thảo luận này để thống nhất nhận thức không thể tiếp tục phát triển quy mô giáo dục đại học mà lại buông lỏng quản lý chất lượng như thời gian qua. Các bên liên quan bao gồm quản lý nhà nước, quản lý nhà trường, giảng viên, sinh viên, người sử dụng lao động và xã hội đều có trách nhiệm về chất lượng đào tạo, trong đó đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục đại học là khâu đột phá để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo.

b. *Rà soát lại các chỉ tiêu phát triển giáo dục đại học giai đoạn 2010 - 2020*. Qua thực tế, việc phát triển quy mô đào tạo và mạng lưới các trường đại học đã có nhiều thay đổi so với dự báo trước đây. Vì vậy, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn và kinh nghiệm quốc tế để báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đồng thời tăng cường công tác dự báo để các mục tiêu và chỉ số phát triển giáo dục đại học có tính khả thi, làm cơ sở xây dựng Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020.

c. *Đổi mới về chất công tác quản lý giáo dục đại học*.

- Hoàn thiện và tổ chức thực hiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục đại học, trong đó đặc biệt lưu ý đến các văn bản quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục, điều lệ và quy chế hoạt động của các loại hình trường, quy chế đào tạo, quy định về kiểm định chất lượng đào tạo, về tổ chức và hoạt động của hội đồng trường, các văn bản triển khai Nghị quyết số 35/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 của Quốc hội khoá X về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục 2005 vừa được Quốc hội thông qua.

- Đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục đại học trong cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo theo hướng giao Vụ Giáo dục Đại học là đơn vị đầu mối giúp

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý các cơ sở giáo dục đại học trong cả nước, làm rõ trách nhiệm, cơ chế phối hợp của các đơn vị thuộc cơ quan Bộ. Tiếp tục thực hiện đơn giản hoá các thủ tục hành chính, triển khai các quy trình "một cửa, một dấu" trong việc xin thành lập trường đại học, cao đẳng, mở ngành và tuyển sinh. Tổ chức triển khai việc các Sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học tham gia đánh giá hiệu quả quản lý nhà nước của lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo và hoạt động của các Vụ, Cục liên quan trong cơ quan Bộ.

- Phân công, phân cấp quản lý các trường đại học theo hướng phân công rõ trách nhiệm quản lý nhà nước giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành quản lý trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố. Tăng cường năng lực bộ máy giúp việc cho các Bộ, ngành để quản lý trường trực thuộc, bộ máy giúp việc cho Ủy ban nhân dân các tỉnh để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát các trường đại học trên địa bàn.

- Triển khai thực hiện Quy chế công khai đối với các cơ sở giáo dục ban hành theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 7 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đến ngày 15 tháng 1 năm 2010, cơ sở giáo dục đại học nào không công bố 3 nội dung cần công khai tại các nơi được quy định thì sẽ không được xem xét giao chỉ tiêu tuyển sinh.

- Đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu xã hội cấp quốc gia, tại mỗi địa phương và mỗi cơ sở đào tạo.

- Quy hoạch xây dựng các đại học trong các tỉnh, thành phố.

- Nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng bao gồm xây dựng tiêu chuẩn cụ thể chức danh Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, triển khai công tác Quy hoạch cán bộ lãnh đạo trường giai đoạn 2010 - 2015, tiếp tục triển khai các khoá bồi dưỡng Hiệu trưởng trường đại học.

- Đổi mới cơ chế tài chính cho giáo dục đại học

Kiên quyết thực hiện "công khai" từ năm học 2009 - 2010, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu các cơ sở giáo dục và trách nhiệm xử lý của các cơ quan chức năng của Bộ.

Hướng dẫn và kiểm tra các trường áp dụng mức trần học phí mới theo hướng tăng học phí phải gắn liền với các giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng đào tạo. Thực hiện tốt các chính sách miễn giảm học phí, chính sách tín dụng sinh viên và việc cấp bù học phí được miễn giảm cho các trường.

- Đẩy mạnh việc đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục đại học theo hướng đẩy nhanh tiến độ tự đánh giá của các trường đại học, triển khai từng bước việc kiểm định các trường đại học; xây dựng tiêu chuẩn và hình thành một số cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục đại học độc lập.

- Đổi mới cơ chế quản lý và triển khai nghiên cứu khoa học ở các trường đại học.

2.3.2. Vai trò nhà nước với việc mở rộng quyền tự chủ đại học

2.3.2.1. Giai đoạn (1954 - 1986)

Trong thời gian từ 1954 đến năm 1975 ở phía Bắc hệ thống giáo dục đại học phát triển mạnh, nhiều trường đại học được thành lập, phần lớn là các trường đơn lĩnh vực hoặc đơn ngành theo mô hình của Liên Xô, song song với các viện nghiên cứu nằm bên ngoài các trường đại học. Cũng vào giai đoạn đó ở phía Nam hệ thống giáo dục đại học cũng phát triển nhanh, một bộ phận tiếp tục chịu ảnh hưởng của mô hình Pháp (tiêu biểu là Viện Đại học Sài Gòn), một bộ phận khác thành lập muộn hơn chịu ảnh hưởng của mô hình Mỹ (tiêu biểu là Viện Đại học Cần Thơ và một số trường Đại học cộng đồng được thành lập vào cuối giai đoạn này). Sau khi thống nhất đất nước năm 1975 trên cả lãnh thổ Việt Nam, giáo dục đại học được xây dựng lại theo kiểu miền Bắc, các trường tư đã tồn tại ở miền Nam trước năm 1975 bị giải thể, không có các

trường ngoài công lập. Hệ thống giáo dục đại học thống nhất theo mô hình Liên Xô được củng cố và phát triển, tồn tại cho đến cuối năm 1986 [56]. Trong giai đoạn này giáo dục đại học chịu ảnh hưởng sâu sắc của cơ chế kế hoạch hoá tập trung, quyền tự chủ của các trường đại học gần như không có. Điều này được thể hiện: Chỉ tiêu đào tạo hàng năm được giao cho các trường đại học theo kế hoạch Nhà nước, kinh phí đào tạo kể cả học bổng cho toàn bộ sinh viên được Nhà nước cấp từ ngân sách, sinh viên tốt nghiệp được Nhà nước phân phối cho các cơ sở kinh tế quốc doanh và cơ quan nhà nước. Chương trình đào tạo cũng được Nhà nước quy định xem như một sự đặt hàng, đội ngũ cán bộ quản lý, viên chức, giáo chức chủ yếu cũng được quản lý từ Bộ, cơ quan chủ quản của trường đại học. Chất lượng cũng được Bộ quản lý tập trung, được kiểm soát "ngghiêm ngặt", thậm chí danh sách sinh viên tốt nghiệp cũng phải được Bộ phê duyệt trước khi cấp bằng [57].

Nhìn chung trong giai đoạn này cơ chế kế hoạch hoá tập trung đã làm giảm đi tầm nhìn chiến lược của Nhà nước đối với việc phát triển các trường đại học, nhà nước không có quan điểm, chủ trương gì lớn về trao quyền tự chủ cho các trường đại học.

2.3.2.2. Giai đoạn (1987 - 2005)

Từ đầu năm 1987, Chính phủ Việt Nam quyết định từ bỏ mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung, chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bắt đầu thời kỳ đổi mới. Từ đó, cùng với kinh tế - xã hội, nền giáo dục đại học Việt Nam cũng có nhiều chuyển biến. Các chủ trương đổi mới giáo dục đại học đầu tiên được đề xuất tại hội nghị Hiệu trưởng các trường đại học tại Nha Trang mùa hè năm 1987 thể hiện 4 tiền đề đổi mới sau đây [56][30]:

- Giáo dục đại học không chỉ đáp ứng nhu cầu của biên chế Nhà nước và kinh tế quốc doanh, mà còn phải đáp ứng nhu cầu của các thành phần kinh tế khác và nhu cầu học tập của nhân dân;

- Giáo dục đại học không chỉ dựa vào ngân sách Nhà nước mà còn dựa vào các nguồn lực khác có thể huy động được: sự đóng góp của các cơ sở sản xuất kinh doanh, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, của cộng đồng, của người học; nguồn vốn do các hoạt động của nhà trường về nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất, dịch vụ làm ra; nguồn vốn do các quan hệ quốc tế mang lại;

- Giáo dục đại học không chỉ theo chỉ tiêu kế hoạch tập trung như một bộ phận của kế hoạch nhà nước, mà còn phải theo những đơn đặt hàng, những xu thế dự báo, những nhu cầu học tập từ nhiều phía trong xã hội;

- Giáo dục đại học không nhất thiết phải gắn chặt với việc phân phối công tác cho người tốt nghiệp theo cơ chế hành chính bao cấp; người tốt nghiệp có trách nhiệm tự tìm việc làm, tự tạo việc làm trong mọi thành phần kinh tế; những nơi sử dụng lao động được đào tạo sẽ tuyển dụng theo cơ chế chọn lọc, nhà trường giúp họ nâng cao trình độ, tiếp tục bồi dưỡng để thích nghi với những yêu cầu cơ động về ngành nghề trong thực tiễn.

Theo 4 tiền đề trên, các trường đại học đã bắt đầu có quyền trong việc tăng số lượng đào tạo ngoài chỉ tiêu Nhà nước, áp dụng nhiều loại hình đào tạo mới; tăng cường các hoạt động nghiên cứu khoa học, phục vụ sản xuất, các hợp đồng đào tạo và dịch vụ để tăng nguồn thu, thu học phí của một bộ phận sinh viên; tách quá trình phân phối khỏi quá trình sản xuất, tức là nhà trường không đảm nhiệm phân công công tác cho sinh viên tốt nghiệp như trước đây. Về quản lý đào tạo Bộ cũng thay thế việc áp đặt ngành nghề và chương trình đào tạo cho các trường đại học bằng cách ban bố khung chương trình cho các loại trường đại học (Quyết định 2677, 2678/QĐ-ĐH năm 1993) [56].

Đề thúc đẩy tiến trình đổi mới giáo dục đại học Việt Nam nhằm đáp ứng sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế xã hội và chuẩn bị hội nhập quốc

tế; đáp ứng nhu cầu tăng nhanh về số lượng, đảm bảo chất lượng đào tạo nhằm thoả mãn thị trường sức lao động, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong khi điều kiện nguồn lực hạn hẹp, thực hiện từng bước yêu cầu về công bằng xã hội, tạo thêm cơ hội học đại học cho người nghèo, các đối tượng chính sách và những người ở các vùng khó khăn. Đảng và Nhà nước đã có những quan điểm và chủ trương nhằm tăng quyền tự chủ cho các trường đại học. Từ những quan điểm, chủ trương mới của Đảng đã xuất hiện những tiền đề mới đối với sự nghiệp giáo dục đại học. Trong quá trình đổi mới đại học bắt đầu từ năm 1987, theo phương châm phi tập trung hoá, quyền tự chủ của các trường đại học ngày càng được tăng cường [45] và được cụ thể hoá bằng các văn bản của Đảng và Nhà nước:

Trong Nghị quyết TW4 Khoá VII năm 1993, đã nêu: "Đề cao trách nhiệm quản lý nhà nước cho các Bộ, đồng thời tăng quyền tự chủ của cơ sở, nhất là các trường đại học, mở rộng dân chủ trong nhà trường" [1].

Nghị quyết Ban chấp hành TW2 Khoá VIII năm 1997, trong đó đã nêu: "Định rõ trách nhiệm, tăng thêm quyền chủ động cho các cơ sở đào tạo, nhất là các trường đại học" [25]. Nghị quyết này đã được toàn Đảng, toàn dân và trước hết là ngành giáo dục và đào tạo nồng nhiệt đón nhận như một sự kiện trọng đại trên bước đường phát triển của nền giáo dục Việt Nam [43].

Trong Văn kiện Hội nghị lần thứ VI Ban chấp hành Trung ương Khoá IX đã khẳng định: "Thực hiện phân cấp quản lý giáo dục một cách mạnh mẽ, phát huy tiềm năng sáng tạo, tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục, nhất là các trường đại học" [26].

Quyền tự chủ của các trường đại học đã được pháp lý hoá trong Luật Giáo dục năm 1998. Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá X thông qua năm 1998, được điều chỉnh năm 2005 và đến năm 2010 lại được điều chỉnh một lần nữa. Trong Luật Giáo dục năm 2010 có hẳn một điều quy định quyền tự chủ của các trường đại học. Cụ thể

(Điều 60): "Quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học". Theo đó trường đại học được quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và theo điều lệ nhà trường trong các hoạt động sau đây: Xây dựng chương trình, giáo trình, kế hoạch giảng dạy, học tập đối với các ngành nghề được phép đào tạo; Xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh, tổ chức quá trình đào tạo, công nhận tốt nghiệp và cấp văn bằng; Tổ chức bộ máy nhà trường; tuyển dụng, quản lý, sử dụng, đãi ngộ nhà giáo, cán bộ nhân viên; Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực; Hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hoá, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài theo qui định của Chính phủ.[52].

Để đáp ứng yêu cầu về con người và nguồn nhân lực là nhân tố quyết định sự phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trong Chiến lược phát triển giáo dục 2001- 2010 đã đưa ra một giải pháp: "Đổi mới về cơ bản tư duy và phương thức quản lý giáo dục theo hướng nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, phân cấp mạnh mẽ nhằm phát huy tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của các địa phương, của các cơ sở giáo dục" [59]. Giải pháp này một lần nữa khẳng định sự cần thiết trao quyền tự chủ cho các trường đại học.

Để mở rộng quyền tự chủ về tài chính, ngày 16/01/2002, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 10/2002/NĐ-CP về đổi mới cơ chế quản lý tài chính, trao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp có thu. Nghị định hướng tới mục tiêu giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị hành chính sự nghiệp để hoàn thành nhiệm vụ được giao, phát huy có hiệu quả mọi khả năng của đơn vị để cung cấp nhiều hàng hoá, dịch vụ với chất lượng ngày càng cao cho xã hội. Nghị định số 10/2002/NĐ-CP làm tăng thêm quyền tự quyết của thủ trưởng các đơn vị như: Được quyền chủ động phân bổ ngân

sách, được khuyến khích tổ chức lại bộ máy hành chính và đơn giản hoá các thủ tục hành chính. Nghị định cho phép các trường đại học được phép vay tín dụng ngân hàng hoặc Quỹ hỗ trợ phát triển để mở rộng các loại hình đào tạo và nâng cao chất lượng giáo dục, đồng thời có thể mở các tài khoản tại ngân hàng hoặc kho bạc để phản ánh các khoản thu chi tài chính. Nghị định khuyến khích nhà trường tăng thu tiết kiệm chi và cho phép sử dụng các khoản thu được để tái đầu tư, tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên. Có thể nói, Nghị định số 10/2002/NĐ-CP đã đem đến cho các trường đại học một quyền tự chủ tài chính nhất định [12].

Để cụ thể hoá Nghị định số 10/2002/NĐ-CP, áp dụng cho các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập hoạt động có thu. Ngày 24 tháng 3 năm 2003, liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư liên tịch số 21/2003/TTLT/BTC-BGD&ĐT-BNV hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập hoạt động có thu. Theo thông tư, các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập được chủ động trong nhiều khoản chi trả tài chính (11 khoản thu sự nghiệp và 11 khoản chi thường xuyên). Cũng theo Thông tư, thủ trưởng các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập hoạt động có thu được quyền sắp xếp lại cán bộ, công chức, viên chức để nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị [10].

Ngày 30 tháng 7 năm 2003, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg về Điều lệ trường đại học. Đây là lần đầu tiên Nhà nước ban hành văn bản quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của trường đại học. Theo Điều 10 của quyết định này, các trường đại học được quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và Điều lệ về quy hoạch, kế hoạch phát triển nhà trường, tổ chức các hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, tài chính, quan hệ quốc tế, tổ chức và nhân sự. Có thể nói, đây là văn bản quy định đầy đủ nhất về quyền tự chủ của các trường đại học [60].

Trong Nghị quyết của Chính phủ số 14/2005/NQ-CP về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam Giai đoạn 2006- 2020 chỉ đạo: "Trên cơ sở đổi mới tư duy và cơ chế quản lý giáo dục đại học, kết hợp hợp lý và hiệu quả giữa việc phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước và việc đảm bảo quyền tự chủ, tăng cường trách nhiệm xã hội, tính minh bạch của các cơ sở giáo dục đại học. Phát huy tính tích cực và chủ động của các cơ sở giáo dục đại học trong công cuộc đổi mới mà nòng cốt là đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và sự hưởng ứng, tham gia tích cực của toàn xã hội" [14]. Thông qua Nghị quyết này, quyền tự chủ của các trường đại học được tiếp tục khẳng định và tăng cường.

2.3.2.3. Giai đoạn 2006 đến nay

Trong giai đoạn này Nhà nước tiếp tục củng cố thêm quyền tự chủ của các trường đại học để nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động của các trường đại học, nhất là các trường đại học công lập. Bởi vì, các đại học quốc gia hoạt động theo một quy chế riêng, có mức độ tự chủ khá cao, và các đại học dân lập hoạt động theo những quy định quyền tự chủ khá rộng rãi về tổ chức, tài chính và học thuật. Nhà nước đã ban hành Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, ngày 25/4/2006 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Với mục tiêu: Trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho đơn vị sự nghiệp trong việc tổ chức công việc, sắp xếp lại bộ máy, sử dụng lao động và nguồn lực tài chính để hoàn thành nhiệm vụ được giao; phát huy mọi khả năng của đơn vị để cung cấp dịch vụ với chất lượng cao cho xã hội; tăng nguồn thu nhằm từng bước giải quyết thu nhập cho người lao động [15].

Để cụ thể hoá quyền tự chủ của các trường đại học công lập, ngày 15 tháng 4 năm 2009, Bộ Giáo dục - Đào tạo và Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với

đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo [7]. Tiếp đó, ngày 22 tháng 9 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg về Điều lệ trường đại học, quy định quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của trường đại học về tổ chức hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, tài chính, quan hệ quốc tế, tổ chức và nhân sự. Quyết định này thay thế Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg [62]. Nhờ có Thông tư và Điều lệ trường đại học mà các trường đại học đã chủ động hơn trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ và đạt kết quả cao.

Từ những quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước quyền tự chủ của các trường đại học ngày càng được nâng cao. Về tài chính, trường đại học có quyền tìm thêm các nguồn ngoài ngân sách nhà nước, qua học phí của sinh viên và nhiều thu nhập khác nhờ các hợp đồng đào tạo, nghiên cứu khoa học, sản xuất, dịch vụ xã hội. Về kế hoạch, ngoài chỉ tiêu đào tạo do Nhà nước giao, trường đại học có thể đề xuất quy mô tuyển sinh dựa vào khả năng đào tạo của mình và nhu cầu của xã hội. Về mặt chuyên môn, trường đại học có quyền dựa vào những định mức tổng quát của Bộ về khung chương trình và tỷ lệ các khối kiến thức để xây dựng chương trình đào tạo các ngành chuyên môn của mình, có quyền đề xuất các ngành đào tạo mới khi phát hiện ra nhu cầu xã hội, có quyền tổ chức biên soạn sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy. Về tổ chức và biên chế, trường được quyền tuyển chọn và bố trí lao động theo nhiệm vụ của trường. Về quan hệ quốc tế, trường đại học có quyền đặt quan hệ và ký kết các văn bản hợp tác với các trường đại học nước ngoài. Ngoài ra các đại học quốc gia hoạt động theo một quy chế riêng, có mức độ tự chủ khá cao, và các đại học dân lập hoạt động theo những quy định quyền tự chủ khá rộng rãi về tổ chức, tài chính và học thuật. Rõ ràng quyền tự chủ nói trên đã tạo điều kiện cho các trường đại học chủ động triển khai rất nhiều hoạt động có hiệu quả, góp phần đưa hệ thống giáo dục đại học nước ta thoát khỏi những thời kỳ hết sức khó khăn và đem lại nhiều thành tựu mới [23].

2.3.3. Tổng kết những vấn đề nhà nước cần khắc phục nhằm nâng cao quyền tự chủ đại học

2.3.3.1. Chưa thể chế hóa được các chủ trương, định hướng phát triển đại học

Rất nhiều vấn đề lý luận cơ bản chưa được làm rõ: Quản lý vĩ mô đại học là gì? Nó phải có bộ chuẩn mực nào (dưới dạng chuẩn mực ISO)? Quản lý vĩ mô là chung cho mọi trường một cơ chế như nhau? hay có sự phân biệt nào đó? Quản lý vi mô các trường đại học là gì? Chuẩn mực phải có là gì? Quan hệ giữa quản lý vĩ mô và vi mô đại học phải như thế nào cho vừa phù hợp với sự phát triển đại học trong nước, vừa bảo đảm sự hội nhập quốc tế? Quyền tự chủ đại học là gì? Căn cứ vào đâu để thực hiện quyền tự chủ này? Nội dung của quyền tự chủ bao gồm những vấn đề nào? Trường đại học đẳng cấp quốc tế là gì?

Giáo dục (bậc phổ thông + nhà trẻ, mẫu giáo) và đào tạo (đại học, sau đại học, tiến sĩ) có gì giống và khác nhau? cái nào cần xã hội hóa? Cái nào không thể? v.v.

- Thạc sĩ Nguyễn Thanh Bình trong bài "Vướng quyền lợi cục bộ, khó tự chủ giáo dục đại học" đăng trên Vietnamnet ngày 15/10/2006 viết: Sau hơn 20 năm, nền kinh tế Việt Nam đã và đang chuyển sang hướng thị trường, vậy mà giáo dục Việt Nam vẫn quanh quẩn với cơ chế tập trung, quan liêu và bao cấp.

Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm kêu gọi "Đã đến lúc đặt vấn đề giáo dục có cần" khoán 100" hay không?". Như vậy, có phải Đảng và Nhà nước ta vẫn còn chưa xác định được hướng đi cho giáo dục Việt Nam?

Có phải chằng do nhận thức của dân chúng chưa chuyển biến kịp hay do quyền lợi cục bộ của một nhóm quan chức?

Hay bản thân đất nước ta đang thiếu một kiến trúc sư về giáo dục, người phác thảo, đề xuất và thực hiện việc triển khai cho Đảng và Nhà nước bức tranh toàn cảnh về giáo dục Việt Nam trong kỷ nguyên mới? Liệu Bộ trưởng Nguyễn Thiện Nhân có đi vào lịch sử như một nhà cải cách giáo dục Việt

Nam thế kỷ 21 hay không? Câu trả lời còn đang chờ đợi! Theo nhận thức của tôi, để được gọi là "cải cách", giáo dục Việt Nam nói chung và giáo dục đại học nói riêng trước tiên cần phải làm được một số công việc sau đây:

Nhanh chóng xã hội hóa giáo dục

Việc này, Đảng và Nhà nước ta đã có chủ trương, nhưng triển khai còn quá chậm chạp. Cần phải triển khai nhanh việc cổ phần hóa các trường học ở mọi cấp học.

Nhưng sự kiện hơn 100 trường phổ thông bán công ở Thành phố Hồ Chí Minh chuyển sang trường "công lập có tự chủ về tài chính" lại là một "bước tiến" đáng buồn.

Hãy coi Nhà trường như một doanh nghiệp mà đầu vào và đầu ra là con người. Mức đóng thuế dựa trên hiệu quả hoạt động và lợi nhuận [2].

Trong cuộc trao đổi cùng *Tòa soạn* sáng 10/5/2006 bên lề Hội nghị Hiệu trưởng các trường đại học- cao đẳng, GS.TS Trần Hồng Quân - Chủ tịch Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng ngoài công lập Việt Nam - đã nói một cách không rào đón, không tránh né: Định hướng đổi mới vẫn còn nhiều bất ổn, đặc biệt là về cơ chế quản lý [50].

Trong bài tổng hợp ý kiến của các độc giả Vietnamnet ngày 29/9/2008 của tác giả Kim Dung với tiêu đề: Cải cách giáo dục: Vì sao là tất yếu? đã viết:

- ...Sự lạc hậu và yếu kém của nền giáo dục, bao giờ cũng phản chiếu một cách biện chứng chính cơ chế quản lý kinh tế - xã hội mà trong đó, giáo dục là một nguồn lực và động lực, chịu sự chi phối và tác động rất mạnh của cơ chế đó. Đến lượt nó, giáo dục lại góp phần tác động trở lại, kìm hãm và ngăn cản sự phát triển của xã hội.

Nhưng bản thân nội tại của ngành giáo dục, cũng mang bệnh trọng, do ba nguyên nhân lớn:

Thiếu lý luận khoa học giáo dục: Nền giáo dục nước ta, là sản phẩm mang nặng dấu ấn của ba nền giáo dục trong quá khứ: giáo dục Nho giáo;

giáo dục thời Pháp thuộc; nhưng đặc biệt là ảnh hưởng khá đậm giáo dục của nước Nga Xô - Việt (cũ) (nặng tính chất hàn lâm, truyền thụ một chiều), từ lý luận đến hệ thống, mô hình.

Khi nước Nga Xô-Việt tan rã, lý luận khoa học giáo dục Việt Nam đứng trước một tình thế lúng túng, bơ vơ, không biết đi đâu, về đâu, bám vào bên bờ nào. Nói cho công bằng, giáo dục nước ta mới có những hoạt động nghiên cứu, chưa có lý luận khoa học giáo dục đủ mạnh làm nền tảng cho thực tiễn hình thành và phát triển, tránh khỏi những sai lầm phải trả giá đắt, cho dù có một vài nhà khoa học giáo dục thực sự có tư tưởng như Hà Thế Ngữ, Hồ Ngọc Đại...

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, nghiên cứu khoa học giáo dục chỉ đủ sức làm các đề tài ứng dụng ở phạm vi nhỏ. Một điểm đáng chú ý, trong hoạt động thực tiễn, người Việt Nam còn có tâm lý coi thường lý luận, thiên về sao chép kinh nghiệm bên ngoài. Mặt khác, dưới sự tác động và chi phối của hoàn cảnh lịch sử đất nước với những cuộc chiến tranh chống ngoại xâm liên miên, thiên tai địch họa, và "tổ chất" của một nền sản xuất nhỏ, người Việt Nam thiếu một tâm lý định kế lâu dài, mang tính chiến lược, thiên về ngắn hạn, trước mắt.

Tư duy giáo dục chậm đổi mới, già cỗi, bảo thủ, khó thay đổi: Công cuộc đổi mới giáo dục phổ thông đã làm bộc lộ rõ sự bất cập cả về tư duy lẫn lý luận giáo dục trong kinh tế thị trường. Mặc dù chủ trương của công cuộc này, đổi mới phương pháp dạy học vừa là phương tiện vừa là mục đích, thế nhưng trong hoạt động triển khai dạy và học của các nhà trường vẫn mang đậm dấu ấn tư duy cũ với hai đặc trưng cơ bản: a) Giáo dục là thuyết giảng một chiều. b) Học sinh học nhập tâm theo kiểu thuộc lòng, tiếp thu thụ động, vâng lời.

Mặc dù ngành giáo dục đã cố gắng thay đổi bằng những giải pháp kỹ thuật (thiết bị dạy học) nhưng do những nguyên nhân khác nhau, đổi mới

phương pháp vẫn không thể biến thành hiện thực, và vẫn giữ là giải pháp đơn lẻ, không thể có hiệu quả. Bởi nó thiếu hàng loạt các giải pháp mang tính hệ thống, tưởng là hỗ trợ nhưng lại khá quyết định: Đó là kiểm tra, đánh giá, thi cử, đánh giá giáo viên, quản lý... Bởi những người thầy, đối tượng tiên phong của đổi mới phương pháp lại là sản phẩm của một cung cách đào tạo sư phạm cũng lỗi thời, giảng viên đọc - sinh viên chép, học không gắn với thực hành sư phạm, được chăng hay chớ v.v.

Trong khi, theo các chuyên gia, giáo dục hiện đại từ lâu đã đổi mới chính nó với hai đặc trưng cơ bản: (1) Giáo dục là tổ chức hoạt động theo quy luật tâm lý - nhân cách, con người là sản phẩm của quá trình hoạt động đó. (2) Giáo dục là quá trình ưu tiên hình thành năng lực vận dụng và sáng tạo của cá nhân, không phải là sự tiếp thu thụ động. Đây cũng là hai đặc điểm khác biệt rất cơ bản với cung cách mà nền giáo dục của chúng ta đang thực hiện.

Cơ chế quản lý giáo dục trì trệ, yếu kém và phân tán, chưa tương thích với kinh tế thị trường và nhu cầu phát triển nguồn nhân lực trong nước: Đây chính là nguyên nhân sâu xa của những nguyên nhân yếu kém khác. Quản lý nhà nước các cấp về giáo dục nặng tính bao cấp, ôm đồm, nhưng lại lơ lửng thanh tra, kiểm tra và hoàn toàn thiếu hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục độc lập, khách quan.

Ở các nước phát triển, quản lý giáo dục nhằm vào mục tiêu chất lượng để từ đó, cơ sở giáo dục được quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm xã hội trên ba phương diện: Bảo đảm chất lượng, minh bạch tài chính và thực hiện công bằng xã hội. Bên cạnh đó có hệ thống đánh giá và kiểm định chất lượng khách quan. Nhưng ở ta, hoạt động giáo dục tại cơ sở nhằm vào mục tiêu nào?

Thực tiễn cho thấy, những điều kiện để bảo đảm chất lượng giáo dục vốn đã thiếu thốn, bất cập, bên cạnh đó, do đặc điểm của cơ chế quản lý giáo dục, nhà trường thực chất không có quyền tự chủ và chủ động về cả tài chính lẫn

nhân sự. Với danh nghĩa thi đua, việc thực hiện chất lượng giáo dục trong nhà trường không căn cứ trên các điều kiện cụ thể, mà chỉ là sự tuân thủ, phục tùng mệnh lệnh cấp trên, nhằm tạo cơ hội tiến thân: Sở chỉ đạo trường, hiệu trưởng chỉ đạo giáo viên... Đó là một hiệu ứng "đô-mi-nô". Một trường học, hiệu trưởng phải gắn theo chỉ đạo của sở tạo ra có bao nhiêu lớp tiên tiến. Giáo viên chủ nhiệm lại phải tuân theo chỉ đạo của hiệu trưởng, tạo ra có bao nhiêu học sinh khá, giỏi, bao nhiêu lớp đạt tiêu chí tiên tiến.

Cách làm giáo dục theo kiểu hình thức, duy ý chí, vụ lợi, không vì học sinh, lại gặp tâm lý thực dụng của một số các bậc cha mẹ vì những mục đích cá nhân khác nhau. Từ đó, ngay trong trường học, môi trường dạy trẻ phải thật thà, trung thực lại chứa nhiều điều gian dối, "nâng điểm, cấy điểm, xin điểm" để ra những tỷ lệ lên lớp, tỷ lệ học sinh khá, giỏi cao chót vót, nhưng thực chất chất lượng thấp tè. Từ đó, để ra bệnh thành tích... Để bây giờ ngành giáo dục lại loay hoay chống đỡ bằng "Hai không"...

"Thước đo" lịch sử của thời hội nhập cho thấy trước sau, giáo dục phải có một cuộc "cách mạng" thật sự, để bước ra khỏi cái vòng luẩn quẩn, lúng túng hiện nay mà đi lên [22].

2.3.3.2. Thiếu sự phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương

Đây cũng là một vấn đề không nhỏ để giúp cho đại học Việt Nam phát triển, đặc biệt là để nâng cao quyền tự chủ cho các trường đại học để qua đó nâng cao chất lượng, hiệu quả của đào tạo đại học.

Cho đến nay Việt Nam có tới 13 bộ ngành (các Bộ có trường Đại học ngành), 5 địa phương (tỉnh có trường đại học), 2 tôn giáo (Phật giáo và Thiên chúa giáo có trường đại học), việc quản lý các trường rất khó tập trung nếu không có sự điều tiết cấp cao của nhà nước. Đặc biệt là với Bộ tài chính, bộ có liên quan đến một nhân tố cực kỳ quan trọng của quyền tự chủ đại học là việc tự chủ tài chính, thì hiện nay còn quá nhiều bất cập (mà số liệu điều tra

đã nêu rõ: Hầu hết các ý kiến được hỏi đều cho có nhiều bất cập về tài chính, nhất là các thủ tục và định mức chi tiêu hiện nay).

Một điều bất cập nữa là việc quy định tỷ lệ khối lượng học trình trong chương trình khung, một vấn đề có liên quan trực tiếp đến chất lượng đào tạo đại học và sự hội nhập trình độ đại học quốc tế được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, thì 70% là phần cứng (hoặc mới đây khi đề cập tới đại học FPT, Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân nêu ra con số là 50%), còn các trường chỉ được "tự chủ" 30%. Con số này căn cứ vào đâu để đưa ra? Hầu như các trường đều chưa rõ, các hội đồng ngành mà Bộ Giáo dục và Đào tạo có thành lập nhưng cũng không được tham khảo, thậm chí Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng bị động về vấn đề này. PGS.TS. Đào Công Tiến trong tài liệu đã dẫn viết: Với không ít lĩnh vực học thuật được đưa vào chương trình giáo dục đại học như là những "phần cứng", ngay cả Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng không có quyền thay đổi, nói gì đến tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong nghiên cứu, sáng tạo của trường, của nhà giáo đại học [64].

2.3.3.3. Công tác thanh tra, kiểm định đại học còn nhiều bất cập

Điều này thể hiện rất rõ qua rất nhiều sự việc cụ thể của ngành đại học những năm vừa qua: (1) Nhiều trường phá rào tuyển sinh "vượt" chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo giao, (2) Có những trường kê khai tùy tiện lý lịch giáo viên cơ hữu, không ít có những giảng viên bị đăng tên vào làm giáo viên cơ hữu của nhiều trường (mà họ cũng không biết), thậm chí có giảng viên kinh tế nhưng lại ghi tên vào giảng viên lịch sử Đảng, (3) Có trường trong chương trình đào tạo chuyên ngành kinh tế bỏ hẳn một vài môn nằm trong "phần cứng" (như các môn toán) nhưng vẫn được để cho tồn tại v.v.

Nguyên nhân sâu xa của các yếu kém trên là nhà nước chưa làm tốt nhiệm vụ quản lý vĩ mô đại học thông qua 3 chức năng cơ bản: (1) Định hướng, (2) Tạo môi trường, (3) Kiểm tra, kiểm soát, điều chỉnh. Biểu hiện rõ nhất là: (1) Bộ Giáo

dục và Đào tạo chưa đưa ra được một Bộ chuẩn mực kiểm định để Hội đồng kiểm định có căn cứ làm việc, (2) Hệ thống thông tin giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo - công luận - các trường còn quá nhiều bất cập, (3) Các cơ quan chức năng chuyên trách kiểm tra kiểm định, đánh giá của Bộ Giáo dục và Đào tạo còn chưa đủ mạnh (cả về số lượng và kỹ năng nghề nghiệp), (4) Các trường đại học hầu như đều chưa có bộ phận quan hệ công chúng (Public Relations) để lưu thông thông tin công khai cho xã hội và Bộ chủ quản.

*

* *

Kết luận chương 2

Hiện nay, trao quyền tự chủ cho các trường đại học và tính chịu trách nhiệm xã hội của các trường đại học là một trong những ý kiến nhận được nhiều sự đồng thuận nhất trong giới khoa học, để thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của nền giáo dục đại học Việt Nam nhằm đáp ứng được yêu cầu của hiện tại cũng như trong tương lai. Cần trao quyền tự chủ nhiều hơn cho các trường đại học, vì đây là một xu thế chung của thế giới trong việc phát triển giáo dục đại học và là con đường tối ưu để nâng cao chất lượng đào tạo ở Việt Nam hiện nay.

Việc trao quyền tự chủ cho các trường đại học công lập tại nước ta trong thời gian qua có thể nói là chưa được thực hiện một cách triệt để và đầy đủ bởi các trường đại học đang chịu sự giám sát quá chặt chẽ của nhiều tầng lớp quản lý trong sự chia nhỏ lẻ của các Bộ chủ quản khác nhau. Chính vì điều này, từ nhiều năm qua, các trường đại học bị hạn chế, mất chủ động trong các hoạt động, điều hành, quản lý, chuyên môn,... làm cho các trường không quan tâm đến trách nhiệm xã hội, chỉ quan tâm đối phó với những gì Nhà nước quản lý, còn những thứ liên quan đến những người mang lại lợi ích cho nhà trường không được quan tâm. Nói chung, quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các trường không cao.

CHƯƠNG 3
MỘT SỐ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NHẪM
MỞ RỘNG QUYỀN TỰ CHỦ CỦA CÁC TRƯỜNG
ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011- 2020

3.1. QUAN ĐIỂM VÀ PHƯƠNG HƯỚNG CỦA NHÀ NƯỚC NHẪM
NÂNG CAO QUYỀN TỰ CHỦ ĐẠI HỌC

Đây là một chủ trương đúng đắn đã được đảng và nhà nước từng bước khẳng định trong quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý từ phương thức kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thông qua các nghị quyết và quyết định của Đảng và nhà nước từ Đại hội VI tháng 12/1986 đến nay: Nghị quyết TW 4 khóa VII [1]; Nghị quyết Ban chấp hành TW 2 khóa VIII [25]; Văn kiện Hội nghị 6 Ban chấp hành TW khóa IX [26] và được cụ thể hóa bởi: Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010 [59]; Nghị quyết 14/2005/NQ-CP của Chính phủ [14]; Luật Giáo dục năm 2010 [52]; Điều lệ trường đại học năm 2010 [62]. Chẳng hạn Điều 60 của Luật Giáo dục năm 2010 đã nghi rõ:

Trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học được quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và theo điều lệ nhà trường trong các hoạt động sau:

1. Xây dựng chương trình, giáo trình, kế hoạch giảng dạy, học tập đối với ngành nghề được phép đào tạo; (thuộc nội dung Q₁ của sơ đồ 1.1);
2. Xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh, tổ chức quá trình đào tạo, công nhận tốt nghiệp và cấp văn bằng; (thuộc nội dung Q₄ của sơ đồ 1.1);
3. Tổ chức bộ máy nhà trường; tuyển dụng, quản lý, sử dụng, đãi ngộ nhà giáo, cán bộ, nhân viên; (thuộc nội dung Q₃ của sơ đồ 1.1);
4. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực; (thuộc nội dung Q₂ của sơ đồ 1.1);

5. Hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài theo quy định của chính phủ. (thuộc nội dung Q₅, Q₆ của sơ đồ 1.1) [52].

Điều 6 Điều lệ trường đại học năm 2010 cũng đã ghi rõ:

Trường đại học được quyền tự chủ và chịu trách nhiệm xã hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ này về quy hoạch, kế hoạch phát triển trường, tổ chức các hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, tài chính, quan hệ quốc tế, tổ chức và nhân sự. Cụ thể là:

1. Xây dựng chương trình, giáo trình, kế hoạch giảng dạy, học tập đối với các ngành nghề được phép đào tạo; xây dựng hệ thống chuyển đổi tín chỉ với các cơ sở đào tạo khác.

2. Xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh, tổ chức quá trình đào tạo, công nhận tốt nghiệp và cấp văn bằng.

3. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục; hợp tác, liên kết với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hoá, thể dục, thể thao, y tế, khoa học và công nghệ ở trong nước và nước ngoài nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với việc làm.

4. Lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục để đăng ký kiểm định; được quyền khiếu nại, tố cáo và khiếu kiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các quyết định, kết luận, hành vi của tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục khi có đủ căn cứ chứng minh là vi phạm.

5. Tham gia tuyển chọn và thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp; hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hoá, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài theo quy định của chính phủ.

6. Tổ chức bộ máy của nhà trường; tuyển dụng quản lý, sử dụng, đãi ngộ công chức, viên chức của nhà trường; bồi dưỡng nâng cao trình độ cho công chức, viên chức và định kỳ thực hiện đánh giá công chức, viên chức.

7. Báo cáo các hoạt động của trường với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

8. Công khai và giải trình với xã hội, các bên liên quan về các hoạt động của nhà trường và kết quả của các hoạt động đó; có trách nhiệm thực hiện các cam kết với cơ quan quản lý nhà nước, với các bên liên quan và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động để đạt được các cam kết ấy.

9. Không để bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào lợi dụng danh nghĩa và cơ sở vật chất của nhà trường để tiến hành các hoạt động trái với các quy định của pháp luật và của Điều lệ này [62].

Theo Nghị quyết số 05/NQ/BCSD ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Ban cán sự Đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo về đổi mới quản lý giáo dục đại học giai đoạn 2010 - 2012. Trong đó quy định:

Phân công, phân cấp quản lý các trường đại học theo hướng phân công rõ trách nhiệm quản lý nhà nước giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành quản lý trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố. Tăng cường năng lực bộ máy giúp việc cho các Bộ, ngành để quản lý trường trực thuộc, bộ máy giúp việc cho Ủy ban nhân dân các tỉnh để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát các trường đại học trên địa bàn.

Phát huy cao độ tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tự kiểm soát bên trong của các trường, trên cơ sở các quy định của nhà nước và của các trường, tăng cường công tác giám sát và kiểm tra của nhà nước, của xã hội và của bản thân các cơ sở. Thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo [8].

Như vậy nội dung quyền tự chủ đại học cũng xoay quanh 6 vấn đề như đã xét (trong sơ đồ 1.1); nhưng điều quan trọng cần được thực hiện tiếp theo là để mở rộng quyền tự chủ cho các trường đại học trong giai đoạn tới 2011 -

2020 nhà nước cần phải lựa chọn phương thức thực hiện việc trao quyền tự chủ đại học như thế nào? và theo nguyên tắc nào là khoa học, hợp lý, khả hiện; để từ đó có căn cứ đưa các văn bản hướng dẫn pháp luật; các chuẩn mực cụ thể làm căn cứ khoa học cho sự phát triển của ngành đại học, góp phần tốt nhất trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ MỞ RỘNG CÓ HIỆU QUẢ QUYỀN TỰ CHỦ ĐẠI HỌC

3.2.1. Các giải pháp vĩ mô

Nhà nước (thông qua Bộ Giáo dục và Đào tạo) cần tập trung làm tốt nhiệm vụ quản lý vĩ mô nhà nước đối với các trường đại học, phân cấp tối đa cho các trường đại học.

Nhà nước cần tập trung thực hiện chức năng quản lý vĩ mô, bao gồm chức năng định hướng; chức năng hỗ trợ; chức năng kiểm tra, kiểm soát. Đây là các chức năng chỉ có nhà nước mới có đủ quyền lực, tầm nhìn, trách nhiệm và phương tiện thực hiện. Trong giai đoạn sắp tới (2011- 2020) khi đất nước đang chuyển đổi sang một nền kinh tế có trình độ phát triển trung bình; tức là nước ta về điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành đại học chưa ở mức cao; trình độ đội ngũ giáo viên chưa đạt mức tương đương các nước phát triển; môi trường thông tin hội nhập ở mức trung bình; thì phương thức trao quyền tự chủ đại học nên là *phương thức kết hợp*; theo nghĩa “sản phẩm” do các trường đại học tạo ra để cho xã hội kiểm nhận; các trường phải tuân thủ luật pháp, quy chế, định hướng đào tạo, nghiên cứu ở những nội dung cốt lõi (nhằm đào tạo ra các công dân tốt cho đất nước mình và nhà giáo có trình độ cao trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo). Có nghĩa là phải kết hợp cả hai phương thức: nhà nước kiểm soát và tự chủ đại học (không tuyệt đối). Nhà nước kiểm soát thể hiện rõ trách nhiệm xã hội mà các trường đại học phải

tuân thủ, nếu vi phạm sẽ bị pháp luật nghiêm trị - Đó là các *phần cứng*, mang tính bắt buộc. Các phần cứng này không nhiều và phải rõ ràng, minh bạch và được nhà nước công bố công khai. Ví dụ nội dung các môn học không được trái ngược với hiến pháp, luật pháp. Hoặc chỉ tiêu tuyển sinh lệ thuộc vào các tiêu thức nhất định (số lượng giáo viên, quy mô trường sở v.v). Hoặc điều kiện cần có để mở trường, để mở thêm ngành đào tạo mới v.v. Để thông qua phần quy định cứng này, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần nghiên cứu thấu đáo và cần trung cầu ý kiến của các nhà trường và của xã hội. Còn tự chủ đại học là quyền các trường được phát huy cao độ tinh thần tự chịu trách nhiệm, sáng tạo của mỗi trường để làm sao cho không vi phạm phân trách nhiệm xã hội (phần cứng được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định) mà có thể hoàn thành tốt nhất mục tiêu trong của mỗi trường theo hướng tốt nhất, nhanh nhất, ổn định bền vững nhất.

Để thực hiện được phương thức trao quyền tự chủ hỗn hợp, NCS xin đề xuất các giải pháp thực hiện sau:

3.2.1.1. Giải pháp 1: Nhà nước phải xác định rõ định hướng, chiến lược phát triển hệ thống giáo dục đào tạo của đất nước một cách khoa học, chuẩn xác; để làm căn cứ cho mọi hoạt động tiếp theo của các phân hệ thuộc ngành đại học. Bộ Giáo dục và Đào tạo phải phát huy sức mạnh của bản thân, đó là cơ quan đầu ngành nơi có nhiều thông tin nhất, nơi có khả năng quan hệ đối ngoại nhất để hoàn thành chức năng tham mưu tư vấn cho nhà nước. Điều quan trọng hơn nữa là các mục tiêu cụ thể đặt ra trong định hướng, chiến lược phải hết sức khoa học, chuẩn xác và có tính khả thi. Chẳng hạn đến năm 2020 có bao nhiêu sinh viên trên 10.000 dân; có bao nhiêu tiến sĩ, có bao nhiêu giáo sư, có bao nhiêu trường đại học đạt trình độ ngang bằng quốc tế v.v. Các mục tiêu này phải có một lộ trình thực hiện hợp lý và phải được kiên trì thực hiện qua các năm.

3.2.1.2. Giải pháp 2: Nhà nước cần phải ban hành luật pháp, thể chế, văn bản hướng dẫn thi hành luật pháp, thể chế quản lý giáo dục đào tạo một cách khoa học và chuẩn xác; đồng thời phải nghiêm khắc thực hiện việc trừng phạt đối với các vi phạm.

Việc ban hành luật pháp và văn bản hướng dẫn luật pháp phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a- *Phải khoa học*, tức phải phù hợp với nguyện vọng của dân chúng và phải có độ dài sử dụng tương đối vì chỉ có như vậy luật pháp mới có tính khả thi và tạo được môi trường ổn định cho sự phát triển. Hiện nay, việc ban hành luật pháp quản lý đối với ngành giáo dục nước ta quả thực còn tồn tại không ít vấn đề: (1) *Thứ nhất*, luật pháp đưa ra còn chậm, thiếu đồng bộ và thiếu ổn định. Một điển hình có thể thấy rõ là Luật Giáo dục chỉ trong vòng 5 năm đã được đưa ra tới 2 lần (2005 và 2010); (2) *Thứ hai*, giữa Luật Giáo dục với các luật có liên quan (tài chính, lao động tiền lương v.v) còn thiếu sự liên kết chặt chẽ (ví dụ hiện tượng bình quân cào bằng về thuế thu nhập, về mức lương tối thiểu không tính đến mức độ lạm phát và biến động của môi trường). Qua điều tra thực tế, việc tính thuế thu nhập của giáo viên tồn tại quá nhiều bất cập. Để làm một công trình khoa học, người ta chỉ tính đến số tiền mà giáo viên nhận được để tính thuế, nhưng quên rất nhiều khoản chi phí mà họ phải bỏ ra để thực hiện việc nghiên cứu mà không thể có chứng từ, hóa đơn (ví dụ đi giao lưu với các nhà khoa học đầu đàn, sao chụp tài liệu, thuê dịch tài liệu, kinh phí đi xin số liệu v.v). Hoặc một sinh viên mới ra trường chỉ nhận mức lương với hệ số khoảng 1,8 nhân với mức tối thiểu theo quy định của Bộ Lao động TBXH, mỗi tháng chưa được nổi 2 triệu đồng thì làm sao số giáo viên trẻ này có thể sống nổi, và thêm nữa làm sao không khiến họ nảy sinh các quan hệ và hành vi tiêu cực không đáng có trong nhà trường. Yêu cầu về tính khoa học của luật pháp còn có nghĩa là phải bảo đảm tính liên thông với luật quốc tế; đồng thời phải bảo đảm được các đặc điểm văn hoá quốc gia.

b- *Phải rõ ràng, minh bạch*, đòi hỏi luật pháp đưa ra phải đơn nghĩa và chỉ có một cách thực hiện duy nhất; đồng thời phải bảo đảm thực hiện được chức năng kiểm tra thực hiện luật của nhà nước. Chẳng hạn, theo Khoản a, Mục 2, Điều 9 của Điều lệ đại học: Điều kiện để mở ngành đào tạo trình độ đại học là:

- Có đội ngũ giảng viên cơ hữu đảm nhận giảng dạy tối thiểu 70% khối lượng của chương trình đào tạo, trong đó có ít nhất 01 giảng viên có trình độ tiến sĩ và 03 giảng viên có trình độ thạc sĩ đúng ngành đăng ký;

- Đã xây dựng chương trình đào tạo, đề cương chi tiết các môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Có đủ phòng học với các phương tiện, trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập; có đủ phòng thí nghiệm, phòng máy tính, phòng học ngoại ngữ, xưởng thực hành và các phần mềm liên quan đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo; thư viện của trường đáp ứng được yêu cầu của ngành đào tạo về phòng đọc, giáo trình, bài giảng của môn học, các tài liệu liên quan, máy tính, phần mềm và các trang thiết bị phục vụ cho việc mượn, tra cứu tài liệu.

- Đã hoàn thành tổ chức bộ máy quản lý và xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường, đảm bảo triển khai ngành đào tạo; không vi phạm các quy định về tuyển sinh, hoạt động đào tạo và các quy định liên quan khác của pháp luật trong 03 năm tính đến khi nộp hồ sơ xin mở ngành đào tạo mới.

Mới thoạt đọc, có thể cho đây là các quy định khoa học và hợp lý. Nhưng đi vào cụ thể, mới thấy nảy sinh không ít vấn đề. Chẳng hạn, phải hiểu thế nào là giảng viên đúng ngành đăng ký? nếu không có quy định chi tiết, minh bạch hơn nữa thì sẽ rất khó thực hiện, đồng thời cũng rất khó cho công tác kiểm tra, kiểm soát của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nếu hiểu đúng ngành đăng ký, ví dụ một trường đại học muốn mở chuyên ngành kế toán doanh

nghiệp; thì giảng viên đúng ngành phải có bằng thạc sĩ hoặc tiến sĩ đã bảo vệ ở chuyên ngành kế toán doanh nghiệp. Nếu quy định như vậy sẽ rất khó khăn cho nhiều nhà trường vì khó có thể đáp ứng được đúng yêu cầu này. Ngược lại nếu hiểu một giảng viên đã từng dạy môn học này, đã có sách viết về môn học này, đã có giáo trình về môn học này là giảng viên đúng ngành đăng ký; thì cũng sẽ rất khó xác định. Trong thực tế, đã có không ít giảng viên (cùng dạy ở một trường đại học kinh tế tư thục, nhưng những môn học mà giảng viên này phụ trách đang bị co hẹp, không có người học, giảng viên này phải chuyển đổi sang dạy các môn học mới - tuy vẫn thuộc khối ngành kinh tế), nhưng vì là PGS.GS giảng viên này được thuận lợi là tự cho mình quyền viết sách, viết giáo trình mới (mà thời gian đầu tư, chuyển đổi sang môn học mới này lại quá ít), nếu trường hợp này vẫn được coi là giảng viên đúng ngành đăng ký, thì chất lượng đào tạo đại học sẽ không thể bảo đảm được; đây là một thực tế xảy ra không ít trường, đặc biệt là các trường tư thục.

Hoặc, có trường đại học tư thục, khi Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra phương tiện, trang thiết bị cần thiết cho yêu cầu giảng dạy, học tập; nhưng sau khi kiểm tra xong, các phương tiện thiết bị này lại không có nữa (do trường đại học này đi thuê mượn tạm bợ bên ngoài để đối phó với nhà nước).

c- *Phải công bằng, bình đẳng*; đòi hỏi luật pháp và các quy định đưa ra thực hiện luật pháp phải được đối xử như nhau cho mọi loại hình đại học khác nhau (công lập, tư thục, liên kết liên doanh, 100% vốn nước ngoài).

Không thể nào trường công lập phải học 15 - 20 học trình về triết học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam mà các trường 100% vốn nước ngoài lại bỏ đi không phải học v.v.

d- *Phải bảo đảm tính hệ thống*, đòi hỏi luật pháp đưa ra sử dụng cho ngành đại học phải có sự gắn kết với các đạo luật và các cơ quan công quyền khác.

Chẳng hạn, theo tờ trình của Sở Nội vụ Thành phố Đà Nẵng về kế hoạch biên chế hành chính sự nghiệp tại kỳ họp thứ 17 HĐND Thành phố ngày 3/12/2010 có ghi: Từ năm 2011, Thành phố Đà Nẵng sẽ không tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp hệ tại chức vào làm việc trong cơ quan nhà nước [17]. Với tinh thần này, Đà Nẵng đã không công nhận bằng đại học tại chức tương đương với bằng đại học chính quy.

Còn theo quy chế đào tạo thạc sĩ (Quyết định số 45/2008/QĐ-BGD&ĐT ngày 5/8/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) ở mục 1 Điều 11 quy định: về văn bằng thì người dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ chỉ cần tốt nghiệp đại học đúng ngành hoặc phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi (không kể là chính quy, tại chức hay từ xa). Như vậy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (tương đương với cấp tỉnh, thành phố) thì bằng tại chức là tương đương với bằng chính quy cho việc dự thi vào hệ cao học.

Rõ ràng giữa hai quyết định (mang tính pháp quy) ở trên là không thống nhất, mà nhà nước phải chọn một, bỏ một.

3.2.1.3. Giải pháp 3: Nhà nước phải tạo môi trường thuận lợi và hỗ trợ cho các trường đại học phát triển đúng hướng.

a- Nhà nước cần bố trí nguồn ngân sách thoả đáng đầu tư cho giáo dục đào tạo nói chung, cho các trường đại học công lập nói riêng; đặc biệt là các trường đại học trọng điểm để nhanh chóng đưa các trường này vào các trường tốp đầu thế giới.

b- Hỗ trợ thông tin phát triển cho các trường đại học (các chương trình đào tạo, các thành tựu đại học mới, công tác đối ngoại v.v).

c- Tăng cường đào tạo luân phiên các kỹ năng, tầm nhìn cho các hiệu trưởng các trường đại học (đặc biệt cho tất cả các hiệu trưởng và chủ tịch Hội đồng trường mới, lần đầu tiên nhận nhiệm vụ).

3.2.1.4. Giải pháp 4: Nhà nước cần làm tốt chức năng kiểm tra, kiểm soát, kiểm định, xếp hạng các trường đại học.

Để làm tốt nhiệm vụ này, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần xây dựng một bộ chuẩn mực đánh giá các trường đại học (dưới dạng chất lượng ISO) để lấy làm căn cứ thực hiện chức năng kiểm tra. Đồng thời cũng cần tuyển chọn đội ngũ cán bộ công chức kiểm tra: công tâm, trung thực, giỏi nghề để hoàn thành chức trách, nhiệm vụ của mình.

3.2.2. Các giải pháp về quyền tự chủ học thuật

Nhà nước nên sử dụng kết hợp hai phương thức 1 và 3 để quản lý các trường đại học.

Theo phương thức 1, nhà nước cần phải đưa ra các chuẩn mực (tương đồng giữa tự chủ và trách nhiệm xã hội) khoa học, lượng hoá để bảo đảm nếu thực thi đúng các chuẩn mực này (cho bởi luật giáo dục, điều lệ trường đại học v.v) thì các trường đại học sẽ có được lộ trình phát triển ổn định, nhanh chóng, chất lượng; nhằm tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Rõ ràng một trường đại học không có đủ số lượng giảng viên có chất lượng, không có đủ cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ giảng dạy, không có các công trình nghiên cứu khoa học phải có mỗi năm, không có mức lương tối thiểu phải bảo đảm cho giảng viên v.v thì trường đó không thể nào hoạt động có hiệu quả.

Theo NCS, có nhiều quy định cứng rất quan trọng mà nhà nước cần chi phối trong giai đoạn tới 2011 - 2020:

a- Mức lương tối thiểu cần có (cho các cấp bậc: giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp) các trường phải đảm bảo cho giáo viên sống đủ bằng chính đồng lương mà họ nhận được. Trường nào không đáp ứng được yêu cầu này cần phải được xem xét (loại bỏ, không cho mở).

b- Cơ sở vật chất kỹ thuật tối thiểu phải có (Diện tích mặt bằng, phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng trường, máy tính, thư viện, sân chơi, ký túc xá v.v)

c- Số lượng, chất lượng, cơ cấu đội ngũ giáo viên tối thiểu phải có.

d- Mức độ phát triển nhà trường qua các năm ((1) mức lương giáo viên, (2) cơ sở vật chất, (3) trình độ giáo viên được nâng cao).

e- Số công trình khoa học (bài báo, công trình được đánh giá cao và được công bố) tối thiểu cho mỗi loại trường mỗi năm.

g- Số % các giáo trình phải in ấn tối thiểu (cho mỗi loại trường) mỗi năm.

h- Chỉ tiêu tuyển sinh (qua các quy định cứng) mỗi năm.

Theo phương thức 3: “Sản phẩm” của các trường đại học là để cho xã hội sử dụng, cho nên hãy trả lại chức năng đánh giá kết quả này cho xã hội. Các trường tự cấp bằng, tự xây dựng và bảo vệ thương hiệu, danh tiếng của mình. Thông qua chức năng kiểm tra, kiểm soát, xếp hạng các trường đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ thay mặt xã hội để xác nhận kết quả làm việc của các nhà trường; không cần phải quan tâm quá nhiều đến cơ cấu đầu vào, cơ chế tổ chức, các mối quan hệ môi trường của các trường đại học. Tất cả các yếu tố này hãy trả lại cho các trường, họ cần tự chủ và tự giải quyết các yếu tố này; mà mức ràng buộc tối thiểu phải có là các chuẩn mực đã xét.

Để thực hiện được sự kết hợp trên, NCS xin đề xuất các giải pháp cụ thể sau:

3.2.2.1. Giải pháp 5: Về khung chương trình đào tạo các ngành học nên bảo đảm tính tương đồng quốc tế. Số đầu tên các môn học, thời lượng các môn học, các quy định tối thiểu về phương tiện giảng dạy (thư viện, diện tích phòng học, diện tích chỗ ở nội trú, sân thể dục, các hoạt động ngoại khoá, mạng Internet v.v).

Chẳng hạn một ngành học của thế giới cần phải học 60 môn, mỗi môn 4 đơn vị học trình; thì chúng ta cũng nên tuân thủ. Không nên vì nói đặc điểm chế độ chính trị của ta là XHCN nên phải học thêm 6 môn khác (mà các nước khác không có). Các môn này, nếu là đặc thù thì nên chuyển giao sang cho hệ giáo dục phổ thông (đặc biệt là cho 3 năm học ở cấp 3 và cho các đoàn thể xã hội khác: đoàn thanh niên, công đoàn, phụ nữ, các tổ chức Đảng v.v).

Về vấn đề tư duy, tranh luận, sáng tạo khoa học nhà nước cần cho phép các trường, các giảng viên được chính thức bày tỏ quan điểm của mình, miễn là họ không vi phạm hiến pháp, luật pháp (còn nếu vi phạm đã có những luật pháp xử lý họ rồi. Chẳng hạn, điều 19, điều 20 của luật giáo dục v.v).

3.2.2.2. Giải pháp 6: Bộ Giáo dục và Đào tạo phải có trách nhiệm xây dựng và công bố các bộ khung chương trình đào tạo cho các ngành và chuyên ngành học đại học của đất nước. Đây là một công việc thuộc nhóm công việc ban hành chuẩn mực đại học mà Bộ Giáo dục và Đào tạo phải thực hiện. Để làm tốt việc này và để bảo đảm phù hợp với sự biến đổi và cập nhật của thế giới, các chuyên gia của Bộ phải có trách nhiệm khảo sát các nước có nền kinh tế phát triển và nền đại học phát triển; kết hợp với việc lấy ý kiến tập thể của các trường đại học, các nhà khoa học hàng đầu trong nước để xây dựng nên bộ khung các chương trình này. Để thực hiện giải pháp này có kết quả, Bộ Giáo dục và Đào tạo nên thực sự khai thác hiệu quả của các Hội đồng ngành (của các ngành khoa học kỹ thuật) trong nước đã được thành lập nhưng không hoạt động.

3.2.3. Các giải pháp về quyền tự chủ tổ chức, nhân sự

Nhà nước cần thực hiện nghiêm chỉnh các điều 58, 59, 60 của Luật Giáo dục đã ban hành. Điều 5, điều 6 (Chương II) và điều 7, điều 8 (Chương III) của Điều lệ trường đại học.

Nếu thực hiện được tốt các quy định của pháp luật kể trên thì nhà nước đã tạo điều kiện tốt nhất cho các trường đại học thực hiện quyền tự chủ tổ chức của mình. Nhưng để các quy định pháp luật này đi vào cuộc sống, vẫn còn không ít vấn đề mà Điều lệ trường đại học còn chưa thật hợp lý và cần phải chỉnh sửa. Nhà nước, thông qua Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có những cuộc đối thoại trực tiếp, rộng rãi với công luận (các trường đại học, các nhà giáo, những người dân có quan tâm đến giáo dục đào tạo để hoàn thiện hơn các quy định của bản điều lệ này).

Qua kết quả điều tra thực tế, NCS xin đề xuất các giải pháp sau:

3.2.3.1. Giải pháp 7: Cần chỉnh sửa lại một số quy định của Hội đồng trường (HĐT).

a- Theo nhiều ý kiến của các nhà giáo, các nhà quản lý đại học, Hội đồng trường phải là một hội đồng quyền lực thực sự của nhà trường, đại diện cho lợi ích của nhà trường (giáo viên, sinh viên, các nhà quản trị) và của cả xã hội, của nhà nước. Nên HĐT phải là tổ chức bắt buộc của mọi trường đại học, bao gồm cả trường công lẫn trường tư, hoặc trường 100% vốn nước ngoài (không thể thay thế Hội đồng quản trị của trường đại học tư cho Hội đồng trường).

b- HĐT nên được quy định số lượng (tối đa và tối thiểu) và cơ cấu thành phần xác định chẳng hạn ở Thụy Điển hiện nay, nhà nước quy định HĐT có 11 thành viên ở Australia HĐT có 19 thành viên (ngoài trường chiếm 50-60%) (5 trong trường, 6 ngoài trường).

c- HĐT cần có sự tham gia của nhà nước (Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục Đào tạo) bởi vì không thể coi trường đại học (cả công lẫn tư thục) là một doanh nghiệp dịch vụ đào tạo đơn thuần (chỉ cần Hội đồng quản trị); mà nó phải tuân thủ luật pháp, chiến lược đào tạo nguồn nhân lực cấp cao cho đất nước (theo Hiến pháp và luật pháp) và cho cả thế giới (cho sinh viên nước ngoài học ở Việt Nam).

3.2.3.2. Giải pháp 8: Phải tăng thêm quyền hạn của HĐT, HĐT phải có trách nhiệm chính trong việc lựa chọn và bãi miễn hiệu trưởng. Quy trình lựa chọn, bãi miễn hiệu trưởng nên tiến hành theo hình thức bầu chọn công khai trong các nhà trường, sau đó HĐT sẽ bỏ phiếu thông qua những cá nhân nào có số phiếu bầu chọn công khai quá 50%.

3.2.4. Các giải pháp về quyền tự chủ tuyển sinh

Nhà nước và Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như các Bộ, ngành, doanh nghiệp, địa phương có trường đại học cần thực hiện đúng Mục 2, Điều 60 của Luật Giáo dục, Điều 11 của Điều lệ trường đại học đã được Nhà nước ban hành.

Để thực hiện tốt việc trên, NCS xin đề xuất 2 giải pháp đã được nhiều ý kiến qua kết quả điều tra xã hội đề xuất.

3.2.4.1. Giải pháp 9: Loại bỏ việc tuyển sinh như đã làm trước đây sau khi đã có *Bộ tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh* (theo quy tắc 3 chung: chung đề, chung ngày, chung kết quả và phân bổ chỉ tiêu từ Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Các trường tự chịu trách nhiệm xử lý đầu vào của trường mình (có thể phải thi tuyển, có thể không phải thi tuyển mà chỉ cần đã tốt nghiệp trung học phổ thông). Cùng với việc tự cấp bằng, tự chịu trách nhiệm về sinh viên ra trường, xã hội là người sử dụng sẽ xác nhận chất lượng công việc làm của các trường. Trường nào đào tạo chất lượng yếu kém (qua kiểm định sử dụng của xã hội; qua kiểm tra, kiểm soát của Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ bị loại bỏ).

3.2.4.2. Giải pháp 10: Để giải pháp 9 được thực hiện tốt, thì giải pháp 10 chính là giải pháp Bộ Giáo dục và Đào tạo phải nhanh chóng nghiên cứu, lấy ý kiến xã hội rộng rãi để ban hành *Bộ tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh*.

Theo ý kiến điều tra rộng rãi, tiêu chí tuyển sinh của một trường đại học cần dựa vào 5 tiêu chí quan trọng:

a- *Số và chất lượng giảng viên* (T_1). Chẳng hạn nếu chuyên ngành của nhà trường có 1 giảng viên (phải từ thạc sĩ đúng ngành trở lên) có học vị là thạc sĩ thì có quyền tuyển 10 sinh viên (các hệ), nếu giảng viên là TS có quyền tuyển 15 sinh viên, là PGS có quyền tuyển 20 sinh viên, GS có quyền tuyển 30 sinh viên (con số cụ thể Bộ Giáo dục và Đào tạo phải đối thoại với các trường đại học để xác định).

b- *Cơ sở vật chất kỹ thuật* (T_2), mỗi sinh viên được tuyển phải bảo đảm các tiêu thức: (1) Bao nhiêu m^2 giảng đường? (2) bao nhiêu m^2 phòng thí nghiệm? (3) Bao nhiêu máy vi tính? (4) Bao nhiêu đầu sách tham khảo? (5) Bao nhiêu cơ sở thí nghiệm thực tập?

c- *Số lượng giáo trình đã xuất bản* (T_3): Nếu 100% các môn học đều đã xuất bản giáo trình thì ngành học đó được phép tuyển tối đa bao nhiêu sinh viên?

nếu ít hơn (75%, 50%, 0%) thì được phép tuyển tối đa bao nhiêu sinh viên. Đây là một tiêu chí vô cùng quan trọng, đặc biệt là để nâng cao chất lượng đào tạo của các trường tư thục. Hầu như vì phải quan tâm nhiều đến lợi nhuận, rất ít trường chú ý đầu tư cho công việc này, giáo viên thì nhờ vả các trường khác nhau, mỗi người giảng theo giáo trình sẵn có của trường mình, người ra đề thi lại không phải là người giảng rất khó cho người học. Chưa kể không ít trường công lập, để thích nghi để cập nhật đào tạo, mở ra không ít chuyên ngành đào tạo mới, có trường sinh viên ra trường đã 2 - 3 khóa nhưng hệ thống giáo trình vẫn chưa có; một phần do nhà trường chưa cương quyết quản lý (vì Bộ chưa đòi hỏi), một phần do thù lao biên soạn giáo trình quá thấp.

d- *Số lượng công trình nghiên cứu khoa học* (T_4): Nếu tỷ lệ công trình khoa học tính theo đầu giảng viên mỗi năm là bao nhiêu thì được quyền tuyển sinh bao nhiêu v.v. Đây là một yếu kém cần sớm khắc phục bởi nhiều lý do: (1) Các đề thi cấp bộ, cấp nhà nước hầu hết chỉ tập trung vào một số giáo viên quan trọng (lãnh đạo trường, khoa, bộ môn, GS, PGS) ít khi tới được các giáo viên trường, (2) Các giáo viên trường phải lao vào giảng dạy để có thêm thu nhập, (3) Thủ tục thanh toán tài chính rất phiền hà v.v.

e- *Số lượng các mối quan hệ quốc tế* (T_5), đây cũng là một chỉ tiêu đo lường trình độ, phạm vi hoạt động của một trường đại học. Nếu một trường đại học mỗi năm có từ 5-10% giảng viên có khả năng đi công tác ở nước ngoài (giảng dạy, trao đổi học thuật, công tác làm đề tài nghiên cứu với thời gian liên tục từ 1-3 tháng, bằng chuyên môn của mình và bằng tiếng nước ngoài) thì các hệ số T_1, T_2, T_3, T_4 được nhân 1,2 (hoặc hơn nữa tùy việc nghiên cứu của Bộ và công luận của xã hội).

Kết quả cuối cùng, số lượng sinh viên được phép tuyển của mỗi trường mỗi năm sẽ là:

$$T = \min (T_1, T_2, T_3, T_4)$$

Việc xây dựng và công bố đưa vào sử dụng bộ tiêu chí tính toán các chỉ tiêu T_1 , T_2 , T_3 , T_4 là việc chỉ có Bộ Giáo dục và Đào tạo mới có thẩm quyền, chức trách và điều kiện để thực hiện có hiệu quả; nó là một dấu hiệu quyền lực của nhà nước đối với ngành đại học.

3.2.5. Giải pháp 11: Về quyền tự chủ khoa học và công nghệ

Đây đang là mặt yếu kém nhất của các trường đại học nước ta hiện nay. Do đó, theo NCS nhà nước cần có *chỉ tiêu mang tính bắt buộc* để các trường đại học phải thực hiện. Cùng với trào lưu phát triển của nền kinh tế tri thức; rất nhiều trường đại học có tên tuổi trên thế giới có thu nhập từ dịch vụ tư vấn và nghiên cứu khoa học công nghệ hơn hẳn (hoặc tối thiểu là bằng) thu nhập từ dịch vụ đào tạo. Bộ Giáo dục và Đào tạo nên kết hợp với tiêu chí cho phép tuyển sinh phải dựa vào kết quả hoạt động nghiên cứu (chỉ tiêu T_4 đã xét ở trên). Qua thực tế điều tra, hầu như 98% các trường đại học tư thục nước ta hiện nay không hề có hoạt động nghiên cứu khoa học.

3.2.6. Giải pháp 12: Về quyền tự chủ quan hệ quốc tế

Đây cũng đang là mặt yếu kém của nhiều trường đại học trong nước. Nhà nước nên có các *chỉ tiêu mang tính bắt buộc* để ràng buộc các trường và giúp các trường phát triển đi vào chiều sâu.

3.3. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP

3.3.1. Sự quyết tâm của nhà nước

Để cho các giải pháp trên được thực hiện, vấn đề quan trọng mang tính quyết định là sự quyết tâm của các nhà lãnh đạo đất nước nói chung, các nhà lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo nói riêng. Một thực tế đã chứng minh, là rất nhiều năm qua, nhà nước luôn nhận thức được vấn đề giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ là quốc sách; nhưng quá trình triển khai thực hiện lại gặp không ít trở ngại khó khăn, cả chủ quan lẫn khách quan. Nếu nhà nước, xã hội không bền bỉ, không quyết tâm tháo gỡ các khó khăn trên; đặc biệt là các khó khăn về quan điểm phân giao giữa quyền tự chủ và

trách nhiệm xã hội cho các trường đại học và các biện pháp tổ chức thực hiện cụ thể, thì ngành đại học khó có thể hoàn thành sứ mệnh của mình trước xã hội.

Sự quyết tâm của nhà nước cần phải biến đường lối, chiến lược phát triển giáo dục đào tạo nói chung, phát triển đại học nói riêng thành các quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển của ngành đại học.

Để làm được công việc trên, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có cơ chế tuyển chọn những chuyên gia có kinh nghiệm, có kiến thức, có tầm nhìn bao quát toàn ngành, có trách nhiệm cao trước dân tộc vào các vị trí chủ chốt của ngành để sớm đưa ra được các *tiêu chí, chuẩn mực* quản lý của ngành.

Việc thực hiện phải được tiến hành theo một lộ trình hợp lý và phải được thực hiện liên tục; tránh tình trạng với nhiệm kỳ của những người lãnh đạo này cách thực hiện lại khác với nhiệm kỳ của những người lãnh đạo sau.

3.3.2. Nhà nước cần dành các khoản chi ngân sách thích hợp cho đại học

Đầu tư cho giáo dục đào tạo nói chung, cho đại học nói riêng, như Hồ Chủ Tịch đã nói: Vì lợi ích 10 năm trồng cây, vì lợi ích trăm năm trồng người; là thứ đầu tư lâu dài cho cả hiện tại và tương lai. Nếu không đầu tư cho giáo dục đào tạo thì các thế hệ dân tộc Việt Nam khó có thể đứng vững trước các biến động và thử thách to lớn của lịch sử.

3.3.3. Nhà nước cần thực hiện tốt việc xã hội hoá đại học, bằng cách mở rộng các quan hệ hợp tác đa phương từ nước ngoài; tận dụng công sức, tiền của của nhân dân cả nước và việt kiều nước ngoài.

3.3.4. Nhà nước cần đổi mới phương thức quản lý nhà nước đối với ngành đại học, cần phân biệt rõ ràng và gắn kết hợp lý giữa phương thức quản lý vĩ mô nhà nước với phương thức quản lý vi mô của các trường đại học.

*

* *

Kết luận chương 3

Quyền tự chủ của các trường đại học là vấn đề cốt lõi để nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các trường đại học, cũng giống như cải cách thủ tục hành chính là cốt lõi của cải cách hành chính nước ta hiện nay. Quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học luôn gắn liền với trách nhiệm xã hội của các nhà trường (thông qua luật định và thể chế quản lý của nhà nước).

Quyền tự chủ của các trường đại học được Đảng, Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo hết sức quan tâm và đã có những chủ trương, nghị quyết nhất định; nhưng các chủ trương nghị quyết này chưa thực sự phát huy tác dụng vì còn thiếu các văn bản hướng dẫn cụ thể với những tiêu thức lượng hóa cụ thể; thêm nữa còn không ít các vấn đề về lý luận và học thuật chưa được xử lý thỏa đáng. Vì vậy, mặc dù Nhà nước và cả xã hội đều quan tâm, nhưng kết quả thu được mặc dù không nhỏ và rất đáng trân trọng nhưng vẫn còn hạn chế. Đây là một vấn đề cơ bản; nhưng rất khó khăn, phức tạp cần có sự đầu tư nghiên cứu tiếp tục của cả nhà nước và xã hội.

Trên cơ sở các luận cứ khoa học và điều kiện thực tế nước ta giai đoạn vừa qua (2000-2010). NCS đã mạnh dạn đề xuất các giải pháp để góp phần thúc đẩy hiệu quả hoạt động của các trường đại học trong nước trong giai đoạn tới 2011-2020 và nêu rõ các điều kiện cần có để thực hiện thành công các giải pháp này.

KẾT LUẬN

Vai trò nhà nước trong mở rộng quyền tự chủ của các trường đại học nước ta đang là một vấn đề quan trọng và cơ bản để giúp cho các trường đại học vươn lên trong giai đoạn tới; để từng bước khẳng định vai trò của các trường đại học trong việc đào tạo nguồn nhân lực cấp cao cho xã hội và tham gia nghiên cứu giúp giải quyết các vấn đề bức bách cho xã hội. Đây là một vấn đề rất khó khăn và phức tạp được mọi nước quan tâm nghiên cứu, thử nghiệm, xử lý. Do đó đề tài "Vai trò nhà nước trong mở rộng quyền tự chủ của các trường đại học công lập Việt Nam" có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

Nhưng do khuôn khổ và khả năng có hạn của luận án, NCS mới chỉ đạt được những kết quả nghiên cứu khiêm tốn sau:

1. Luận án đã hệ thống hóa được những vấn đề lý luận về quyền tự chủ của các trường đại học và vai trò nhà nước trong mở rộng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học.

2. Luận án đi sâu nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước trong việc giải quyết mối quan hệ giữa quyền tự chủ của các trường đại học và mối quan hệ giữa vai trò nhà nước với các quyền tự chủ này (để làm rõ quyền tự chủ đại học là gì? nó bao gồm các nội dung nào? quan điểm xử lý các nội dung này? v.v).

3. Luận án đánh giá, phân tích thực trạng về nhận thức và cách xử lý mối quan hệ giữa vai trò nhà nước trong mở rộng quyền tự chủ của các trường đại học công lập nước ta giai đoạn vừa qua và hiện nay; đã hệ thống các ý kiến đa dạng về vấn đề quyền tự chủ của các trường đại học thông qua các hội thảo, các ý kiến phát biểu, các phiếu điều tra xã hội.

4. Luận án mạnh dạn đề xuất 12 giải pháp cần thiết phải xử lý để góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo đại học nước ta trong giai đoạn tới (2011 - 2020).

Luận án đề cập đến các vấn đề còn mới về vai trò nhà nước trong mở rộng quyền tự chủ của các trường đại học. Nội dung nghiên cứu hết sức rộng và phức tạp mà khuôn khổ luận án và trình độ của nghiên cứu sinh có hạn cho nên khó có thể tránh được thiếu sót. Nghiên cứu sinh rất mong nhận được ý kiến của các thầy cô, các nhà khoa học và các bạn đồng nghiệp để luận án được hoàn thiện hơn.

Nghiên cứu sinh vô cùng biết ơn các thầy cô của Khoa Khoa học quản lý trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Viện Đào tạo Sau đại học trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Viện Đại học Mở Hà Nội đã tạo thuận lợi và giúp đỡ để nghiên cứu sinh hoàn thành luận án./.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, BÀI BÁO CỦA NCS
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ**

1. Th.S. Lương Văn Hải (2010), “Mở rộng quyền tự chủ cho các trường đại học: Xu thế phát triển giáo dục đào tạo trong thời kỳ hội nhập”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 24, tr 33-34.
2. Th.S. Lương Văn Hải (2010), “Một vài suy nghĩ về nguyên tắc xác định quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các trường đại học”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 162, tr 39 - 42.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành TW Đảng Cộng sản Việt Nam (1993), *Nghị quyết TW4 khóa VII*, năm 1993, tr66.
2. Nguyễn Thanh Bình (2006), “Hướng quyền lợi cục bộ, khó tự chủ giáo dục đại học”, Vietnamnet 15/10/2006.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quyết định số 1325/QĐ-BGDĐT về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập*, ngày 26 tháng 3 năm 2007, Hà Nội.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Dự thảo chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2009 - 2020*, Hà Nội.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân* (Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 05 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Báo cáo số 760/BC-BGDĐT về sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học, các giải pháp nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo*, ngày 29 tháng 10 năm 2009, Hà Nội.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT - BNV về Hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo*, ngày 15 tháng 4 năm 2009, Hà Nội.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Đổi mới quản lý hệ thống giáo dục đại học giai đoạn 2010 - 2012*, NXB Giáo dục Việt Nam.
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Danh sách trường đại học, học viện và cao đẳng tại Việt Nam*.

Địa chỉ truy cập:

http://vi.wikipedia.org/wiki/Danh_s%C3%A1ch_tr%C6%B0%E1%BB%9Dng_%C4%91%E1%BA%A1i_h%E1%BB%8Dc,_h%E1%BB%8Dc_v%E1%BB%87n_v%C3%A0_cao_%C4%91%E1%BA%B3ng_t%E1%BA%A1i_Vi%E1%BB%87t_Nam

10. Bộ Tài chính (2003), *Thông tư liên tịch số 21/2003/TTLT/BTC-BGDĐT-BNV về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập hoạt động có thu*, ngày 24 tháng 3 năm 2003, Hà Nội.
11. Mai Văn Bru -Đoàn Thu Hà (1999), *Giáo trình quản lý nhà nước về kinh tế*, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
12. Chính phủ (2002), *Nghị định của Chính phủ số 10/2002/NĐ-CP về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu*, ngày 16 tháng 1 năm 2002, Hà Nội.
13. Chính phủ (2004), *Nghị định của Chính phủ số 166/2004/NĐ-CP về Quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục*, ngày 16 tháng 9 năm 2004, Hà Nội.
14. Chính phủ (2005), *Nghị quyết của Chính phủ số 14/2005/NQ-CP về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam*, ngày 2 tháng 11 năm 2005, Hà Nội.
15. Chính phủ (2006), *Nghị định của Chính phủ số 43/2006/NĐ-CP về Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập*, ngày 25 tháng 4 năm 2006, Hà Nội.
16. Chính phủ (2008), *Nghị định của Chính phủ số 32/2008/NĐ-CP về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo*, ngày 19 tháng 3 năm 2008, Hà Nội.
17. Ngô Quang Chính (2010), “Hướng mở cho các sinh viên tại chức”, *Đại đoàn kết*, Số 299 ngày 28/12/2010, trang 12.
18. C.Mác và Ph.Ăngghen (1975), *toàn tập*, tập 9, NXB sự thật, Hà Nội.
19. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *toàn tập*, tập 22, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội 1995, trang 290 - 291.

20. Mai Ngọc Cường (2008), *Tự chủ tài chính ở các trường đại học công lập Việt Nam hiện nay*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
21. Daniel Cohen (2001), *Các quốc gia nghèo khó trong một thế giới thịnh vượng*, NXB Chính trị Quốc gia.
22. Kim Dung (2008), “Cải cách giáo dục; vì sao là tất yếu?”, Vietnamnet ngày 29/9/2008.
Địa chỉ truy cập: <http://vietbao.vn/Xa-hoi//20805997/122/>
23. Nguyễn Đăng Dung (2009), "Bàn thêm về vấn đề quyền lực Nhà nước là thống nhất, nhưng có sự phân công phân quyền và phối kết hợp giữa ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp".
Địa chỉ truy cập: <http://tholaw.wordpress.com/2009/08/23/quyen-luc-nha-nuoc-phan-quyen-hanh-phap-lap-phap-tu-phap/>
24. Dự án hỗ trợ Bộ Giáo dục và đào tạo (2003), *Báo cáo hiện trạng và khuyến nghị về tổ chức bộ máy quản lý giáo dục địa phương*, Dự án hỗ trợ Bộ Giáo dục và đào tạo, Hà Nội.
25. Đảng cộng sản Việt Nam (1997), *Văn kiện Hội nghị lần thứ II Ban chấp hành TW khóa VIII*. Nghị quyết Ban chấp hành TW2 khóa VIII, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1997.
26. Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ VI Ban chấp hành TW khóa IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, trang 52, 131.
27. Đảng cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
28. Élie Cohen và Claude Henry (2000), *Dịch vụ công cộng và khu vực quốc doanh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2000, tr52.
29. Elliot Jacques (1990), “Ca ngợi hệ thống cấp bậc”, *Tạp chí kinh doanh Harvard*, LX VIII 1990, trang 127.

30. Lê Văn Giảng (2003), *Lịch sử giản lược hơn 1000 năm nền giáo dục Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia 2003.
31. Đoàn Thu Hà - Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2002), *Giáo trình khoa học quản lý (2 tập)*. NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
32. Đỗ Thị Hải Hà (2007), *Quản lý nhà nước đối với cung ứng dịch vụ công*, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, trang 32.
33. Bùi Minh Hiền và nhóm tác giả (2006), *Quản lý giáo dục*, Nhà xuất bản Đại học sư phạm 2006.
34. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992*, NXB Tư pháp, Hà Nội 2008. Điều 2, Điều 4, Điều 6.
35. Hội đồng quốc gia giáo dục (2004), Các báo cáo tham luận diễn đàn quốc tế về giáo dục Việt Nam "*Đổi mới giáo dục đại học và hội nhập quốc tế*", Hà Nội 6/2004.
36. Lan Hương - Hải Anh (2006), Đảo ngược “tam giác quản lý” để tự chủ đại học.
Địa chỉ truy cập:
<http://vietbao.vn/Giao-duc/Dao-nguoc-tam-giac-quan-ly-de-tu-chu-DH/20622426/203/>
37. Lan Hương (2008), “Muốn tự chủ cao, ĐH Việt Nam phải mạo hiểm”, Vietnamnet 26/11/2008.
Địa chỉ truy cập:
http://www.tin247.com/muon_tu_chu_cao%2C_dh_viet_nam_phai_mao_hiem-11-21348481.html
38. J.W.Moellermann (2002), *Guồng máy thịnh vượng*, NXB BMWI.
39. Phan Văn Kha (2007), *Giáo trình quản lý nhà nước về giáo dục*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, trang 61-63, 90-91.
40. Đào Văn Khanh (2010), "Hướng đi nào cho đổi mới quản trị đại học Việt Nam".
Địa chỉ truy cập: <http://www.gtdt.channel/3062/201005/Huong-di-nao-cho-doi-moi-quan-tri-dai-hoc-Viet-Nam-1927588/>

41. Nguyễn Văn Khôn (1960), *Hán việt từ điển*, NXB Khai trí, Sài Gòn, trang 401.
Địa chỉ truy cập: <http://www.ier.edu.vn/content/view/371/161/>
42. Hoàng Lê (2006), Đại học quốc gia Hà Nội với “đặc quyền” tự chủ.
Địa chỉ truy cập:
<http://vnn.vietnamnet.vn/giaoduc/vande/2006/11/629527/>
43. Phạm Văn Luân (2009), "Vài suy nghĩ về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm ở các trường đại học, cao đẳng".
Địa chỉ truy cập: <http://www.ier.edu.vn/content/view/376/161/>
44. Huyền Nga (2010), “Giảng viên đại học ngại làm tiên sĩ”, *Công an nhân dân*, Số 1977, ngày 25/12/2010, trang 11.
45. Ngân hàng phát triển Châu Á (2003), *Phục vụ và duy trì cải thiện hành chính công trong một thế giới cạnh tranh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
46. Lê Đức Ngọc (2009), "Bàn về quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học".
Địa chỉ truy cập: <http://www.ier.edu.vn/content/view/371/161/>
47. Nguyễn Danh Nguyên (2009), "Thực thi cơ chế tự chủ cho các trường đại học công lập: Cơ sở để phát triển bền vững thời kỳ hội nhập".
Địa chỉ truy cập: <http://www.ier.edu.vn/content/view/373/161/>
48. Phạm Phụ (2006), “Tự chủ đại học đánh đổi bằng trách nhiệm xã hội”.
Địa chỉ truy cập:<http://vietbao.vn/Giao-duc/Tu-chu-DH-Danh-doi-bang-trach-nhiem-xa-hoi/20626552/202/>
49. Phạm Thị Lan Phương (2008), "Vấn đề tự chủ của các trường đại học công lập".
Địa chỉ truy cập: <http://www.ier.edu.vn/content/view/104/161/>
50. Trần Hồng Quân (2006), “Hãy để cho các trường có quyền tự chủ”, ngày 10/5/2006.
Địa chỉ truy cập:
<http://vietbao.vn/Giao-duc/Hay-de-cho-cac-truong-co-quyen-tu-chu/30116450/202/>

51. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2005), *Luật Giáo dục năm 2005*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2008.
52. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2010), *Luật Giáo dục năm 2010*, NXB Hồng Đức.TP Hồ Chí Minh 2010.
53. S.Chiavo-Campo và P.S.A.Sundaram (2003), *Phục vụ và duy trì cải thiện hành chính công trong một thế giới cạnh tranh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2003, tr22.
54. Trần Quang Sen, “Vài nét về giáo dục VN và giáo dục CHLB Đức”.
Địa chỉ truy cập:
<http://www.ctu.edu.vn/~dvxe/doc/giaoducVNDUC.pdf>.
55. Hoàng Anh Thắng (2010), “Khi giảng viên thờ ơ với việc nghiên cứu khoa học”, *Đại đoàn kết*, Số 295 ngày 23/12/2010, trang 13.
56. Lâm Quang Thiệp (2004), "Giáo dục đại học Việt Nam và sự tham khảo kinh nghiệm giáo dục đại học Hoa Kỳ".
Địa chỉ truy cập: <http://edtech.com.vn/index.php/ly-luan-nghien-cuu/quan-ly-giao-duc-i-hc/117-gddhviet>.
57. Lâm Quang Thiệp (2004), "Suy nghĩ về quản lý trường đại học trong nền kinh tế thị trường".
Địa chỉ truy cập: <http://edtech.com.vn/index.php/ly-luan-nghien-cuu/chien-luc-phat-trien-giao-duc-i-hc/96-suy-nghi-ve-quan-ly-trung-i-hc-trong-nen-kinh-te-thi-truong>.
58. Thủ tướng Chính phủ (1998), *Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 06/1998/QĐ-TTg về việc thành lập Hội đồng quốc gia giáo dục, ngày 14 tháng 01 năm 1998*, Hà Nội.
59. Thủ tướng Chính phủ (2001), *Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 201/2001/QĐ-TTg về việc phê duyệt "chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010"*, ngày 28 tháng 12 năm 2001, Hà Nội.
60. Thủ tướng Chính phủ (2003), *Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 153/2003/QĐ-TTg về ban hành Điều lệ trường đại học, ngày 30 tháng 07 năm 2003*, Hà Nội.

61. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 121/2007/QĐ-TTg về Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020*, ngày 27 tháng 07 năm 2007, Hà Nội.
62. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 58/2010/QĐ-TTg về ban hành Điều lệ trường đại học*, ngày 22 tháng 9 năm 2010, Hà Nội.
63. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ số 296/CT-TTg về việc đổi mới quản lý giáo dục đại học giai đoạn 2010 - 2012*, ngày 27 tháng 2 năm 2010, Hà Nội.
64. Đào Công Tiến (2006), “Thiếu tự chủ, ĐH tự đánh mắt mình”, Vietnamnet 23/10/2006.
Địa chỉ truy cập:
<http://vietbao.vn/Giao-duc/Thieu-tu-chu-DH-tu-danh-mat-minh/20625312/202/>
65. Phạm Đỗ Nhật Tiên (2008), “Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế”.
Địa chỉ truy cập:
<http://www.webtretho.com/home/news/view/6056/2008/06/doi-moi-giao-duc-dai-hoc-viet-nam-trong-boi-can-hoi-nhap-quoc-te.htm#>
66. Đỗ Hoàng Toàn (2005), *Giáo trình quản lý nhà nước về kinh tế*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội 2005. Trang 6-8, 25.
67. Nguyễn Hợp Toàn (2008), *Giáo trình pháp luật đại cương*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, trang 70.
68. *Từ điển Tiếng Việt* (2001), Viện Ngôn ngữ học, NXB Đà Nẵng 2001.
69. Phạm Viết Vượng (chủ biên), (2007), *Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo*, NXB Đại học Sư phạm 2007.
70. Yash Tando (1999), *Chủ quyền kinh tế trong một thế giới đang toàn cầu hoá*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1999, tr63-64.

Tiếng nước ngoài:

71. Aly Van Dyke (2008), *Small States, Big Power* - Mother earth news.
Địa chỉ truy cập: <http://www.motherearthnews.com/Energy-Matters/Rhode-Island-Offshore-Wind-Farm.aspx>
72. Andrée Sursock & Hanne Smidt (2010), *Trends 2010: A decade of change in European Higher Education*, EUA European University Association.
Địa chỉ truy cập:
http://www.ond.vlaanderen.be/hogeronderwijs/bologna/2010_conference/documents/EUA_Trends_2010.pdf
73. Berdahl, R. (1990), "Academic freedom, autonomy and accountability in British universities", *Studies in Higher Education*, 1990, Vol.15, Issue 2, pp.169-180.
74. Don Anderson & Richard Johnson (1998), *University Autonomy in Twenty Countries*, Centre for Continuing Education The Australian National University, 1998.
Địa chỉ truy cập:
[http://www.magna-charta.org/pdf/University autonomy in 20 countries.pdf](http://www.magna-charta.org/pdf/University%20autonomy%20in%2020%20countries.pdf)
75. Fabio Rovarsi - Monaco (2003), "Managing University Autonomy", *Shifting Paradigms in University Research*, Bononia University Press 2003.
76. Fabio Rovarsi - Monaco (2005), "Managing University Autonomy", *University Autonomy and the institutional balancing of teaching and research*, Bononia University Press 2005.
77. Harbison. F&Myers. C.A.(1967), *Education, Manpower and Economic Growth, Strategies of Human resource Development*, McGraw, Hill, N.Y.London.
78. Haggart. S.A& Carpenter.M.B (1969), *Program Budgeting as an Analytical tool for school District Planning*, RALD Memorandum.
79. Houghton Mifflin Company (2000), *The American Heritage Dictionary of the English language*, Fourth Edition.

80. Ingemund Hagg (2009), "Academic Freedom and University Autonomy Necessary in the Liberal Open Society", *The Bertil Ohlin Institute, Sweden*.
Địa chỉ truy cập: [http:// www.liberal-international.org/contentFiles/files/ingemundhagg.pdf](http://www.liberal-international.org/contentFiles/files/ingemundhagg.pdf).
81. JACKSON, ROBERT.H (1990), *Quasi - Stater: Sovereignty, international Relations, and the third world*. New York, Cambridge University Press.
82. John Fielden (2008), *Global Trends in University Governance*, The World Bank.
83. KRASNER, STEPHEN, ED (2001), *Problematic Sovereignty: Contested Rules and political possibilities*. New York, Columbia University Press.
84. Micheal Stevenson (2004), "University Governance and Autonomy: Problems in Managing Access, Quality and Accountability".
Địa chỉ truy cập:
<http://scholar.google.com.vn/scholar?q=university+governance+and+autonomy+problems+in+managing+access,+quality+and+accountability&hl=vi&asdt=0&asvis=1&oi=scholar>.
85. Mike Lux (2009), *small states with big power - The progressive revolution: How the best in America came to be*.
Địa chỉ truy cập: http://www.huffingtonpost.com/mike-lux/small-states-with-big-pow_b_256538.html
86. M.Capron - F.Q.Lanoifeléc (2009), *Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp*, NXB Tri thức, Hà Nội 2007, trang 77.
87. M.I.KONDAKOP (1984), *Cơ sở lý luận của khoa học quản lý giáo dục*, Nhà in Đại học Kinh tế - Kế hoạch Hà Nội.
88. Moses, I. (2007), "Institutional Autonomy Revisited: Autonomy Justified and Accounted", *Higher Education Policy*, 2007, Vol.20, pp.261-274.
89. OECD (1967), *Mathematical Models in Education Planning*, Paris.

90. OSIANDER, ANDREAS (2001), *Sovereignty, international Relations, and the Westphalian Myth*, International Organization.
91. Per Nyborg (2003), "Institutional Autonomy and Higher Education governance", *Council of Europe Conference*, Strasbourg 2-3 December 2003.
Địa chỉ truy cập: [http://www.see-educoop.net/education in/pdf/instit auton high educ gover-oth-enl-t02.pdf](http://www.see-educoop.net/education%20in/pdf/instit%20auton%20high%20educ%20gover-oth-enl-t02.pdf).
92. PHILPOTT, DANIEL (2001), *Revolution in Sovereignty: How ideas Shaped Modern international Relations*, Princeton University Press.
93. STEPHEN PETERSON (chủ biên) (2001), *Phân cấp quản lý hành chính - chiến lược cho các nước đang phát triển*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
94. Salmi, J.(2007), "Autonomy from the State vs Responsiveness to Markets", *Higher Education Policy*, 2007, Vol.20, pp.223-242.
95. Thomas Estermann & Terhi Nokkala (2009), "University Autonomy in Europe", *Exploratory study*.
Địa chỉ truy cập: [www.eua.be/Libraries/.../University -Autonomy - in - Europe.sflb.ashx](http://www.eua.be/Libraries/.../University-Autonomy-in-Europe.sflb.ashx)
96. Ulrike Felt (2002), "Managing University Autonomy", *Collective Decision Making and Human Resources Policy*, Bononia University Press 2002.
97. Ulrike Felt (2002), "University Autonomy in Europe: Changing Paradigms in Higher Education Policy".
Địa chỉ truy cập:
[http://scholar.google.com.vn/scholar?q=university+autonomy+in+europe :+changing&hl=vi&as sdt=0&as vis=1 &oi=scholart](http://scholar.google.com.vn/scholar?q=university+autonomy+in+europe:+changing&hl=vi&as_sdt=0&as_vis=1&oi=scholart).

Công cụ tìm kiếm Google

98. <http://thontinphapluatdansu.wordpress.com/2008/08/02/1480-2/>
99. <http://vietbao.vn/xa-hoi/vi-sao-Argentina-that-bai-khi-ap-dung-mo-hinh-giao-duc-sau-trung-hoc-cua-Hoa-Ky/40206464/157/>.
100. <http://www.tin247.com/nhung-cau-hoi-xung-quanh-van-de-tu-chu-dai-hoc-11-21296989.html>.
101. http://www.businessweek.com/globalbiz/content/sep2007/gb20070926_081_213.htm.
102. <http://vietbao.vn/Giao-duc/Nhat-Ban-Mo-rong-quyen-tu-chu-cho-dai-hoc-quoc-gia/45218657/202/>
103. [http://www.tin247.com/20-truong-dai-hoc-hang-dau-chau-au-\(1\)-11-111864.html](http://www.tin247.com/20-truong-dai-hoc-hang-dau-chau-au-(1)-11-111864.html).

PHẦN PHỤ LỤC

CÁC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ VẤN ĐỀ MỞ RỘNG QUYỀN TỰ CHỦ CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM

Kính thưa ông (bà)!

Nhằm tìm hiểu về những lĩnh vực mà trường đại học được quyền tự chủ, đồng thời tham khảo quan điểm, thái độ, ý kiến và sự thoả mãn của các trường đại học về các quyền tự chủ, chúng tôi mong ông (bà) bớt chút thời gian trả lời các câu hỏi trong bảng câu hỏi này. Mỗi ý kiến của ông (bà) đều là sự đóng góp rất lớn cho sự thành công của nghiên cứu. Chúng tôi cam đoan rằng tài liệu này chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

1. Cho biết mức độ đánh giá của ông (bà) về quyền tự chủ của các trường đại học đối với các lĩnh vực sau (đánh dấu x vào lựa chọn thích hợp):

TT	Nhân sự	Có đầy đủ quyền	Tương đối có quyền	Có ít quyền	không có quyền
1	Bổ nhiệm và bãi nhiệm hiệu trưởng				
2	Bổ nhiệm và bãi nhiệm phó hiệu trưởng				
3	Bổ nhiệm, cất chức trưởng, phó các khoa, phòng, trung tâm				
4	Bổ nhiệm, bãi nhiệm giáo sư				
5	Tuyển dụng cán bộ, giáo viên				
6	Sa thải cán bộ, giáo viên				
7	Cử cán bộ, công chức, viên chức đi công tác, học tập ở nước ngoài				
8	Quyết định các chức danh khoa học				
9	Mời chuyên gia nước ngoài đến làm việc				

TT	Tài chính	Có đầy đủ quyền	Tương đối có quyền	Có ít quyền	không có quyền
10	Quyết định mức thu học phí				
11	Huy động các nguồn tài trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp				
12	Quyết định mức thu từ các hoạt động dịch vụ				
13	Quy định mức lương cho người lao động				
14	Mua trang thiết bị phục vụ đào tạo				
15	Chi xây dựng cơ bản				
	Tuyển sinh	Có đầy đủ quyền	Tương đối có quyền	Có ít quyền	không có quyền
16	Xây dựng kế hoạch tuyển sinh hàng năm				
17	Các hình thức tuyển sinh				
18	Số lượng tuyển sinh hàng năm				
	Chương trình và giảng dạy	Có đầy đủ quyền	Tương đối có quyền	Có ít quyền	không có quyền
19	Xây dựng chương trình đào tạo				
20	Xây dựng kế hoạch giảng dạy				
21	Mở các ngành đào tạo mới				
22	Chấm dứt ngành học				
23	Phương thức đào tạo				
24	Tổ chức biên soạn, duyệt và thẩm định giáo trình				
25	Hình thức thi				

TT	Các tiêu chuẩn học thuật	Có đầy đủ quyền	Tương đối có quyền	Có ít quyền	không có quyền
26	Các tiêu chuẩn đầu vào của sinh viên				
27	Giới thiệu hoặc chấm dứt chương trình đào tạo				
28	Xác định cơ cấu và nội dung của chương trình đào tạo				
29	Các tiêu chuẩn tốt nghiệp				
30	Tiêu chuẩn ở các môn cơ bản				
31	Kiểm tra chất lượng				
	Nghiên cứu và xuất bản	Có đầy đủ quyền	Tương đối có quyền	Có ít quyền	không có quyền
32	Xây dựng kế hoạch nghiên cứu				
33	Xây dựng các Viện, trung tâm nghiên cứu				
34	Phối hợp và hợp tác trong lĩnh vực giáo dục và nghiên cứu khoa học với các tổ chức cơ sở giáo dục nước ngoài				
35	Các chủ đề nghiên cứu riêng biệt				
36	Tạo mẫu văn bằng, chứng chỉ				
	Quản trị	Có đầy đủ quyền	Tương đối có quyền	Có ít quyền	không có quyền
37	Thành lập hoặc bãi bỏ các khoa, phòng, ban, bộ môn				
38	Khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức				
39	Ban hành nội quy và quy định của trường đại học				

2. Ông (bà) hãy đánh dấu x vào lựa chọn thích hợp

[40] Theo ông (bà) các trường đại học đã thực hiện đúng các quyền tự chủ mà nhà nước trao cho chưa?

- Đã thực hiện đúng hoàn toàn
- Đã thực hiện đúng một phần
- Chưa thực hiện đúng

3. Xin ông (bà) đánh dấu x vào lựa chọn (đồng ý hay không đồng ý) sau đây:

	Nội dung	Đồng ý	Không đồng ý
41	Các khoản thu để phục vụ đào tạo là quá thấp		
42	Các văn bản của nhà nước quy định về quyền tự chủ chưa được cụ thể, rõ ràng		
43	Hoạt động quản lý nhà nước đối với các trường đại học hiện nay là tương đối tốt		
44	Hội nhập toàn cầu có thể làm các trường đại học thực hiện không đúng quyền tự chủ		
45	Theo ông (bà) hiện nay mọi trường đại học đều được Bộ đối xử một cách công bằng trong quá trình hoạt động		

4. Xin ông (bà) đánh dấu x vào lựa chọn thích hợp

a. [46] Nhà nước cần áp dụng ISO vào quản lý các trường đại học

- Đồng ý
- Không đồng ý
- ý kiến khác

b. [47] Trường đại học cần thuê các nhà quản lý nước ngoài làm hiệu trưởng

- Đồng ý
- Không đồng ý
- ý kiến khác

5. Xin ông (bà) đánh dấu x vào lựa chọn (đồng ý hay không đồng ý) sau đây:

T T	Nội dung quyền tự chủ của trường đại học	Đồng ý	Không đồng ý
48	Trường được bổ nhiệm và bãi nhiệm hiệu trưởng		
49	Trường được bổ nhiệm và bãi nhiệm từ phó hiệu trưởng trở xuống.		
50	Trường được quyền tuyển và ký hợp đồng với cán bộ, giáo viên.		
51	Được mời các chuyên gia nước ngoài đến làm việc.		
52	Trường được quyết định các chức danh khoa học như: Giáo sư, phó giáo sư.		
53	Trường được cử cán bộ đi công tác và học tập ở nước ngoài.		
54	Trường được quyết định mức thu học phí, hoạt động dịch vụ.		
55	Trường được huy động các nguồn tài trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp.		
56	Trường được trả lương cho từng vị trí, từng công việc.		
57	Trường được mua tất cả các trang thiết bị phục vụ cho đào tạo.		
58	Trường được chi trả các công trình nghiên cứu khoa học.		
59	Trường được chi để xây dựng cơ sở hạ tầng của trường.		
60	Trường được quyền xây dựng kế hoạch tuyển sinh hàng năm		
61	Trường được quy định các hình thức tuyển sinh		
62	Trường được quyết định số lượng tuyển sinh hàng năm		
63	Trường được xây dựng chương trình cho từng chuyên ngành		
64	Trường được xây dựng kế hoạch giảng dạy.		

T T	Nội dung quyền tự chủ của trường đại học	Đồng ý	Không đồng ý
65	Trường được mở các ngành đào tạo mới theo quy định		
66	Trường được chấm dứt ngành học không còn phù hợp		
67	Trường được áp dụng các phương pháp giảng dạy mới.		
68	Trường tự tổ chức biên soạn, duyệt và thẩm định giáo trình.		
69	Trường được quy định các hình thức thi và đánh giá kết quả.		
70	Trường được ký văn bằng chứng chỉ của trường.		
71	Trường được quyết định các tiêu chuẩn đầu vào của sinh viên.		
72	Trường được xác định cơ cấu và nội dung của chương trình đào tạo.		
73	Trường được quy định các tiêu chuẩn tốt nghiệp.		
74	Trường được quy định tiêu chuẩn ở các môn cơ bản.		
75	Trường được tự xây dựng kế hoạch nghiên cứu hàng năm.		
76	Trường được phối hợp và hợp tác nghiên cứu với các tổ chức, trường ĐH ở trong và ngoài nước.		
77	Trường được quyết định mẫu văn bằng, chứng chỉ riêng.		
78	Trường được thành lập hoặc bãi bỏ các khoa, phòng ban, viện, trung tâm nghiên cứu thuộc trường.		
79	Trường được quyết định khen thưởng, kỷ luật với các cá nhân và tập thể.		
80	Trường được tự xây dựng nội quy và quy định của trường ĐH theo luật định.		

Câu hỏi phỏng vấn sâu

1. [81] Ông (bà) có thể cho biết trong quá trình thực hiện quyền tự chủ Bộ có kiểm tra, giám sát thường xuyên không?

.....

.....

.....

2. [82] Xin ông (bà) cho biết ý kiến về việc thành lập Hội đồng trường đối với trường đại học công lập? Việc xác định quyền lực giữa Đảng uỷ và Hội đồng trường (Hội đồng quản trị đối với trường đại học dân lập) nên như thế nào?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. [83] Theo ông (bà) việc đánh thuế thu nhập cá nhân đối với giáo viên các trường đại học nên như thế nào?

- a - Bỏ hẳn
- b - Tạm bỏ từ nay đến năm 2020
- c - Điều chỉnh mức xuất phát điểm cao

4. [84] Thủ tục thanh toán tài chính của các đề tài nghiên cứu khoa học tại trường đại học hiện nay theo quy chế của nhà nước (Bộ Tài chính, Bộ chủ quản) theo ông (bà) đã hợp lý hay chưa?

- a - Chưa
- b - Vô lý

Lý do:

.....
.....
.....
.....
.....

5. [85] Quy định về quy mô đất đai của các trường đại học phải có hiện nay, theo ông (bà) là hợp lý hay chưa?

a - Hợp lý

b - Chưa hợp lý

Lý do:

.....

.....

.....

.....

6. [86] Theo ông (bà) vì sao lớp trẻ Việt Nam hiện nay thích đi du học nước ngoài?

a. Vì trình độ ngoại ngữ được nâng cao nhanh chóng

b. Vì được thầy giáo giỏi có trình độ cao dạy

c. Vì phương tiện (máy móc, thư viện, phòng thí nghiệm, cơ sở thực tế v.v...) phong phú

d. Vì để được mở rộng tầm nhìn và quan hệ trong tương lai

e. Các lý do khác:

.....

.....

.....

.....

.....

7. [87] Theo ông (bà) sự phối hợp giữa các bộ, ngành, tỉnh thành phố trong việc phát triển, quản lý các trường đại học hiện nay đã hợp lý hay chưa?

a - Hợp lý

b - Chưa hợp lý

c - Còn quá nhiều bất cập

8. [88] Theo ông (bà) tiền lương mà giáo viên đại học hiện nay nhận được từ trường có đủ để trang trải cho các chi tiêu của bản thân và gia đình hay không?

a - Đủ

b - Không đủ

9. [89] Theo ông (bà) giáo viên sống chủ yếu vào các khoản thu nhập nào cho ở dưới ?

TN từ T. phân	Lương	Ngoài lương (từ trường)	Gia đình trợ cấp	Quà biếu của SV, học viên cao học	Đề tài khoa học	Làm thêm bằng nghề phụ
Trợ giảng						
Giảng viên						
GV chính						
Giảng viên cao cấp, các cấp quản lý						

Vì sao:

10. [90] Theo ông (bà) giáo viên đại học hiện nay có cần phải làm thêm để có thu nhập ngoài lương hay không?

a - Không cần

b - Cần làm thêm

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của ông (bà)!

PHỤ LỤC 2

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Qua 300 phiếu phát ra cho các nhà khoa học, các nhà quản lý, các giáo viên (trong đó số cán bộ trẻ chiếm 33%) chúng tôi thu được kết quả sau:

Cấp độ tự chủ về nhân sự của các trường ĐH công lập

tt	Nội dung	Tỷ lệ phần trăm (%)			
		Có đầy đủ quyền	Tương đối có quyền	Có ít quyền	Không có quyền
1	Bổ nhiệm và bãi nhiệm Hiệu trưởng	14	20	26	40
2	Bổ nhiệm và bãi nhiệm phó hiệu trưởng	36	26	24	14
3	Bổ nhiệm, cất chức trưởng, phó các khoa, phòng, ban, trung tâm	70	20	10	0
4	Bổ nhiệm và bãi nhiệm giáo sư	0	0	0	100
5	Tuyển dụng cán bộ, giáo viên	68	26	6	0
6	Sa thải cán bộ, giáo viên	22	30	26	22
7	Cử cán bộ, công chức, viên chức đi công tác, học tập ở nước ngoài	56	38	6	0
8	Quyết định các chức danh khoa học	0	0	0	100
9	Mời chuyên gia nước ngoài đến làm việc	48	38	12	2

Cấp độ tự chủ về tài chính của các trường ĐH công lập

tt	Nội dung	Tỷ lệ phần trăm (%)			
		Có đầy đủ quyền	Tương đối có quyền	Có ít quyền	Không có quyền
10	Quyết định mức thu học phí	20	42	20	18
11	Huy động các nguồn tài trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp	38	36	22	4
12	Quyết định mức thu từ các hoạt động dịch vụ	46	44	8	2
13	Quy định mức lương cho người lao động	10	36	20	34
14	Mua trang thiết bị phục vụ đào tạo	58	30	12	0
15	Chi xây dựng cơ bản	32	46	14	8

Cấp độ tự chủ về đào tạo của các trường ĐH công lập

tt	Nội dung	Tỷ lệ phần trăm (%)			
		Có đầy đủ quyền	Tương đối có quyền	Có ít quyền	Không có quyền
16	Xây dựng kế hoạch tuyển sinh hàng năm	28	50	16	6
17	Các hình thức tuyển sinh	30	48	10	12
18	Số lượng tuyển sinh hàng năm	10	50	24	16
19	Xây dựng chương trình đào tạo	44	48	6	2
20	Xây dựng kế hoạch giảng dạy	66	28	4	2
21	Mở các ngành đào tạo mới	8	12	22	58
22	Chấm dứt ngành học	28	46	18	8
23	Phương thức đào tạo	14	36	20	30
24	Tổ chức biên soạn, duyệt và thẩm định giáo trình	70	28	2	0
25	Hình thức thi	64	36	0	0

Cấp độ tự chủ về học thuật của các trường ĐH công lập

tt	Nội dung	Tỷ lệ phần trăm (%)			
		Có đầy đủ quyền	Tương đối có quyền	Có ít quyền	Không có quyền
26	Các tiêu chuẩn đầu vào của sinh viên	26	28	20	26
27	Giới thiệu hoặc chấm dứt chương trình đào tạo	42	38	16	4
28	Xác định cơ cấu và nội dung của chương trình đào tạo	52	38	8	2
29	Các tiêu chuẩn tốt nghiệp	54	28	12	6
30	Tiêu chuẩn ở các môn cơ bản	44	40	12	4
31	Kiểm tra chất lượng	64	32	4	0

Cấp độ tự chủ về nghiên cứu và xuất bản của các trường ĐH công lập

tt	Nội dung	Tỷ lệ phần trăm (%)			
		Có đầy đủ quyền	Tương đối có quyền	Có ít quyền	Không có quyền
32	Xây dựng kế hoạch nghiên cứu	62	32	6	0
33	Xây dựng các Viện, trung tâm nghiên cứu	44	40	10	6
34	Phối hợp và hợp tác trong lĩnh vực giáo dục và nghiên cứu khoa học với các tổ chức và cơ sở giáo dục nước ngoài	58	26	14	2
35	Các chủ đề nghiên cứu riêng biệt	54	42	2	2
36	Tạo mẫu văn bằng, chứng chỉ	24	36	22	18

Cấp độ tự chủ về quản trị của các trường ĐH công lập

tt	Nội dung	Tỷ lệ phần trăm (%)			
		Có đầy đủ quyền	Tương đối có quyền	Có ít quyền	Không có quyền
37	Thành lập hoặc bãi bỏ các Khoa, phòng, ban, bộ môn, chuyên ngành đào tạo	50	36	10	4
38	Khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức	70	26	2	2
39	Ban hành nội quy và quy định của trường đại học	60	26	12	2

Sự tuân thủ quyền tự chủ của các trường ĐH công lập

tt	Nội dung	Tỷ lệ phần trăm (%)	
		Đã thực hiện đúng một phần	Chưa thực hiện đúng
40	Theo ông (bà) các trường ĐH đã thực hiện đúng các quyền tự chủ mà nhà nước trao cho chưa?	92	8

Các ý kiến khác về quyền tự chủ của các trường ĐH công lập

tt	Nội dung	Tỷ lệ phần trăm (%)	
		Đồng ý	Không đồng ý
41	Các khoản thu để phục vụ đào tạo là quá thấp	92	8
42	Các văn bản của nhà nước quy định về quyền tự chủ chưa được cụ thể, rõ ràng	90	10
43	Hoạt động quản lý nhà nước đối với các trường đại học hiện nay là tương đối tốt	34	66
44	Hội nhập toàn cầu có thể làm các trường đại học thực hiện không đúng quyền tự chủ	30	70
45	Theo ông (bà) hiện nay mọi trường đại học đều được Bộ đối xử một cách công bằng trong quá trình hoạt động	16	84

Một số ý kiến tham khảo

tt	Nội dung	Tỷ lệ phần trăm (%)		
		Đồng ý	Không đồng ý	Ý kiến khác
46	Nhà nước cần áp dụng ISO vào quản lý các trường đại học	88	8	4
47	Trường đại học cần thuê các nhà quản lý nước ngoài làm hiệu trưởng	20	58	22

Nội dung quyền tự chủ của trường đại học

tt	Nội dung	Tỷ lệ phần trăm (%)	
		Đồng ý	Không đồng ý
48	Trường được bổ nhiệm và bãi nhiệm hiệu trưởng	62	38
49	Trường được bổ nhiệm và bãi nhiệm từ phó hiệu trưởng trở xuống.	98	2
50	Trường được quyền tuyển và ký hợp đồng với cán bộ, giáo viên.	98	2
51	Được mời các chuyên gia nước ngoài đến làm việc.	94	6
52	Trường được quyết định các chức danh khoa học như: Giáo sư, phó giáo sư.	70	30
53	Trường được cử cán bộ đi công tác và học tập ở nước ngoài.	100	0
54	Trường được quyết định mức thu học phí, hoạt động dịch vụ.	94	6
55	Trường được huy động các nguồn tài trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp.	100	0
56	Trường được trả lương cho từng vị trí, từng công việc.	100	0
57	Trường được mua tất cả các trang thiết bị phục vụ cho đào tạo.	100	0
58	Trường được chi trả các công trình nghiên cứu khoa học.	96	4
59	Trường được chi để xây dựng cơ sở hạ tầng của trường.	98	2
60	Trường được quyền xây dựng kế hoạch tuyển sinh hàng năm	91,8	8,2

61	Trường được quy định các hình thức tuyển sinh	66	34
62	Trường được quyết định số lượng tuyển sinh hàng năm	90	10
63	Trường được xây dựng chương trình cho từng chuyên ngành	92	8
64	Trường được xây dựng kế hoạch giảng dạy.	100	0
65	Trường được mở các ngành đào tạo mới theo quy định	92	8
66	Trường được chấm dứt ngành học không còn phù hợp	96	4
67	Trường được áp dụng các phương pháp giảng dạy mới.	100	0
68	Trường tự tổ chức biên soạn, duyệt và thẩm định giáo trình.	90	10
69	Trường được quy định các hình thức thi và đánh giá kết quả.	90	10
70	Trường được ký văn bằng chứng chỉ của trường.	96	4
71	Trường được quyết định các tiêu chuẩn đầu vào của sinh viên.	88	12
72	Trường được xác định cơ cấu và nội dung của chương trình đào tạo.	94	6
73	Trường được quy định các tiêu chuẩn tốt nghiệp.	88	12
74	Trường được quy định tiêu chuẩn ở các môn cơ bản.	90	10
75	Trường được tự xây dựng kế hoạch nghiên cứu hàng năm.	100	0
76	Trường được phối hợp và hợp tác nghiên cứu với các tổ chức, trường ĐH ở trong và ngoài nước.	100	0
77	Trường được quyết định mẫu văn bằng, chứng chỉ riêng.	64	36
78	Trường được thành lập hoặc bãi bỏ các khoa, phòng ban, viện, trung tâm nghiên cứu thuộc trường.	92	8
79	Trường được quyết định khen thưởng, kỷ luật với các cá nhân và tập thể.	100	0
80	Trường được tự xây dựng nội quy và quy định của trường ĐH theo luật định.	96	4

Câu hỏi 81- Hầu hết ý kiến cho Bộ không thường xuyên kiểm tra, giám sát

Câu hỏi 82- Hầu hết ý kiến được hỏi cho: (1) Hội đồng trường cần có tỷ lệ thành viên của Bộ, của địa phương, của một số học giả giỏi của các trường khác cùng lĩnh vực chuyên môn tham gia (với tỷ lệ bằng hoặc >50%), (2) Hội đồng trường chịu trách nhiệm xác định phương hướng phát triển trường, ra các quyết định lớn và thực hiện công tác tự giám sát, kiểm tra, (3) Đảng ủy làm công tác của đảng trong phạm vi trường, nếu phát hiện sai phạm của trường (HĐT và hiệu trưởng) thì báo cáo lên Đảng đoàn của Bộ và địa phương.

83 - Thuế thu nhập giáo viên đại học

Mức	Số phiếu	%
Bỏ hẳn	80	80
Tạm bỏ 10 năm	15	15
Điều chỉnh mức	5	5

84 - Thủ tục tài chính về thanh toán chi phí nghiên cứu khoa học

Mức	Phiếu
Hợp lý	0
Không hợp lý	100

Hầu hết kiến nghị giáo viên nhận kinh phí chỉ cần ký nhận tiền không cần làm báo cáo tài chính.

85 - Quy định quy mô đất đai

Mức	Phiếu
Hợp lý	10
Không hợp lý	90

Lý do: Không thể theo các nước có diện tích đất đai lớn (Trung Quốc, Mỹ, Australia v.v).

86 - Lý do đi học ngoài nước

Lý do	Phiếu
a	85
b	100
c	100
d	30

87 - Sự phối kết hợp các bộ ngành tỉnh thành phố

Mức	Phiếu
Hợp lý	3
Chưa hợp lý	96
Còn quá nhiều bất cập	85

88 - Lương có đủ sống hay không

Mức	Phiếu
Đủ sống	0
Không đủ sống	100

Câu hỏi 89 - Hầu hết ý kiến trả lời đều cho chỉ dựa vào lương thì không đủ sống.

90 - Có cần làm thêm ngoài lương không

Mức	Phiếu
Không cần	0
Cần làm thêm	100